

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

ĐINH THỊ THU PHƯƠNG

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN
Ở TỈNH THÁI BÌNH

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

HÀ NỘI - 2025

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

ĐINH THỊ THU PHƯƠNG

**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN
Ở TỈNH THÁI BÌNH**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ
MÃ SỐ: 9310102**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS VŨ VĂN PHÚC



HÀ NỘI - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án này là kết quả nghiên cứu của cá nhân tôi. Các số liệu và kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Đ.T.T.P.', with a horizontal line underneath.

ĐINH THỊ THU PHƯƠNG

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	7
1.1. Những công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài.....	7
1.2. Những công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước	12
1.3. Giá trị của các công trình khoa học đã tổng quan và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu.....	19
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN CẤP TỈNH	23
2.1. Khái niệm, phân loại công nghiệp chế biến nông sản	23
2.2. Khái niệm, nội dung, tiêu chí đánh giá phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn cấp tỉnh.....	33
2.3. Các nhân tố tác động đến phát triển công nghiệp chế biến nông sản ...	42
2.4. Kinh nghiệm phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở một số nước trên thế giới và bài học cho tỉnh Thái Bình	50
Chương 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN Ở TỈNH THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2013 - 2023.....	65
3.1. Khái quát chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội tác động đến phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình	65
3.2. Phân tích thực trạng phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình	70
3.3. Đánh giá chung thực trạng phát triển công nghiệp chế biến nông sản tại tỉnh Thái Bình.....	111
Chương 4. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN Ở TỈNH THÁI BÌNH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045	116
4.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình	116
4.2. Phương hướng phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình	118
4.3. Giải pháp chủ yếu nhằm phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	121
KẾT LUẬN	151
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	153
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	154

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
ASEAN	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CNCBNS	: Công nghiệp chế biến nông sản
CNH, HĐH	: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
CMCN 4.0	: Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
EU	: Liên minh Châu Âu
FAO	: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc
FTA	: Hiệp định thương mại tự do
GDP	: Tổng sản phẩm trong nước
GO	: Giá trị sản xuất (Gross Output)
GRDP	: Tổng sản phẩm trên địa bàn
GTGT	: Giá trị gia tăng
HTX	: Hợp tác xã
IIP	: Chỉ số sản xuất công nghiệp
VISIC	: Hệ thống phân loại ngành chuẩn quốc tế cho tất cả hoạt động kinh tế
KH&CN	: Khoa học và công nghệ
KT - XH	: Kinh tế - xã hội
KRW	: Đồng Won Hàn Quốc
UBND	: Ủy ban nhân dân
UNIDO	: Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc

DANH MỤC BẢNG

Trang

Bảng 3.1: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12.....	70
Bảng 3.2: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2013-2023.....	71
Bảng 3.3: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2013-2023.....	72
Bảng 3.4: Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế.....	75
Bảng 3.5: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2013-2023.....	76
Bảng 3. 6: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2013-2023.....	77
Bảng 3.7: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp	79
Bảng 3.8: Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế.....	81
Bảng 3.9: Tổng doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2013-2023	82
Bảng 3.10: Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm	83
Bảng 3.11: Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế.....	84
Bảng 3.12:Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng	85
Bảng 3.13: Thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2019-2023.....	86
Bảng 3.14: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu.....	87
Bảng 3.15: Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế.....	88
Bảng 3.16: Đánh giá năng lực công nghệ của các doanh nghiệp công nghiệp.....	90

Bảng 3.17: Lao động trong các ngành công nghiệp và trong doanh nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình	91
Bảng 3.18: Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế.....	93
Bảng 3.19: Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế.....	94
Bảng 3.20: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp	95
Bảng 3.21: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 01/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế	96
Bảng 3.22: GRDP ngành Công nghiệp-Xây dựng trong cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Bình giai đoạn 2013-2023.	99
Bảng 3.23: Giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp tỉnh Thái Bình thời kỳ 2013 - 2023 (Theo giá hiện hành).....	100
Bảng 3.24: Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ đạo.....	101
Bảng 3.25: Diện tích gieo trồng cây vụ Đông tỉnh Thái Bình	104
Bảng 3. 26: Số lượng đàn gia súc, gia cầm và sản phẩm chăn nuôi	106
Bảng 3.27: Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp tỉnh Thái Bình	107
Bảng 3.28: Diện tích nuôi trồng thủy sản tỉnh Thái Bình.....	109
Bảng 3.29: Giá trị sản xuất ngành thủy sản tỉnh Thái Bình, thời kỳ 2013 - 2018 - 2023 (Theo giá so sánh 2010)	111
Bảng 4.1: Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến lĩnh vực nông nghiệp tỉnh Thái Bình.....	135

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngành nông nghiệp có vai trò quan trọng cho sự tăng trưởng, phát triển kinh tế và ổn định đời sống ở Việt Nam. Trong thành công chung của toàn ngành nông nghiệp có sự đóng góp to lớn của lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản. Công nghiệp chế biến nông sản đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, nâng cao giá trị gia tăng và đảm bảo đầu ra ổn định cho sản phẩm nông nghiệp. Ngành này giúp kéo dài thời gian bảo quản, giảm hao hụt sau thu hoạch và đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước lẫn xuất khẩu. Bên cạnh đó, công nghiệp chế biến còn tạo việc làm cho lao động nông thôn, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế và nâng cao thu nhập cho nông dân. Ngoài ra, việc áp dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, từ đó giúp nông sản Việt Nam có vị thế cạnh tranh cao hơn trên thị trường toàn cầu.

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng ven biển, thuộc phía nam đồng bằng châu thổ sông Hồng. Phía Bắc giáp với tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và Hải Phòng; phía Tây và Tây Nam giáp với tỉnh Nam Định và Hà Nam; phía Đông giáp với vịnh Bắc Bộ. Nơi đây, có truyền thống phát triển nông nghiệp và những điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản. Tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh đạt khoảng 14,13%/năm. Cơ cấu ngành hàng chế biến ngày càng phong phú, đa dạng nhưng tập trung chủ yếu vào chủng loại sản phẩm có quy mô tương đối lớn, điển hình như: Chế biến gạo, ngô; thịt đông lạnh; thủy sản đông lạnh; nước mắm; rau - củ - quả; bia - nước giải khát... Trong đó, một số nhóm ngành bước đầu tạo được thương hiệu và cạnh tranh hiệu quả trên thị trường.

Tuy nhiên, nếu nhìn một cách tổng thể thì ngành công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình chậm phát triển. Số lượng các cơ sở, doanh nghiệp chế biến ít, thiếu các doanh nghiệp quy mô lớn; năng lực chế biến đối với một

số ngành hàng còn khiêm tốn; sản phẩm phần lớn là sơ chế, tỷ lệ chế biến sâu còn thấp; chủng loại sản phẩm chế biến chưa đa dạng.

Những hạn chế trên đến từ nhiều nguyên nhân khác nhau, như những nút thắt về đất đai, tín dụng đang là rào cản khiến doanh nghiệp chưa mạnh dạn triển khai các dự án về chế biến nông sản; mối liên kết giữa khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản vẫn chưa chặt chẽ; ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới trang thiết bị tiên tiến, hiện đại còn chậm; chất lượng của nông sản để chế biến không ổn định; thu mua nông sản cho chế biến vẫn rất khó khăn, hàng năm vẫn phải thu mua ở tỉnh ngoài đến 50%... Do vậy, cần có một nghiên cứu nhằm xác định rõ hơn cơ sở lý luận, đánh giá đúng thực trạng, đưa ra được giải pháp phát triển hơn nữa công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu sinh chọn chủ đề “*Phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình*” làm đề tài Luận án tiến sỹ chuyên ngành Kinh tế chính trị.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ một số vấn đề cơ bản về lý luận phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn cấp tỉnh, Luận án đánh giá thực trạng công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình giai đoạn 2013-2023 và đề xuất giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Làm rõ một số vấn đề cơ bản về lý luận phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn cấp tỉnh.
- Phân tích, đánh giá thực trạng công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình giai đoạn 2013-2023.
- Đề xuất phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn cấp tỉnh dưới góc độ Kinh tế chính trị.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

** Phạm vi nội dung nghiên cứu*

- Công nghiệp chế biến nông sản bao gồm các lĩnh vực chế biến: chế biến sản phẩm của ngành trồng trọt, chế biến sản phẩm của ngành chăn nuôi, chế biến sản phẩm của ngành thủy sản.

** Phạm vi không gian nghiên cứu*

Luận án nghiên cứu về phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

** Phạm vi thời gian nghiên cứu*

Luận án nghiên cứu phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình giai đoạn 2013-2023; đề xuất giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Luận án nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để phân tích đánh giá các vấn đề liên quan đến nội dung nghiên cứu. Luận án tập trung khai thác những phương hướng chủ đạo của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy công nghiệp chế biến nông sản ở cấp tỉnh đồng thời nghiên cứu kết hợp chọn lọc những kiến thức kinh tế hiện đại liên quan đến lĩnh vực này, ứng dụng vào việc triển khai các chương, tiết cụ thể của luận án.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng hai nhóm phương pháp nghiên cứu chính:

** Nhóm các phương pháp nghiên cứu lý luận:*

- *Phương pháp trừu tượng hóa khoa học*

Phương pháp này sử dụng xuyên suốt luận án. Trong đó tập trung vào chương 2 áp dụng chủ yếu trong làm rõ quan niệm, nội dung, các yếu tố tác động đến phát triển công nghiệp chế biến nông sản. Sử dụng trong khảo sát kinh nghiệm phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở một số địa phương rút ra những kinh nghiệm cho tỉnh Thái Bình phát triển công nghiệp chế biến nông sản một cách hiệu quả.

- Phương pháp lịch sử kết hợp với logic:

Phương pháp kết hợp logic và lịch sử được tác giả sử dụng trong toàn bộ luận án. Tại chương 1 sử dụng phương pháp này để tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài theo tiến trình thời gian và nội dung liên quan đến luận án. Chương 2, 3 và 4, sử dụng phương pháp này để khái quát các kinh nghiệm phát triển công nghiệp chế biến nông sản, đánh giá những ưu điểm, hạn chế; xây dựng quan điểm và các giải pháp cơ bản thành các luận điểm, sau đó chứng minh, luận giải các luận điểm đó.

- Phương pháp kết hợp phân tích và tổng hợp

+ Phương pháp phân tích các văn bản, tài liệu lý luận khác nhau về phát triển công nghiệp chế biến nông sản, bằng cách phân tích chúng thành từng bộ phận, từng mặt để hiểu chúng một cách toàn diện. Phương pháp còn nhằm phát hiện ra những xu hướng, những trường phái nghiên cứu của từng tác giả, từ đó lựa chọn những thông tin phù hợp nhất cho đề tài.

+ Phương pháp tổng hợp lý thuyết là phương pháp liên kết, sắp xếp các tài liệu, thông tin lý thuyết về phát triển công nghiệp chế biến nông sản đã thu thập được để tạo ra kiến thức đầy đủ, sâu sắc về đề tài nghiên cứu.

- Phương pháp kết hợp quy nạp và diễn dịch

+ Quy nạp là phương pháp đi từ tri thức về cái riêng đến tri thức về cái chung, từ tri thức ít chung đến tri thức chung hơn.

+ Diễn dịch là phương pháp đi từ tri thức về cái chung đến tri thức về cái riêng, từ tri thức chung đến tri thức ít chung hơn.

- Phương pháp phân loại và hệ thống hóa lý thuyết

+ Phân loại là phương pháp sắp xếp các tài thành một hệ thống logic chặt chẽ theo từng mặt, từng đơn vị kiến thức, từng vấn đề khoa học có chung dấu hiệu bản chất hoặc cùng hướng phát triển.

+ Hệ thống hóa là phương pháp sắp xếp tri thức khoa học thành hệ thống trên cơ sở một mô hình lý thuyết làm cho sự hiểu biết của tác giả về đối tượng được toàn diện và sâu sắc hơn.

** Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn:*

- Phương pháp thu thập thông tin qua nguồn thứ cấp:

+ Thu thập thông tin qua hồ sơ, tài liệu, văn bản.

Hồ sơ, văn bản tài liệu là một nguồn thông tin quan trọng trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước. Thông tin từ hồ sơ, tài liệu, văn bản rất đa dạng, có tính khả dụng cao và có giá trị cho đề tài đang nghiên cứu.

+ Thu thập thông tin qua sách, báo, tạp chí, internet và các phương tiện truyền thông khác.

Thông tin từ sách, tạp chí có tính chuyên sâu nhưng có thể có hạn chế về tính cập nhật. Thông tin từ các phương tiện thông tin đại chúng có tính cập nhật, đa dạng nhưng có thể có những yếu tố chưa được kiểm chứng đầy đủ đặc biệt là thông tin từ internet. Do vậy thông tin từ nguồn này cần phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu cần có đối với thông tin được thu thập.

- Phương pháp thu thập thông tin qua nguồn sơ cấp:

Thu thập thông tin qua các cuộc họp, điện thoại.

Là phương pháp thu thập thông tin từ các ý kiến đóng góp, từ các cuộc họp, qua điện thoại và trao đổi trực tiếp. Đối với các thông tin này, cần chú ý ghi chép lại, và chỉ khai thác, sử dụng khi thông tin được chính thức hóa trong các văn bản.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án nghiên cứu

Luận án góp phần làm rõ, cung cấp những căn cứ khoa học và thực tiễn phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình; đề xuất một số

giải pháp có tính khả thi để các cấp chính quyền trong tỉnh Thái Bình vận dụng vào hoạch định chính sách, chỉ đạo thực hiện phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Thái Bình.

Luận án có thể làm tài liệu tham khảo cho việc hoạch định chính sách, giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình và những địa phương có điều kiện tương đồng.

6. Kết cấu luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án được kết cấu thành 4 chương gồm:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn cấp tỉnh.

Chương 3: Thực trạng phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình giai đoạn 2013 - 2023.

Chương 4: Phương hướng và giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA CÁC TÁC GIẢ NƯỚC NGOÀI

1.1.1. Những công trình nghiên cứu về công nghiệp chế biến nông sản

- Chenery, H., Robinson, S.. & Syrquin, M. (1986), *Industrialization and growth: A comparative study* (Công nghiệp hóa và tăng trưởng) [28]: Nghiên cứu so sánh): chỉ ra xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong những nhóm nước có GDP bình quân đầu người khác nhau. Điểm nhấn là tác giả đã chia thời kỳ phát triển kinh tế làm 3 giai đoạn lớn gồm khởi đầu, phát triển, hoàn thiện và tương ứng với mỗi giai đoạn có xác định chỉ tiêu GDP bình quân đầu người khác nhau.

Mặc dù mỗi phương pháp nghiên cứu đều có ưu và khuyết điểm riêng, nhưng không thể phủ nhận rằng GDP bình quân đầu người thực sự là một chỉ số phổ biến và có tính tham khảo cao nhất trong tìm hiểu những quy luật chung về mức độ phát triển kinh tế vĩ mô của một đất nước hay khu vực hoặc các giai đoạn phát triển kinh tế khác nhau. Tuy nhiên do nghiên cứu của Chenery được hoàn thiện với số liệu sử dụng của năm 1970 nên để có thể sử dụng hiệu quả thì các chỉ số GDP bình quân đầu người trong nghiên cứu cần phải được quy đổi với chỉ số lạm phát phù hợp.

- Krugman P. (1998), *International Economics* [53]. Cuốn sách giúp nghiên cứu sinh hiểu biết về các sự kiện hình thành môi trường trong nước và quốc tế. Trong lịch sử gần đây, nhiều sự kiện quan trọng bao gồm nguyên nhân và hậu quả của thâm hụt tài khoản vãng lai lớn của Hoa Kỳ; sự lên giá mạnh mẽ của đồng đô la trong nửa đầu những năm 1980; khủng hoảng nợ Mỹ La tinh những năm 1980 và khủng hoảng Mexico cuối năm 1994 và áp lực ngày càng tăng đối với việc bảo hộ ngành chống lại cạnh tranh nước

ngoài đã được lên tiếng rộng rãi vào cuối những năm 1980 và được tán thành mạnh mẽ vào nửa đầu những năm 1990. Gần đây nhất là cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu ở Đông Nam Á năm 1997 và lan rộng ra nhiều quốc gia trên toàn cầu. Liên minh kinh tế và tiền tệ ở Châu Âu đã nêu bật cách thức liên kết giữa các nền kinh tế quốc gia khác nhau và tầm quan trọng trong những mối liên hệ này.

- Michael Dower (2004), *Bộ cảm nang Đào tạo và Thông tin về phát triển nông thôn toàn diện* [63]. Tác giả đã nêu ra các tri thức về thách thức của phát triển nông thôn ở Việt Nam; Khái niệm và nguyên tắc phát triển nông thôn; Vai trò của chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn; Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn; Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng nông thôn; Đẩy mạnh kinh tế nông thôn; Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát; Công nghiệp chế biến; Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch; Đất và môi trường. Qua đó nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Sam Siril Nicholas S et al (2015) bằng phương pháp phân tích SWOT đã chỉ ra rằng một trong những điểm mạnh của ngành công nghiệp chế biến thủy sản Ấn Độ là chuỗi cung ứng xuất khẩu cũng được thành lập với lưu trữ tốt, cơ sở chế biến và vận tải, sự kiên trì của các nhà xuất khẩu; không kiểm soát được chất lượng sản xuất cơ sở là điểm yếu. Sự thay thế nguồn nguyên liệu từ khai thác sang nuôi trồng thủy sản phát triển cũng là cơ hội, tuy nhiên phụ thuộc quá nhiều vào nguồn cung cấp từ nuôi trồng thủy sản, và từ khai thác đang cạn dần cũng là một thách thức. Một trong những nhân tố làm ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến thủy sản là phát triển các nhà máy chế biến thủy sản quá mức so với nguồn nguyên liệu thô hiện có.

1.1.2. Những công trình nghiên cứu về phát triển công nghiệp chế biến nông sản

- Michael Porter (1990), *The Competitive Advantage of Nations* -(Lợi thế cạnh tranh quốc gia) [64]: bác bỏ việc sử dụng chính sách công nghiệp. Các tổ hợp sẽ hỗ trợ tăng trưởng nếu chúng có năng suất cao. Thay vì đặt mục tiêu vào những ngành công nghiệp cụ thể, mọi tổ hợp đang hiện hữu và đang nổi lên của một quốc gia đều đáng được quan tâm. Chính phủ không nên can thiệp vào quá trình cạnh tranh mà vai trò của Chính phủ là cải thiện môi trường để nâng cao năng suất. Trong khi chính sách công nghiệp tìm cách bóp méo cạnh tranh vì lợi ích của một địa phương cụ thể, lý thuyết hình thoi tìm cách xóa bỏ những rào cản đối với tăng trưởng năng suất. Trong khi chính sách công nghiệp dựa vào quan điểm cạnh tranh quốc tế có tổng bằng không, lý thuyết hình thoi dựa trên một thế giới cạnh tranh có tổng dương, trong đó nâng cao năng suất sẽ mở rộng thị trường và trong đó nhiều quốc gia có thể cùng thịnh vượng nếu họ có thể có năng suất cao hơn và sáng tạo hơn.

- Upadhyaya, S. (2013), *Country grouping in UNIDO statistics* [96]. Tài liệu phân nhóm quốc gia của UNIDO đề cập đến các phân tích, so sánh về tốc độ tăng trưởng và cấu trúc của các hoạt động công nghiệp để xác định các nền kinh tế và khu vực dẫn đầu, cung cấp minh chứng về những nền kinh tế và khu vực tụt hậu trong quá trình công nghiệp hóa.

- Yanran Dong (2015) *So sánh sự phát triển trong cấu trúc nền công nghiệp (CN) của tỉnh Quảng Đông và Đài Bắc* [101]: Nghiên cứu này tập trung vào việc so sánh quá trình phát triển của cấu trúc ngành CN giữa Quảng Đông và Đài Loan, nhằm mục đích xem các cấu trúc trong quá trình phát triển. Những phần mô tả chi tiết như GDP bình quân đầu người, thành phần của GDP theo ngành, năng suất của từng ngành, giá trị SX chung của từng ngành và từng ngành SX và thành phần của lao động có việc làm. Sau đó, áp

dụng phân tích thay đổi để kiểm tra việc làm và năng suất cho ba ngành: ngành CN sơ cấp, ngành CN thứ cấp và ngành CN công nghệ cao. Phân tích tỷ trọng GDP của 3 loại hình CN này, cho thấy cấu trúc nền CN của Quảng Đông có sự tiến bộ tăng dần từ thứ cấp sang cao cấp, giảm dần sơ cấp, nhưng nền CN ở đây vẫn chủ đạo là nhóm thứ cấp. Trong khi đó, đổi cấu trúc của ba ngành CN ở Đài Loan cũng có sự thay đổi, cùng chiều nhưng chuyển biến nhanh hơn, tỷ trọng ngành CN sơ cấp và CN phụ thuộc sâu vào NN có xu thế giảm nhanh, nhanh chóng đạt được tỷ lệ ba ngành CN thay đổi từ '2-1-3' (ngành CN thứ cấp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP) thành '3-2-1' (ngành CN cao cấp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP). Tóm lại, tác giả đã sử dụng công cụ GDP và chia ra từ tổng thể thành 3 nhóm ngành CN, sử dụng phương pháp thống kê mô tả và so sánh từ đó đưa ra kết luận rằng cấu trúc của CN Đài Loan là tốt và bền vững và là mô hình cấu trúc CN mẫu mực để học tập cho Quảng Đông và nhiều nền kinh tế khác.

- Haraguchi, N. (2015), *Patterns of structural change and manufacturing development* [40]. Haraguchi đề cập tăng trưởng kinh tế gắn liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trước cách mạng công nghiệp thế kỷ XVIII, nền kinh tế tăng trưởng rất chậm và thay đổi cơ cấu rất ít so với tiêu chuẩn gần đây. Tăng trưởng kinh tế hiện đại được đặc trưng bởi sự gia tăng dân số và sản lượng thậm chí còn tăng nhanh hơn, dẫn đến thu nhập bình quân đầu người cao hơn. Sự tăng trưởng thu nhập bền vững này không đi kèm với sự gia tăng tỷ lệ thuận trong kết quả đầu ra của các ngành khác nhau mà đi kèm với những sự thay đổi liên tục trong cơ cấu kinh tế với sự gia tăng nhanh chóng tỷ trọng công nghiệp.

- Ha-Joon Chang (2016), Hoàng Xuân Diễm, Nguyễn Đình Minh Anh, Trần Mai Anh dịch, *Lên gác rút thang* [41]. Cuốn sách này tập hợp các nội dung khác nhau từ những tài liệu lịch sử trái ngược với quan điểm chính thống về lịch sử của chủ nghĩa tư bản và cung cấp một bức tranh đầy đủ và dễ hiểu về

những chính sách và thể chế mà các quốc gia phát triển đã sử dụng khi họ còn là những nước đang phát triển. Nói cách khác, tác phẩm này bàn về: “Đâu là nguồn gốc thật sự của sự thịnh vượng của các quốc gia giàu có?”

Câu trả lời ngắn gọn là các quốc gia phát triển không đến được vị trí như hiện nay bằng những chính sách và thiết chế mà họ khuyến nghị cho các nước đang phát triển hiện nay. Phần lớn những nước này đã tích cực sử dụng các chính sách công nghiệp và thương mại “tồi”. Nếu sự thật là như vậy, phải chăng các quốc gia phát triển đang lợi dụng chiêu bài khuyến nghị “chính sách tốt” và “thiết chế tốt” nhằm gây khó khăn cho các nước đang phát triển trong việc sử dụng các chính sách và thiết chế mà chính họ từng sử dụng nhằm phát triển đất nước trong những giai đoạn trước đây? Đây chính là câu hỏi mà cuốn sách này hi vọng sẽ trả lời được.

- Alec Ross (2019), *Công nghiệp tương lai* [5]. Xuyên suốt cuốn sách, tác giả đề cập đến năng lực cạnh tranh, nghĩa là những gì xã hội, gia đình và cá nhân cần có để phát triển. Trong số các quốc gia và doanh nghiệp sáng tạo nhất trên thế giới, có một sự đồng thuận văn hóa dạng nổi lên về cách thức tốt nhất để tăng cường nguồn lực quan trọng nhất của họ: con người. Các quốc gia có nhiều hạn chế nhất trên thế giới vốn đã vắng bóng trong làn sóng đổi mới gần đây nhất dĩ nhiên sẽ không phải là quê hương của các ngành công nghiệp và doanh nghiệp tương lai nếu không thực hiện những thay đổi thực sự.

Cuối cùng, cuốn sách mong muốn nêu lên những can thiệp mà chúng ta có thể làm được trong cuộc sống của con cái chúng ta để chuẩn bị tốt nhất cho thành công của chúng trong một thế giới mà cả thay đổi và cạnh tranh đều ngày càng gia tăng. Chúng ta có thể rút ra được nhiều điều từ sự thông thái của các nhà cải cách được mô tả trong các trang viết này để chuẩn bị những gì đã và sẽ xảy ra trong nền kinh tế tiếp theo, một nền kinh tế đã bắt đầu mạnh mẽ ngay từ bây giờ.

1.2. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA CÁC TÁC GIẢ TRONG NƯỚC

1.2.1 Những công trình nghiên cứu về công nghiệp chế biến nông sản

- Đặng Văn Phan (1988), *Đánh giá hiện trạng kinh tế công nghiệp, nông-lâm nghiệp, công nghiệp chế biến các tỉnh giáp miền Trung* [66]. Cuốn sách là sản phẩm của quá trình nghiên cứu chuyên sâu, dựa trên cơ sở dữ liệu phong phú, bao gồm thống kê từ trung ương và địa phương, kết quả điều tra thực tế, và các kế hoạch cụ thể của bảy tỉnh ven biển miền Trung. Nội dung được chia thành 4 lĩnh vực chủ chốt: công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp và công nghiệp chế biến. Mỗi lĩnh vực được phân tích và đánh giá một cách tỉ mỉ, đặc biệt là báo cáo hiện trạng ngành nông nghiệp. Báo cáo này bao quát các khía cạnh liên quan đến quy mô, hiệu quả, sản lượng của các loại cây trồng, vật nuôi, đất đai, thủy lợi, cơ sở vật chất, đầu tư, khu vực chuyên canh và dự án, cùng một số chỉ tiêu liên quan. Bên cạnh nội dung chính, cuốn sách còn cung cấp phụ lục trình bày chi tiết về ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội đối với sự phát triển và phân bố lực lượng sản xuất khu vực Bắc Trung Bộ trong giai đoạn 1991-2005. Đồng thời đưa ra quan điểm, định hướng phát triển và bố trí lực lượng sản xuất cho khu vực này.

- Ngô Đình Giao (1998), *Công nghiệp chế biến thực phẩm ở Việt Nam (Thực trạng và phương hướng phát triển) tập I* [38]. Nội dung phần thứ nhất của cuốn sách "Những vấn đề chung về công nghiệp chế biến thực phẩm" tập trung phân tích vai trò và quan điểm phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm trong bối cảnh CNH, HĐH đất nước. Cuốn sách cũng đề cập đến những thành tựu và hạn chế trong quá trình phát triển ngành này sau một thập kỷ đổi mới kinh tế đồng thời chỉ ra những nguyên nhân cản trở sự phát triển của ngành này Việt Nam hiện nay. Cuối cùng, tác phẩm đưa ra những giải pháp và định hướng nhằm thúc đẩy ngành phát triển trong tương lai. Nội dung phần thứ hai của cuốn sách "Công nghiệp chế biến thực phẩm trên một số lĩnh vực và địa phương chủ yếu" giúp hiểu được giải pháp nâng cao chất lượng sản

phẩm công nghiệp chế biến thực phẩm ở nước ta và ở một số địa phương.

- Trần Minh Tâm (2004), *Bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch* [75]. Nội dung cuốn sách cung cấp những kiến thức cơ bản về bảo quản giống cây trồng và nông sản phẩm, chế biến một số sản phẩm đặc trưng vùng nhiệt đới. Cuốn sách giúp hiểu biết về cấu tạo giải phẫu, đặc trưng hình thái, tính chất vật lý, đặc tính sinh lý, sinh hóa của nông sản, hiểu được nông sản phẩm bảo quản là một cơ thể sống và có mối quan hệ khăng khít với môi trường. Tất cả những hiểu biết về bản chất của nông sản và môi trường cho phép đề xuất những biện pháp kỹ thuật bảo quản một cách chắc chắn. Cuối cùng người sản xuất phải biết thương mại hóa những sản phẩm nông nghiệp sau khi đã bảo quản nhằm thu được lợi ích tối đa.

- Nguyễn Mạnh Khải (2006), *Giáo trình bảo quản nông sản* [51]. Cuốn sách đã trình bày một cách toàn diện các khía cạnh liên quan đến nông sản sau thu hoạch, bao gồm: đặc điểm, tính chất vật lý và nhiệt, sinh lý và hóa sinh, môi trường bảo quản, sinh vật gây hại, quy trình thu hoạch, vận chuyển và bao gói, kho bảo quản, nguyên lý và phương pháp bảo quản, cũng như quản lý chất lượng. Đặc biệt, cuốn sách có một số nội dung đáng chú ý về tầm quan trọng của công nghệ và tổn thất nông sản sau thu hoạch, kho bảo quản nông sản; nguyên lý và phương pháp bảo quản nông sản; quản lý chất lượng nông sản.

- Chu Thị Thơm, Phan Thị Lại, Nguyễn Văn Tó (2006), *Phương pháp phòng chống những biến đổi bất lợi trong bảo quản nông sản* [90]. Cuốn sách đã chỉ ra những nguy cơ gây thiệt hại dẫn đến tổn thất trong quá trình bảo quản nông sản, bao gồm: môi trường, sự tấn công của sinh vật gây hại... Nội dung tập trung vào làm rõ ảnh hưởng của các yếu tố môi trường, sinh học đến số lượng và chất lượng nông sản, cách giảm thiểu tới mức thấp nhất thiệt hại để đạt hiệu quả cao trong tích lũy hạt giống, chế biến và xuất khẩu.

- Chu Thị Thơm, Phan Thị Lại, Nguyễn Văn Tó (2006), *Phương pháp*

bảo quản và chế biến thủy sản [91]. Các tác giả cuốn sách đã nêu ra các tri thức về vi sinh vật và bảo quản thực phẩm; đưa ra các phương pháp bảo quản thủy sản; vệ sinh chế biến thủy sản. Nội dung cuốn sách trình bày cách bảo quản tươi nguyên liệu thủy sản, cách chế biến, khô chín, ướp muối, giúp hiểu thêm kiến thức về bảo quản thực phẩm, đồng thời giúp bảo vệ sức khỏe cộng đồng và sản xuất đạt độ tin cậy, an toàn, hiệu quả kinh tế cao.

- Phạm Hải Vũ, Đào Thế Anh (2016), *An toàn thực phẩm nông sản: Một số hiểu biết về sản phẩm, hệ thống sản xuất phân phối và chính sách Nhà nước* [100]. Nội dung cuốn sách trình bày một số hiểu biết mới nhất về sản phẩm, hệ thống sản xuất nông nghiệp, tổ chức tiêu dùng và chính sách an toàn của Việt Nam liên quan đến các nông sản. Trong phần thứ nhất, trình bày hệ thống sản xuất và an toàn thực phẩm cho các nông sản quen thuộc. Trong phần thứ hai giới thiệu các quy trình, tiêu chuẩn và các chính sách được nhà nước sử dụng để quản lý nông sản. Phần cuối giới thiệu những kinh nghiệm tại Châu Âu, một châu lục có thể được coi là mẫu mực trong việc bảo vệ an toàn người tiêu dùng.

1.2.2. Những công trình nghiên cứu về phát triển công nghiệp chế biến nông sản

- Vũ Anh Tuấn (1998), *Xu hướng phát triển của ngành công nghiệp chế biến ở thành phố Hồ Chí Minh* [87]. Luận án trình bày một cách toàn diện về quá trình hình thành và phát triển của ngành công nghiệp chế biến bao gồm vai trò, xu hướng và thực trạng ở địa phương. Đồng thời, cũng đưa ra những định hướng và giải pháp trọng tâm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành công nghiệp này.

- Lê Thế Tiệm (2001), *Nghiên cứu chính sách và giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bảo quản, chế biến và tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp* [86]. Nghiên cứu tập trung vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực bảo quản và chế biến nông sản

- Bua Không Nam Ma Vông (2001), *Vai trò của công nghiệp chế biến*

nông sản và dịch vụ đối với sự phát triển nền nông nghiệp hàng hóa ở cộng hòa dân chủ nhân dân Lào [10]. Luận án đã đi sâu phân tích tầm quan trọng của công nghiệp chế biến nông sản và dịch vụ đối với sự phát triển nền nông nghiệp hàng hóa. Từ đó, đã tiến hành đánh giá thực trạng trong những năm vừa qua, đề xuất những phương hướng và giải pháp trong thời gian tới về vai trò của hai ngành này đối với ngành nông nghiệp ở Lào trong những năm vừa qua và trong thời gian tới.

- Lương Xuân Quỳ (2005), *Chính sách và giải pháp nâng cao giá trị gia tăng hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2005* [70]. Đề tài đã nghiên cứu dựa trên cơ sở lý luận về GTGT, phân tích và đánh giá thực trạng của GTGT đối với các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực. Đề tài đưa ra được những chính sách và giải pháp nhằm nâng cao GTGT cho các ngành hàng nông sản xuất khẩu. Đây là một hướng tiếp cận mới mẻ, mang tính lý luận cao, góp phần định hướng cho chiến lược xuất khẩu nông sản ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

- Bùi Thị Minh Hằng, *Định hướng và giải pháp phát triển ngành công nghiệp chế biến phục vụ mục tiêu xuất khẩu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*. Luận cứ khoa học được đưa ra trong đề tài đã tạo nền tảng cho định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến nhằm thúc đẩy xuất khẩu tại địa phương. Các giải pháp cụ thể nhằm hiện thực hóa các mục tiêu cũng được đề xuất trong đề tài.

- Trương Đức Lực (2006), *Phát triển công nghiệp chế biến rau quả ở Việt nam trong quá trình hội nhập* [61]. Luận án đã đề cập đến những vấn đề lý luận chung về phát triển công nghiệp chế biến rau quả trong điều kiện hội nhập. Trên cơ sở đó phân tích thực trạng phát triển công nghiệp chế biến rau quả ở Việt Nam. Từ đó nêu ra phương hướng và biện pháp phát triển công nghiệp chế biến rau quả ở Việt Nam.

- Nguyễn Hồng Linh (2007), *Phát triển công nghiệp chế biến nông,*

lâm sản trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ [59]. Luận án tập trung hệ thống hoá lý luận cơ bản về phát triển của ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản với kinh tế địa phương. Nghiên cứu cũng phân tích thực trạng của ngành ở các tỉnh thành trong khu vực Bắc Trung Bộ. Cuối cùng, đưa ra định hướng và giải pháp phát triển ngành tại vùng này.

- Hoàng Hương Giang (2010), *Quan hệ tăng trưởng giữa hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp chế biến Việt Nam* [36]. Luận án tập trung phân tích lý thuyết về mối quan hệ giữa hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp chế biến. Nghiên cứu cũng tiếp tục đề cập đến hai khu vực này với quá trình cải cách kinh tế trong giai đoạn 1986-2007; phân tích thực trạng tăng trưởng; những giải pháp nhằm tăng cường mối liên kết trong tương lai.

- Trần Văn Hùng (2014) đã bóc tách các số liệu dành riêng cho ngành chế biến (CB) gỗ từ Tổng cục Thống kê từ năm 2000-2013, sử dụng các biện pháp đồ thị so sánh để đánh giá tốc độ tăng trưởng, giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu của ngành CB gỗ. Tác giả phân tích chi tiết hơn về cơ cấu gỗ và các SP thành phẩm gỗ đã qua CB. Đánh giá nguồn nguyên liệu gỗ, đánh giá công nghệ và các cụm nhà máy CB SP từ gỗ ở Việt Nam. Đồng thời đưa ra 5 giải pháp cơ bản để phát triển bền vững ngành CB gỗ ở Việt Nam, trong đó nhấn mạnh đến "Đổi mới công nghệ CB, thiết kế mẫu mã SP: Khuyến khích DN đầu tư máy, thiết bị, công nghệ tiên tiến để nâng cao NSLĐ và chất lượng SP. Các DN cần liên kết với nhau trong trao đổi thông tin về SP, thị trường, chính sách, liên kết tạo uy tín với người tiêu dùng, đăng ký tiêu chuẩn chất lượng tạo thương hiệu SP". Đây còn là lưu ý của nhiều ngành/ lĩnh vực CN khác.

Trần Văn Hùng (2016) dựa trên cơ sở các lý thuyết về phát triển ngành mà cụ thể là ngành CN CB, thông qua việc nghiên cứu thực trạng ngành CB gỗ vùng Đông Nam Bộ, xác định được các nhân tố tác động đến sự phát triển của ngành, những thành tựu đạt được và những hạn chế. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị nhằm phát triển ngành CN CB gỗ của

vùng trong thời gian tới theo hướng PTBV. Các phương pháp nghiên cứu được tác giả vận dụng một cách linh hoạt, như: Phương pháp so sánh đối chiếu; Phương pháp thống kê mô tả; Phương pháp tổng hợp và phân tích; Phương pháp chuyên gia.

- Trịnh Trung Kiên (2016), *Phát triển công nghiệp chế biến nông sản tại tỉnh Kon Tum* [48]. Luận án đã đề cập đến cơ sở lý luận, phân tích thực trạng và nêu ra những giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông sản tại tỉnh Kon Tum.

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, *Báo cáo công nghiệp chế biến nông sản và cơ giới hóa nông nghiệp- Thực trạng và giải pháp phát triển* [7]. Bài viết đã phân tích thực trạng công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản ở nước ta giai đoạn 2013-2018 đã có bước phát triển mạnh trên cả quy mô và mức độ hiện đại. Tuy nhiên, bên cạnh đó, ngành vẫn còn có những hạn chế yếu kém như chưa chủ động được nguyên liệu, liên kết thiếu chặt chẽ, tồn thất sau thu hoạch còn lớn, cơ cấu chế biến chưa đa dạng. Từ đó tác giả đã tìm được những nguyên nhân và các giải pháp phát triển tương ứng.

- Bạch Quốc Khang (2020), *Phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Việt Nam giai đoạn 2020-2030* [49]. Bài viết đã nêu ra một số vấn đề về công nghiệp chế biến nông sản ở nước ta trong mười năm 2010-2020, đồng thời ghi nhận những thành tựu đáng kể về GTGT, nhiều ngành hàng đã hình thành... Tuy nhiên, ngành này ở nước ta còn có những hạn chế như năng lực chế biến thấp; quy mô đầu tư chưa hợp lý, thiếu nguyên liệu; chênh lệch lớn về năng lực chế biến giữa các loại nông sản và các vùng miền; chế biến chưa đủ sâu, đa dạng, chưa giải quyết thấu đáo ô nhiễm môi trường. Qua đó đã đề xuất các giải pháp trong thời gian tới như tăng thu hút đầu tư vào công nghiệp chế biến; phát triển hợp lý chế biến công nghiệp, chế biến sâu với chế biến vừa và nhỏ; đẩy nhanh hiện đại hóa sản xuất nông sản nguyên liệu...

Hùng Đạt (2020), *Phát triển công nghiệp chế biến nông sản đáp ứng yêu cầu hội nhập* [33]. Bài báo đã đề cập đến trong thập kỷ vừa qua, ngành công nghiệp chế biến nông sản Việt Nam đã ghi nhận những bước tiến đáng kể trong hành trình hội nhập kinh tế quốc tế. Gia tăng GTGT, xuất khẩu nông sản tăng trưởng ổn định là minh chứng rõ nét cho nỗ lực không ngừng của các doanh nghiệp. Họ đóng vai trò tiên phong trong việc kiến tạo chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh, góp phần khẳng định vị thế của thương hiệu nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, tiềm năng phát triển của ngành vẫn chưa được khai thác tối đa. Quy mô của đa số doanh nghiệp vẫn còn khiêm tốn, công nghệ sản xuất lạc hậu, năng suất thấp, sản phẩm chế biến chủ yếu ở dạng sơ chế, nguồn lực hạn chế là những thách thức cần được giải quyết. Để nâng tầm ngành chế biến nông sản, việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất, thực thi hiệu quả các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp, tập trung nâng tỷ lệ chế biến sâu là những nhiệm vụ trọng tâm cần được ưu tiên triển khai.

- Hội đồng chỉ đạo xuất bản sách xã, phường, thị trấn (2020), *Làm giàu từ nông nghiệp trong thời đại 4.0* [44]. Nội dung cuốn sách hệ thống hóa về thời cơ và thách thức nông nghiệp Việt Nam trong thời đại 4.0 cũng như gợi ý cho nông dân về mô hình cũng như cách thức làm giàu trong thời gian tới.

- Đào Thế Anh và các cộng sự (2020), *Phát triển chuỗi giá trị nông sản thực phẩm an toàn bền vững ở Việt Nam* [4]. Tác giả cuốn sách đã nêu những tri thức về mô hình thể chế quản lý và chính sách phát triển bền vững chuỗi nông sản thực phẩm an toàn như: Cơ sở lý luận, thực tiễn; Thực trạng trong giai đoạn 2010-2019; xây dựng ba mô hình thử nghiệm về rau, quả, chè an toàn; giải pháp. Nội dung tập trung phân tích xu hướng tiêu dùng hiện nay, đồng thời đưa ra các mô hình thử nghiệm và giải pháp thể chế quản lý mới phát triển bền vững chuỗi nông sản thực phẩm an toàn.

- Nguyễn Đức Kiên, và các cộng sự (2021), *Chính sách công nghiệp thông minh hướng tới phát triển bền vững, Các nguyên tắc chung và kinh nghiệm của nước Đức* [47]. Cuốn sách giới thiệu những kinh nghiệm trong hoạch định và thực thi chính sách công nghiệp ở nước Đức trên nền tảng phát triển bền vững, có liên hệ tới điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Tổng cục thống kê, *Công nghiệp chế biến, chế tạo động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020* [85]. Cuốn sách nghiên cứu chuyên sâu thực trạng và những thách thức trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Từ đó đưa ra các giải pháp và chính sách phát triển của ngành, nhằm phát huy động lực tăng trưởng của ngành công nghiệp này trong tương lai.

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Trung tâm khuyến nông quốc gia (2021), *Liên kết phát triển sản xuất vùng nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu* [8]. Cuốn sách với các bài viết phân tích thực trạng và định hướng phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cho chế biến trên phạm vi toàn quốc, đặc biệt chú trọng vào tỉnh Sơn La. Thực trạng chung trong phát triển vùng nguyên liệu CBNS là tăng nhanh về diện tích và sản lượng qua các năm nhưng đang đứng trước khó khăn, thách thức chủ yếu đó là quy hoạch còn phân tán, nhỏ lẻ; năng suất bị ảnh hưởng nhiều bởi biến đổi khí hậu; liên kết sản xuất và tiêu thụ chưa nghiêm. Do vậy, các bài viết cũng hướng tới đề cập các giải pháp nhằm phát triển vùng nguyên liệu cho chế biến như quy hoạch gắn với lợi thế của địa phương; các chính sách về vốn, quản lý...; các mô hình sản xuất nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản phẩm.

1.3. GIÁ TRỊ CỦA CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ TỔNG QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU

1.3.1. Giá trị của các công trình khoa học đã tổng quan đối với đề tài luận án

Qua tổng quan các công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án cho thấy, có nhiều công trình trong và ngoài nước đã nghiên cứu đề cập đến nhiều

khía cạnh khác nhau về CNCBNS và phát triển CNCBNS; đây là những tư liệu quan trọng có thể chọn lọc, tham khảo, tạo cơ sở, điều kiện và gợi mở ra những hướng nghiên cứu để tác giả luận án tiếp tục kế thừa và triển khai đề tài. Nội dung các nghiên cứu đã đạt được có thể chia thành những vấn đề lớn sau:

- Về lý luận: Các công trình nghiên cứu đã đề cập đến khái niệm, vai trò, nhân tố ảnh hưởng đến phát triển CNCBNS.

- Về thực tiễn: Các công trình nghiên cứu đã đề cập đến thực trạng phát triển CNCBNS ở một số nước trên thế giới và ở Việt Nam.

Kết quả chủ yếu của các công trình nghiên cứu được trình bày ở trên đã cung cấp cho nghiên cứu sinh những căn cứ khoa học quan trọng để làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển CNCBNS, đồng thời xây dựng nên hệ thống quan điểm và giải pháp nhằm phát triển ngành. Tuy nhiên bên cạnh đó, cũng chưa có công trình nghiên cứu nào về phát triển CNCBNS ở tỉnh Thái Bình. Như vậy đề tài nghiên cứu của luận án là mới và không trùng lặp với các công trình đã công bố.

1.3.2. Khoảng trống mà luận án tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan, có thể thấy các công trình trên mặc dù đã đạt được giá trị khoa học nhất định, những vẫn còn những khoảng trống về mặt lý luận và thực tiễn, đòi hỏi luận án phải trả lời những câu hỏi sau:

Một là, dưới góc độ của kinh tế chính trị thì phát triển CNCBNS là gì?; Nội dung phát triển CNCBNS trên địa bàn tỉnh bao gồm những vấn đề gì?; Phát triển CNCBNS chịu sự tác động của những yếu tố nào?; Để phát triển CNCBNS theo đúng mục tiêu và lộ trình đề ra, tỉnh Thái Bình cần học tập những kinh nghiệm gì từ các địa phương trong nước?

Đây là khung lý luận của luận án, do đó có vai trò rất quan trọng, nhằm đảm bảo thực hiện được mục đích, nhiệm vụ của luận án. Thực hiện vấn đề này, trước hết, nghiên cứu sinh cần kế thừa các quan niệm về phát triển

CNCBNS của một số tác giả ở các công trình khoa học đã công bố để xây dựng quan niệm phát triển CNCBNS dưới góc độ kinh tế chính trị. Đặc biệt, luận án cần làm rõ nội dung phát triển CNCBNS trên địa bàn tỉnh, có căn cứ cụ thể để làm cơ sở lý luận cho việc đánh giá thực trạng phát triển CNCBNS và đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển CNCBNS. Đồng thời, nghiên cứu sinh phải chỉ ra được những yếu tố chủ yếu tác động đến phát triển CNCBNS. Trên cơ sở phạm vi nghiên cứu, luận án tập trung khảo sát kinh nghiệm của một số nước trên thế giới. Trên cơ sở đó, luận án rút ra những bài học kinh nghiệm, làm cơ sở đề xuất các định hướng, giải pháp phát triển CNCBNS ở tỉnh Thái Bình.

Hai là, thực trạng phát triển CNCBNS ở tỉnh Thái Bình thời gian vừa qua ra sao? Có những ưu điểm, hạn chế nào và nguyên nhân của những ưu điểm, hạn chế đó là gì? Những vấn đề nào cần tập trung giải quyết trong thời gian tới, để tỉnh Thái Bình thúc đẩy phát triển CNCBNS đạt được mục tiêu, lộ trình đề ra?.

Căn cứ vào khung lý luận đã được xây dựng, luận án sẽ khảo sát, đánh giá thực trạng phát triển CNCBNS ở tỉnh Thái Bình giai đoạn 2013 - 2023. Quá trình đánh giá thực trạng không chỉ dừng lại ở việc đưa ra những con số thống kê đơn thuần, mà luận án sẽ đánh giá một cách toàn diện và làm rõ nguyên nhân của những ưu điểm, hạn chế và chỉ ra những rào cản, nút thắt cần phải tháo gỡ để thúc đẩy phát triển CNCBNS ở tỉnh Thái Bình trong thời gian tới.

Ba là, để phát triển CNCBNS đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 Thái Bình cần thực hiện những phương hướng và giải pháp chủ yếu nào?

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Nghiên cứu CNCBNS, phát triển CNCBNS đã được rất nhiều nhà khoa học quan tâm, tìm hiểu. Trên cơ sở tổng quan các công trình khoa học tiêu biểu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài luận án, dưới dạng các luận án

tiến sĩ, đề tài, bài báo khoa học mà nghiên cứu sinh có điều kiện nghiên cứu, có thể thấy rằng, nhiều công trình đã đề cập đến những vấn đề lý luận chung về phát triển CNCBNS dưới các góc độ khác nhau như quan niệm, nội dung, những yếu tố tác động,... Một số công trình đã tập trung phân tích thực trạng phát triển CNCBNS ở các địa phương, trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp để thúc đẩy phát triển CNCBNS thực chất và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình khoa học nào trực tiếp nghiên cứu và giải quyết một cách hệ thống, toàn diện dưới góc độ khoa học kinh tế chính trị về phát triển CNCBNS ở tỉnh Thái Bình. Vì vậy, đề tài luận án mà nghiên cứu sinh lựa chọn không bị trùng lặp với các công trình khoa học đã được công bố.

Thông qua việc tổng quan các tài liệu, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đã giúp nghiên cứu sinh có cái nhìn tổng thể, hiểu rõ hơn một số vấn đề lý luận và thực tiễn của vấn đề nghiên cứu; lựa chọn, chất lọc các nội dung sẽ kế thừa, vận dụng và phát triển trong quá trình xây dựng luận án. Những vấn đề đặt ra còn lại chính là những nội dung chưa được nghiên cứu, hoặc là chưa được nghiên cứu một cách triệt để. Đây chính là nhiệm vụ mà nghiên cứu sinh phải giải quyết nhằm tìm ra những khoảng trống trong nghiên cứu để tiếp tục đi sâu, làm rõ các nội dung cụ thể trong luận án phát triển CNCBNS ở tỉnh Thái Bình.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

2.1. KHÁI NIỆM, PHÂN LOẠI CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN

2.1.1. Công nghiệp chế biến nông sản

Theo UNIDO, “*công nghiệp chế biến là những ngành tham gia vào việc biến đổi hàng hoá, nguyên liệu hoặc các chất liệu khác nhau thành những sản phẩm mới*”. Quá trình biến đổi này có thể là vật lý, hóa học hoặc cơ học để chế biến, sản xuất hàng hóa phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu [96].

Theo hệ thống phân ngành kinh tế Việt Nam, “*công nghiệp chế biến là một trong những phân ngành của nền kinh tế và được quy định ngày càng chi tiết, cụ thể hơn trong các quyết định và nghị định được ban hành*”.

Theo Quyết định số 486-TCTK/CN ngày 02 tháng 6 năm 1966 của Tổng cục Thống kê, ngành công nghiệp nước ta gồm 13 ngành công nghiệp lớn, trong đó công nghiệp chế biến bao gồm tất cả các xí nghiệp công nghiệp, các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp chuyên chế biến những sản phẩm của công nghiệp khai thác và sản phẩm của nông nghiệp. Ngoài ra công nghiệp chế biến còn bao gồm cả việc sửa chữa máy móc thiết bị và sửa chữa vật phẩm tiêu dùng.

Căn cứ vào Nghị định số 75-NĐ/CP ngày 27/10/1993 của Chính phủ về hệ thống ngành kinh tế quốc dân cấp I và Quyết định số 143-TCTKPPGD ngày 22/12/1993 của Tổng cục Thống kê về hệ thống ngành kinh tế cấp II, cấp III và cấp IV, ngành công nghiệp đã được phân chia thành bốn nhóm ngành cấp I. Theo đó, công nghiệp chế biến được xác định là một ngành kinh tế độc lập, bao gồm nhiều lĩnh vực sản xuất.

Thực hiện Luật Thống kê và Nghị định số 40/2004/NĐ-CP, ngày 23

tháng 01 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg, chính thức đưa vào sử dụng Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam. Quyết định này thay thế các quy định trước đây về Hệ thống ngành kinh tế quốc dân. Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 được Tổng cục Thống kê xây dựng trên cơ sở Phân ngành chuẩn quốc tế (phiên bản 4.0) đã được Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc thông qua tại kỳ họp tháng 3 năm 2006 chi tiết đến 4 chữ số (ISIC Rev.4) và khung phân ngành chung của ASEAN chi tiết đến 3 chữ số (ACIC). Đồng thời căn cứ tình hình thực tế sử dụng Hệ thống ngành kinh tế quốc dân ban hành năm 1993 và nhu cầu điều tra thống kê, Tổng cục Thống kê đã phát triển Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam đến 5 chữ số. Hệ thống phân loại này sử dụng mã số gồm 3 hoặc 4 chữ số để xác định các ngành công nghiệp, với mức độ chi tiết tăng dần. Ba ngành chủ chốt bao gồm khai khoáng, chế biến và sản xuất, cung cấp điện, nước. Cách phân loại này thể hiện sự quan trọng của từng lĩnh vực đối với sự phát triển của nền công nghiệp. Đặc biệt, ngành chế biến bao gồm rất nhiều các phân ngành công nghiệp khác nhau.

Thực hiện theo Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Thống kê năm 2015, đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg, ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam. Quyết định này có hiệu lực thay thế Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg trước đây về cùng nội dung. Theo Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg thì Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VISIC 2018) được xây dựng dựa trên Hệ thống phân ngành quốc tế (ISIC Rev 4.0). Hệ thống này phân loại và giải thích rõ hoạt động kinh tế, nhóm các ngành có đặc điểm và bản chất tương đồng. Theo hệ thống này, phân theo ngành cấp 1, công nghiệp chế biến thuộc công nghiệp chế biến, chế tạo được mã hóa theo bảng chữ cái là C; phân theo ngành cấp 2, công nghiệp chế biến gồm 11 ngành (10-17, 22, 31, 32), mỗi ngành được mã hóa bằng hai số theo ngành

cấp 1 tương ứng; ngành cấp 3 gồm 30 ngành, mỗi ngành được mã hóa bằng ba số theo ngành cấp 2 tương ứng; ngành cấp 4 gồm 47 ngành, mỗi ngành được mã hóa bằng bốn số theo ngành cấp 3 tương ứng; ngành cấp 5 gồm 55 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng năm số theo ngành cấp 4 tương ứng. Cách phân ngành này so với các cách phân ngành trước đây đã thể hiện chi tiết hơn nữa đến từng phân ngành của ngành công nghiệp.

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất hết sức quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Nông nghiệp là nghề làm nông để tạo ra các nông sản nuôi sống con người. Nghị định 57/2018/NĐ-CP quy định nông sản là sản phẩm của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp [30]. Nghị định cho thấy nông sản là sản phẩm của ngành nông nghiệp được hiểu theo nghĩa rộng. Theo nghĩa là một bộ phận của nền kinh tế quốc dân, nông nghiệp được hiểu theo nghĩa hẹp, bao gồm trồng trọt và chăn nuôi; theo nghĩa rộng có thêm lâm nghiệp và thủy sản, diêm nghiệp.

Nông sản mang đặc trưng là tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp. Nông sản được thu hoạch theo mùa do sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chặt chẽ vào tự nhiên, vào quy luật sinh trưởng phát triển khách quan riêng theo quy luật sinh học nhất định của cây trồng, vật nuôi. Nước ta là nước nông nghiệp nhiệt đới quanh năm, bốn mùa luôn có nông sản thu hoạch đòi hỏi phải chế biến nông sản để nông sản không tồn thất về số lượng, khối lượng và chất lượng.

Theo Hệ thống phân ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018), “*ngành chế biến gồm các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó để tạo ra sản phẩm mới, mặc dù không phải là tiêu chí duy nhất để định nghĩa chế biến*” [78]. Hoạt động chế biến bao gồm việc biến đổi các nguyên liệu thô từ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ, hoặc quặng, cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Việc cải thiện, đổi mới, hoặc khôi phục lại

hàng hóa cũng thuộc phạm vi của hoạt động chế biến. Các đơn vị tham gia vào lĩnh vực này có thể là nhà xưởng, nhà máy, hoặc xưởng sản xuất, sử dụng máy móc và thiết bị thủ công. Sản phẩm chế biến thủ công tại gia đình bán ra thị trường, như may mặc, làm bánh, cũng được xem là sản phẩm chế biến. Ngoài ra, hoạt động chế biến còn bao gồm việc xử lý vật liệu hoặc hợp tác với các đơn vị chế biến khác về vật liệu của họ. Cả hai loại hình của các đơn vị này đều là hoạt động chế biến.

Quyết định số 27/QĐ-TTg, ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ có quy định “chế biến nông sản là làm biến đổi nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (nông sản) thành các loại sản phẩm khác nhau nhằm duy trì và nâng cao chất lượng của chúng khỏi bị biến chất và hao hụt về số lượng” [78].

Như vậy, theo nghiên cứu sinh, *ngành công nghiệp chế biến nông sản là một nhánh của ngành công nghiệp chế biến thực hiện các hoạt động biến đổi các nguyên liệu nông sản thô bằng phương pháp công nghiệp là chủ yếu nhằm duy trì số lượng và nâng cao chất lượng của nông sản đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.*

2.1.2. Phân loại công nghiệp chế biến nông sản

Với sự phát triển của KH&CN và phân công lao động xã hội, công nghiệp phát triển thành một hệ thống phức tạp với nhiều bộ phận cấu thành. Các bộ phận ấy được xác định theo những căn cứ khác nhau và có những đặc trưng khác nhau. Phân loại hệ thống công nghiệp thực chất là xác định những tiêu chí để phân chia công nghiệp thành những bộ phận khác nhau làm cơ sở để xác định những nội dung và phương thức quản lý phù hợp. Dưới đây là một số cách phân chia phổ biến thường gặp trong thực tế.

- *Xét theo tính có ích của sản phẩm*

Ngành công nghiệp chế biến được chia làm ba nhóm ngành: sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất đối tượng lao động và sản xuất công cụ lao động.

Công nghiệp chế biến nông sản, một nhánh quan trọng của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, bao gồm nhiều ngành sản xuất đa dạng. Nổi bật là chế biến lương thực, đường, cà phê, ca cao, hạt điều, hạt tiêu, chè và đồ uống, rau quả, thịt, sữa, thức ăn chăn nuôi và thủy - hải sản ... Mỗi ngành đều góp phần tạo ra nguồn nguyên liệu thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Xét theo quá trình tác động vào đối tượng chế biến

Ngành công nghiệp chế biến nông sản có thể phân thành ba giai đoạn chính:

- Nguyên liệu đầu vào: gồm các sản phẩm của ngành nông nghiệp.
- Sơ chế bảo quản: Diễn ra ngay sau thu hoạch sử dụng chủ yếu lao động với các công cụ và phương tiện vận chuyển thô sơ. Phương pháp, thiết bị bảo quản đóng vai trò then chốt trong giảm thiểu hao hụt sau thu hoạch, đảm bảo chất lượng nguyên liệu đầu vào cho quá trình chế biến, do đó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm cuối cùng.
- Chế biến công nghiệp: Diễn ra tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nơi áp dụng KH&CN hiện đại, sử dụng đội ngũ lao động lành nghề để biến đổi nguyên liệu động, thực vật thành sản phẩm và nâng cao giá trị nông sản.

Tại Việt Nam, theo đặc trưng công nghệ của ngành hay sản phẩm, công nghiệp được chia ra những phân ngành nhỏ để nghiên cứu.

Cấu trúc ngành công nghiệp tại Việt Nam được phân loại theo đặc thù công nghệ và sản phẩm, tạo nên sự đa dạng và chuyên sâu. Trước đây, Tổng cục Thống kê áp dụng cách phân chia truyền thống, chia ngành công nghiệp thành 19 phân ngành cấp II, phục vụ công tác thống kê và nghiên cứu.

Tuy nhiên, theo tiêu chuẩn quốc tế, Tổng cục Thống kê hiện nay đã áp dụng Hệ thống phân loại ngành ISIC. Hệ thống này sử dụng mã hóa các ngành công nghiệp theo cấp 3 hoặc 4 chữ số, mang đến khả năng phân loại chi tiết hơn.

Theo ISIC, ngành công nghiệp được chia thành ba ngành lớn: khai khoáng, chế biến và sản xuất, cung cấp điện nước. Phân loại này minh chứng vai trò quan trọng của mỗi lĩnh vực trong hệ thống sản xuất, trong đó, ngành công nghiệp chế biến bao gồm nhiều phân ngành đa dạng.

2.1.3. Đặc điểm công nghiệp chế biến nông sản

Ngành công nghiệp chế biến bao gồm tất cả các xí nghiệp công nghiệp, các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp chuyên chế biến những sản phẩm của công nghiệp khai thác và sản phẩm của nông nghiệp. Ngoài ra công nghiệp chế biến còn bao gồm cả việc sửa chữa máy móc thiết bị và sửa chữa vật phẩm tiêu dùng. Như vậy ở đây cần phân biệt công nghiệp chế biến nông sản với công nghiệp khai thác và công nghiệp sửa chữa máy móc thiết bị và sửa chữa vật phẩm tiêu dùng và các ngành kinh tế khác nhờ những đặc điểm riêng có của ngành này.

- Nguyên liệu chủ yếu là nông sản mang tính thời vụ.

Nguyên liệu của ngành CNCBNS là nông sản có tính thời vụ cao. Đặc điểm này xuất phát từ hai lý do cơ bản. *Một là*, quá trình sản xuất nông nghiệp có sự gắn kết của quá trình tái sản xuất kinh tế với tái sản xuất tự nhiên, thời gian lao động xen kẽ với thời gian sản xuất nhưng lại không hoàn toàn trùng khớp với thời gian sản xuất. *Hai là*, do sự biến thiên về điều kiện thời tiết khí hậu trong năm nông lịch, mỗi loại cây trồng có sự thích ứng với điều kiện thời tiết nhất định đó dẫn đến những mùa vụ khác nhau. Những đặc điểm này đã khiến nông sản phụ thuộc chặt chẽ vào quy luật sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi, tự nhiên tạo nên đặc điểm mang tính thời vụ.

- Sản phẩm đa dạng đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Xã hội luôn phát triển, mức sống và lối sống của con người thay đổi. Với thu nhập ngày càng cao và lối sống hiện đại, con người thay vì lựa chọn thực phẩm tươi sống là những sản phẩm không được qua chế biến hoặc được chế biến bằng những phương pháp đơn giản sang lựa chọn nhiều hơn thực

phẩm đã qua chế biến. Bên cạnh đó, con người với những nhu cầu tiêu dùng ngày càng phát triển [Error! Reference source not found.] có những đặc tính như *tính đa dạng* theo đó người tiêu dùng khác nhau về mức độ thu nhập, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, tính cách, tuổi tác, thói quen tiêu dùng vì thế cũng khác nhau về sở thích, hứng thú, khác nhau về cách thức tiêu dùng đối với sản phẩm, dịch vụ; *tính phát triển liên tục* theo đó nhu cầu của con người không bao giờ được thỏa mãn hoàn toàn, khi đã được thỏa mãn ở cấp độ thấp thì lại muốn thỏa mãn ở cấp độ cao hơn; *các cấp độ khác nhau* theo đó nhu cầu tiêu dùng nói chung được sắp xếp ở cấp độ từ thấp đến cao, sau khi những nhu cầu tiêu dùng cơ bản nhất được thỏa mãn một phần thì các nhu cầu xã hội, nhu cầu tinh thần cao cấp mới trở nên căng thẳng; *tính thay đổi* theo đó sự thay đổi nhu cầu trong một khoảng thời gian nào đó có thể do nhiều nguyên nhân; *tính chu kỳ nhất định* theo đó tính chu kỳ của nhu cầu tiêu dùng do tính chu kỳ của các quá trình sinh lý của con người tạo nên và nó chịu ảnh hưởng của chu kỳ thay đổi môi trường tự nhiên, của vòng đời sản phẩm và của chu kỳ thay đổi khuynh hướng tiêu dùng trong xã hội; *tính bổ sung lẫn nhau* đòi hỏi theo đó khi con người có nhu cầu tiêu dùng về một sản phẩm này thì kéo theo nhu cầu về sản phẩm khác có liên quan; là cơ sở cho việc phân công lao động trong ngành CNCBNS ngày càng sâu sắc từ đó sản xuất ra sản phẩm ngày càng đa dạng hơn.

Xã hội là nơi hoạt động vật chất của con người được thực hiện. Trong quá trình sản xuất vật chất, con người đồng thời có hai mặt quan hệ. Một mặt, con người quan hệ với tự nhiên, còn mặt khác, con người quan hệ với nhau. Mặt con người quan hệ với tự nhiên chính là biểu thị của lực lượng sản xuất. Sản xuất vật chất luôn thay đổi nên lực lượng sản xuất là một yếu tố động và là một quá trình luôn được đổi mới, phát triển không ngừng. Đây chính là cơ sở dẫn tới sự ra đời của các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử đem đến sự phát triển vượt bậc về kỹ thuật và công nghệ từ đó không chỉ tác động

đến hình dáng, kích thước và tính chất của nguyên liệu đầu vào mà còn mở ra khả năng chế biến đa dạng từ một nguồn nguyên liệu duy nhất, đảm bảo sản phẩm đa dạng đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

- Giảm thiểu tổn thất nông sản

Tổn thất nông sản là lượng nông sản có thể bị mất trong các giai đoạn sản xuất, phân phối và tiêu dùng [51]. Các giai đoạn này được thể hiện thông qua đường đi của nông sản từ nơi sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng như sau: Người sản xuất nông sản-> Thu hoạch nông sản-> Xử lý sau thu hoạch nông sản-> Vận chuyển-> Lưu kho-> Chế biến-> Đóng gói -> Tiếp thị-> Người tiêu dùng. Trong các giai đoạn này thì tổn thất nông sản sau thu hoạch là đáng kể, biểu hiện ở ba dạng:

Tổn thất về số lượng: Biểu thị bằng sự hao hụt về số lượng cá thể trong khối nông sản.

Tổn thất về khối lượng: Biểu hiện bằng sự hao hụt về khối lượng chất khô hay thủy phân của từng cá thể nông sản.

Tổn thất về chất lượng: Biểu hiện bằng sự thay đổi về chất lượng cảm quan, chất lượng dinh dưỡng, chất lượng chế biến...

Tổn thất sau thu hoạch ước tính khoảng từ 10 đến 30% sản lượng cây trồng nông nghiệp, lượng lương thực mất đó có thể đe dọa tới an ninh lương thực cho một phần đông dân số thế giới. Đối với ngũ cốc, tổn thất sau thu hoạch ở các nước đang phát triển ước tính khoảng 25%, có nghĩa là 25% lượng lương thực sản xuất đã không bao giờ tới được đích là người tiêu dùng, và cũng có nghĩa là ngân đó công sức và tiền của đầu tư cho sản xuất đã vĩnh viễn mất đi. Năm 2019, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO), đã báo cáo gần 14% thực phẩm của thế giới bị mất sau khi thu hoạch và trước khi đến giai đoạn bán, bao gồm cả trong các hoạt động ở cấp độ trang trại, trong giai đoạn lưu trữ và trong quá trình vận chuyển, trong khi số người phải đối mặt với tình trạng đói ăn nghiêm trọng có thể tăng gấp đôi lên

265 triệu người do Covid-19. Đối với một số nông sản dễ hỏng, tỷ lệ tổn thất lớn hơn 30% không phải là không phổ biến, đặc biệt là ở các nước đang phát triển có đầu tư nghèo nàn cho các nghiên cứu về công nghệ sau thu hoạch. Mặt khác, với sự xuất hiện của các phương pháp xử lý cơ giới và bảo quản số lượng lớn nông sản dễ hỏng sau thu hoạch ở các nước đang phát triển, hiện tượng giập nát, xây xước sản phẩm là rất khó tránh khỏi. Ở Việt Nam, ThS Dương Thị Thu Hằng, dẫn khảo sát của CEL Consulting cho thấy tổn thất sau thu hoạch của Việt Nam hiện ở mức 20%-25%, giá trị 3,9 tỉ USD/năm. Tỷ lệ thất thoát cao nhất là ở nhóm rau quả, khoảng 32% sản lượng, tương đương 7,3 triệu tấn/năm. Nhóm thủy sản có tỷ lệ thất thoát khoảng 12% sản lượng, tương đương 804.000 tấn/năm. Mặt hàng lúa gạo Việt Nam cũng thất thoát đến 3 triệu tấn lúa (14%-15%).

Công nghiệp chế biến nông sản với tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, công cụ, bí quyết, phương tiện nhằm biến đổi các nguồn lực đầu vào là các nguyên liệu nông sản thành sản phẩm với số lượng được duy trì và chất lượng được nâng cao. Các *phương pháp* (tùy theo tiêu chí phân loại mà có các phương pháp khác nhau. Phân loại các phương pháp công nghệ theo trình tự thời gian có phương pháp thu hoạch, phương pháp bảo quản nguyên liệu tươi, phương pháp chế biến thành phẩm, phương pháp bảo quản thành phẩm, phương pháp xử lý thực phẩm trước khi sử dụng. Phân loại các phương pháp công nghệ theo trình độ sử dụng công cụ có phương pháp thủ công, phương pháp cơ giới hóa, phương pháp tự động hóa. Phân loại các phương pháp công nghệ theo sử dụng năng lượng có phương pháp cơ học như nghiền, ép, sàng, lọc; phương pháp nhiệt như sấy, trung cất, cô đặc; phương pháp hóa sinh, sinh tổng hợp, tự phân. Phân loại các phương pháp công nghệ theo tính chất liên tục có phương pháp gián đoạn, phương pháp bán liên tục, phương pháp liên tục. Phân loại các phương pháp công nghệ theo trạng thái ẩm của thực phẩm có phương pháp khô như sấy, nghiền nhỏ, sấy; phương

pháp utor như lắng lọc, trích ly. Phân loại các phương pháp công nghệ theo quy luật khoa học tự nhiên có các phương pháp vật lý, các phương pháp hóa lý, các phương pháp hóa học, các phương pháp hóa sinh, các phương pháp sinh học. Phân loại các phương pháp công nghệ theo mục đích của quá trình có phương pháp chuẩn bị, phương pháp khai thác, phương pháp chế biến, phương pháp bảo quản, phương pháp hoàn thiện [94]), *quá trình* (từ lúc nông sản được thu hoạch đến lúc nông sản đến tay người tiêu dùng thì có thể chia quá trình sau thu hoạch thành 2 quá trình chế biến: quá trình chế biến ban đầu - sơ chế hay chế biến sau thu hoạch, quá trình chế biến thứ hai - chế biến thực phẩm), *kỹ năng chế biến* của người lao động, *công cụ* (hệ thống máy móc như máy rửa, máy phân loại, máy cắt gọt, máy sấy, máy đóng gói, máy bơm, quạt, máy nén, máy đập, máy nghiền, máy sàng, máy ly tâm) và *hệ thống thiết bị* như thiết bị lắng, thiết bị lọc, thiết bị sủi bọt, thiết bị lọc khí, thiết bị lọc điện, thiết bị cô đặc, thiết bị khuấy lý tưởng, thiết bị khuấy gián đoạn, thiết bị kho bảo quản, *bí quyết chế biến* hàm chứa trong các dữ liệu đã được tư liệu hoá để sử dụng trong các hoạt động với công nghệ, bao gồm các dữ liệu về máy móc, về phần con người và phần tổ chức như dữ liệu về phần kỹ thuật như các thông số về đặc tính của thiết bị, số liệu về vận hành thiết bị, để duy trì và bảo dưỡng, dữ liệu để nâng cao và dữ liệu để thiết kế các bộ phận của phần kỹ thuật, thuyết minh sử dụng phần máy móc..., đây chính là cơ sở giảm tổn thất của nông sản.

- *Có truyền thống lâu đời.*

Theo sinh vật học thì loài người có trên trái đất từ 4 triệu năm về trước, khi đó người ta sống hoang dại như các thú rừng, thiên nhiên là mối đe dọa khủng khiếp. Thức ăn là những sản phẩm do hái lượm, bắt cá và săn bắn. Mãi tới cách đây khoảng 5 vạn năm, người ta đã tìm ra lửa, rồi trải qua các thời kỳ đồ đá cũ, đồ đá mới, đồ đồng, đồ sắt... người ta vẫn sống thành từng bầy,

trong hang hốc. Nhưng khi đó người ta đã biết dùng lửa để chế biến thức ăn đơn giản : củ cây rừng, thú vật bắt được nướng lên trong lửa để ăn. Dần dần, loài người đã biết trồng trọt và chăn nuôi, rồi những kỹ thuật đầu tiên do kinh nghiệm, làm thế nào để bảo quản được thực phẩm trong một thời gian nào đó và như vậy sấy, hun khói, ướp muối ra đời. Chỉ đến những thế hệ sau, khi khoa học kỹ thuật phát triển nhanh chóng thì việc chế biến lương thực, thực phẩm cũng tiến những bước khá nhanh, cách rất xa so với trình độ chế biến cổ xưa. Xuất hiện sự bổ sung những kỹ thuật chế biến để ổn định sản phẩm trong thời gian tàng trữ. Từ đó hình thành một ngành công nghiệp riêng lẻ - ngành công nghiệp chế biến nông sản.

- Phù hợp với tổ chức quy mô vừa và nhỏ.

Công nghiệp chế biến nông sản là ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng với những đặc điểm về vốn đầu tư ít, thu hồi vốn nhanh, cần nhiều lao động và làm việc trong không gian rộng lớn, công nghệ thấp [84], do vậy phù hợp với quy mô vừa và nhỏ.

2.2. KHÁI NIỆM, NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

2.2.1. Khái niệm phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn cấp tỉnh

Trong Từ điển Oxford thuật ngữ phát triển được hiểu là: *“Sự gia tăng dần của một sự vật theo hướng tiến bộ hơn, mạnh hơn”*. Trong Đại từ điển Tiếng Việt, được hiểu là: *“Vận động, tiến triển theo chiều hướng tăng lên”* [104]. Theo từ điển Tiếng Việt phát triển được hiểu là *“biến đổi hoặc làm cho biến đổi theo chiều hướng tăng, từ ít đến nhiều, hẹp đến rộng, thấp đến cao, đơn giản đến phức tạp”* [102]. Theo quan điểm triết học duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác-Lênin, phát triển là *“sự vận động từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn”*. Sự phát triển là quá trình thay đổi dần về

lượng dẫn đến sự thay đổi về chất, là quá trình diễn ra theo đường xoáy ốc và hết mỗi chu kỳ sự vật lặp lại dường như sự vật ban đầu nhưng ở cấp độ cao hơn. Sự phát triển diễn ra không phải lúc nào cũng theo đường thẳng mà rất quanh co, phức tạp. Theo PGS.TS Phan Thúc Huân, phát triển “là quá trình xã hội đạt đến thỏa mãn các nhu cầu mà xã hội ấy coi là cơ bản” [46]. Theo PGS.TS Đinh Phi Hổ, phát triển “là một quá trình vận động đi lên” [43]. Như vậy, nghiên cứu sinh đồng tình với khái niệm cho rằng phát triển “là một quá trình biến đổi theo xu hướng ngày càng hoàn thiện hơn”.

Phát triển được đặt trong mối quan hệ với kinh tế của quốc gia thì phát triển kinh tế là “*quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời gian nhất định*”. Phát triển kinh tế bao hàm sự tăng trưởng kinh tế, sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế, sự tiến bộ về xã hội. Như vậy, phát triển kinh tế của một quốc gia bao gồm: *thứ nhất*, là mức độ gia tăng mở rộng sản lượng và sự tăng trưởng mức sản xuất, mức sống của quốc gia; *thứ hai*, là mức độ biến đổi cơ cấu kinh tế. Trong đó quan trọng nhất là tăng tỷ lệ ngành công nghiệp trong tổng sản lượng quốc dân. Mức độ tỷ lệ ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân càng cao thể hiện mức phát triển càng cao; *thứ ba*, là sự tiến bộ về cơ cấu xã hội, đời sống xã hội, mức độ gia tăng thu nhập thực tế, mức độ công bằng xã hội.

Tuy nhiên, trong nền kinh tế ngày nay, các quốc gia không chỉ muốn phát triển mà còn hướng đến phát triển bền vững. Phát triển bền vững “là sự phát triển về mọi mặt trong xã hội hiện tại mà vẫn phải bảo đảm sự phát triển tiếp tục trong tương lai xa” [105]. Phát triển bền vững thể hiện rõ nét trên 3 mặt về kinh tế, xã hội và môi trường. Về kinh tế, phải duy trì được tăng trưởng kinh tế ổn định trong dài hạn; phải đảm bảo thay đổi một cách cơ bản cơ cấu nền kinh tế, từ một nền kinh tế nông nghiệp truyền thống sang nền kinh tế công nghiệp hiện đại. Sự chuyển đổi này thể hiện rõ với sự thay đổi vai trò chủ đạo của các ngành kinh tế, với khu vực công nghiệp và dịch vụ

đóng góp chủ yếu trong GDP và tổng lao động của nền kinh tế. Về xã hội phải đảm bảo cải thiện được chất lượng cuộc sống của đại bộ phận dân cư thể hiện qua thu nhập, sức khỏe và giáo dục. Về môi trường phải đảm bảo gìn giữ và bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên và môi trường sống của con người.

Trong suốt chiều dài lịch sử phát triển kinh tế, nền kinh tế các quốc gia trên thế giới phát triển chủ yếu dựa vào nông nghiệp và thương nghiệp cho tới năm những 1800. Từ sau năm 1800 thế giới đã đảo lộn ghê gớm và từ sau năm 1820 tăng tốc phát triển do cách mạng của công nghiệp ở Anh nhanh chóng lan từ Anh sang khắp Châu Âu. Cuộc cách mạng công nghiệp thần kỳ đã làm nền kinh tế thế giới chuyển từ nông nghiệp và thương nghiệp sang công nghiệp khiến thu nhập đầu người của Tây Âu tăng hơn 14 lần trong chưa đầy 178 năm, từ 1820-1998. Đến cuối thế kỷ XX, nền kinh tế thế giới chuyển từ công nghiệp sang dịch vụ. Hiện nay, dịch vụ chiếm trên 70% tỷ trọng GDP của nền kinh tế các nước phát triển cao. Như vậy trong suốt dài lịch sử phát triển kinh tế của thế giới, thấy rằng nền kinh tế muốn phát triển phải thực hiện chuyển dịch nền kinh tế tuần tự từ nông nghiệp -> công nghiệp -> dịch vụ [104].

Trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, công nghiệp là ngành kinh tế thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất - một bộ phận cấu thành nền sản xuất vật chất của xã hội. Một nghĩa rất phổ thông khác của công nghiệp là *"hoạt động kinh tế quy mô lớn, sản phẩm (có thể là phi vật thể) tạo ra trở thành hàng hóa"*. Theo nghĩa này, với quy mô phù hợp và được hỗ trợ bởi tiến bộ khoa học - công nghệ, các hoạt động kinh tế chuyên sâu, sẽ vươn lên trở thành ngành công nghiệp, ngành kinh tế.

Công nghiệp ứng dụng các phương thức cơ học, lý học, hóa học và sinh học để biến đổi nguyên liệu, tạo nên những sản phẩm phục vụ nhu cầu sản xuất và đời sống.

Quá trình phát triển công nghiệp bắt nguồn từ sự phát triển của nền sản

xuất xã hội và phân công lao động xã hội. Phát triển công nghiệp là “quá trình làm cho ngành công nghiệp tăng trưởng về quy mô, thay đổi cơ cấu, nâng cao trình độ, chất lượng và đóng góp của công nghiệp vào phát triển kinh tế-xã hội”. Phát triển công nghiệp được hiểu là “cái mà đã mang đến sự tăng trưởng trong bản thân các ngành công nghiệp đồng thời làm tăng và mở rộng tương đối với các khu vực kinh tế khác bao gồm cả nông nghiệp và dịch vụ” [52].

Theo quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin, phát triển là quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện. Phát triển CNCBNS là quá trình tăng lên về số lượng, nâng cao chất lượng và hoàn thiện cơ cấu CNCBNS theo hướng hợp lý, hiệu quả, thúc đẩy sản xuất và lưu thông phát triển, góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ KT - XH đã được xác định.

Từ những phân tích trên nghiên cứu sinh quan niệm: *Phát triển công nghiệp chế biến nông sản là hoạt động có mục đích của các chủ thể biến đổi theo hướng làm gia tăng về quy mô, nâng cao chất lượng và hoàn thiện cơ cấu công nghiệp chế biến nông sản, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.*

Mục đích phát triển công nghiệp chế biến nông sản là nhằm góp phần thúc đẩy KT - XH phát triển, hội nhập quốc tế và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ KT - XH địa phương đã xác định.

Chủ thể phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn cấp tỉnh gồm: cấp ủy các cấp từ cấp Tỉnh đến các cơ sở, trực tiếp là Tỉnh ủy, cấp ủy các cấp, các ngành của tỉnh; có vai trò đề ra chủ trương, phương hướng, lãnh đạo, chỉ đạo quá trình phát triển công nghiệp chế biến nông sản của Tỉnh. Chính quyền các cấp từ HĐND, UBND tỉnh đến các địa phương có vai trò xác định mục tiêu, xây dựng kế hoạch, tổ chức, quản lý phát triển có hiệu quả

công nghiệp chế biến nông sản của Tỉnh. Các cơ quan chức năng như các sở, ban ngành của Tỉnh có vai trò, chức năng tham mưu, đề xuất với cấp uỷ chính quyền các cấp của Tỉnh các chủ trương, kế hoạch, hướng dẫn thực hiện có hiệu quả các chủ trương, kế hoạch phát triển công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh đã xác định. Các chủ thể khác như: các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh dịch vụ trong và ngoài Tỉnh... có vai trò trực tiếp tổ chức thực hiện có hiệu quả phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

Đối tượng phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh là các ngành công nghiệp chế biến nông sản có thế mạnh.

Phương thức phát triển công nghiệp chế biến nông sản là tổng thể các cách thức biện pháp được huy động tổ chức thực hiện phát triển công nghiệp chế biến nông sản: sử dụng các công cụ quản lý nhà nước để điều hành, xác định các mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển công nghiệp chế biến nông sản; các công cụ pháp lý như: luật định (đầu tư, kinh doanh, doanh nghiệp...), thông tư, quy định hướng dẫn, chỉ thị và các công cụ kinh tế như: thuế, lãi suất... nhằm tạo ra các cơ chế, chính sách phù hợp, linh hoạt, môi trường kinh doanh thuận lợi cho các ngành công nghiệp chế biến nông sản phát triển. Đồng thời, phát huy tính chủ động, sáng tạo của các chủ thể kinh tế trên địa bàn Tỉnh nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất lao động, chất lượng phục vụ, đẩy mạnh ứng dụng KH&CN hiện đại, nhất là thành tựu CMCN 4.0 trong phát triển công nghiệp chế biến nông sản; tăng cường hội nhập khu vực và quốc tế về phát triển các lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản mà địa phương có thế mạnh.

2.2.2. Nội dung, tiêu chí đánh giá phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn cấp tỉnh

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản gồm: Phát triển toàn diện các ngành công nghiệp chế biến nông sản, trong đó tập trung mở rộng về quy mô, nâng cao chất lượng và hoàn thiện cơ cấu theo hướng khai thác tối đa các tiềm năng, thế mạnh của địa phương, các thành phần kinh tế, các tổ

chức, cá nhân trên địa bàn Tỉnh và đáp ứng nhu cầu thị trường, thúc đẩy sản xuất và lưu thông trên địa bàn Tỉnh phát triển.

2.2.2.1. Nội dung, tiêu chí đánh giá về mở rộng quy mô của công nghiệp chế biến nông sản

Quy mô của công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn Tỉnh phản ánh bề rộng của công nghiệp chế biến nông sản trong CCKT của Tỉnh. Quy mô của công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh được thể hiện thông qua số lượng của các tổ chức kinh tế kinh doanh công nghiệp chế biến nông sản. Số lượng lao động, vốn, KH&CN,... được quy hoạch trên cơ sở khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của Tỉnh. Vai trò tích cực, chủ động của các chủ thể kinh tế, cùng khả năng huy động các nguồn lực về vốn, KH&CN, nhân lực... giữ vai trò quyết định đến sự phát triển của công nghiệp chế biến nông sản phù hợp theo định hướng của tỉnh. Nội dung trên được đánh giá thể hiện ở các tiêu chí sau:

Một là, số lượng các tổ chức kinh doanh công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn Tỉnh.

Các tổ chức kinh doanh công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn khảo sát bao gồm các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh cá thể trong các lĩnh vực công nghiệp. Tiêu chí đánh giá quy mô các tổ chức kinh doanh công nghiệp chế biến nông sản và các phân ngành công nghiệp chế biến nông sản được thể hiện thông qua số lượng các tổ chức trên toàn địa bàn Tỉnh trong mỗi giai đoạn; sự vận động biến đổi của các tổ chức kinh doanh công nghiệp chế biến nông sản.

Hai là, số lượng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn Tỉnh.

Số lượng vốn đầu tư vào công nghiệp chế biến nông sản được đánh giá thông qua tổng số vốn đã đầu tư vào toàn bộ các ngành công nghiệp chế biến nông sản cũng như từng ngành công nghiệp chế biến nông sản trong

mỗi thời điểm nhất định; tỷ trọng vốn của toàn bộ khu vực và từng phân ngành công nghiệp chế biến nông sản so với tổng nguồn vốn đầu tư của toàn Tỉnh, so với các ngành công nghiệp, nông nghiệp; sự biến động của số lượng vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp chế biến nông sản của Tỉnh trong mỗi giai đoạn xác định.

Ba là, số lượng lao động hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn Tỉnh.

Lực lượng lao động trong công nghiệp chế biến nông sản được đánh giá dựa trên số lượng lao động tham gia trực tiếp hoạt động tại các ngành công nghiệp chế biến, các tổ chức công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn Tỉnh; sự biến động của lực lượng lao động trong toàn khu vực và các phân ngành của công nghiệp chế biến nông sản của Tỉnh qua các năm.

2.2.2.2. Nội dung, tiêu chí đánh giá về nâng cao chất lượng của công nghiệp chế biến nông sản

Chất lượng công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh phản ánh mức độ đáp ứng nhu cầu về mặt chất lượng của công nghiệp chế biến nông sản cho người tiêu dùng trên địa bàn Tỉnh. Chất lượng công nghiệp chế biến nông sản biểu hiện ở nhiều yếu tố, cụ thể là hiệu quả sử dụng vốn, doanh thu, lợi nhuận lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản và từng ngành trong công nghiệp chế biến nông sản; chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm các ngành công nghiệp chế biến nông sản, chất lượng nguồn nhân lực, KH&CN. Đánh giá chất lượng công nghiệp chế biến nông sản dựa trên các tiêu chí sau:

Một là, hiệu quả sử dụng vốn, giá trị gia tăng (VA), doanh thu, lợi nhuận của ngành công nghiệp chế biến nông sản

Chất lượng công nghiệp chế biến nông sản được thể hiện thông qua hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (chỉ số ICOR) của ngành. Đánh giá doanh thu, lợi nhuận của ngành công nghiệp chế biến nông sản thông qua mức thu nhập và lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận của toàn ngành và từng phân ngành công nghiệp chế biến

nông sản qua các năm so với mục tiêu nghị quyết của tỉnh đề ra qua các năm và so với các ngành công nghiệp và nông nghiệp, dịch vụ.

Hai là, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm các ngành công nghiệp chế biến nông sản

Chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chế biến nông sản được biểu hiện thông qua chất lượng sản phẩm các ngành công nghiệp chế biến nông sản cung cấp trên thị trường, thỏa mãn nhu cầu sản xuất, trao đổi, mua bán, tiêu dùng của khách hàng trên thị trường.

Ba là, chất lượng khoa học và công nghệ được ứng dụng trong các ngành công nghiệp chế biến nông sản

Chất lượng KH&CN ứng dụng trong các ngành công nghiệp chế biến nông sản thể hiện thông qua các mức độ hiện đại của các nền tảng, giải pháp công nghệ được ứng dụng trong quản lý, cung cấp dịch vụ các ngành trong lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, chăm sóc khách hàng.

Bốn là, chất lượng lao động các ngành công nghiệp chế biến nông sản

Chất lượng lao động được thể hiện thông qua trình độ của người lao động trong toàn khu vực và các phân ngành công nghiệp chế biến nông sản trong một giai đoạn nhất định. Trình độ lao động thể hiện qua số lượng lao động đã qua đào tạo và được cấp văn bằng, chứng chỉ hoạt động của toàn ngành và các phân ngành công nghiệp chế biến nông sản.

2.2.2.3. Nội dung, tiêu chí đánh giá về hoàn thiện cơ cấu của kinh tế công nghiệp chế biến nông sản

Cơ cấu công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh bao gồm cơ cấu giá trị của các ngành công nghiệp chế biến nông sản, cơ cấu lao động, cơ cấu vốn đầu tư, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu vùng công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn Tỉnh... Các yếu tố cấu thành cơ cấu công nghiệp chế biến nông sản có vai trò quan trọng, trong phát huy tiềm năng, thế mạnh phát triển công

ng nghiệp chế biến nông sản của tỉnh. Đánh giá cơ cấu công nghiệp chế biến nông sản dựa trên các tiêu chí sau:

Một là, cơ cấu giá trị của các ngành công nghiệp chế biến nông sản

Để đánh giá cơ cấu giá trị của các ngành công nghiệp chế biến nông sản trong mỗi giai đoạn thông qua đánh giá về tỷ trọng giá trị giữa các ngành công nghiệp chế biến nông sản so với giá trị của toàn bộ khu vực công nghiệp chế biến nông sản của Tỉnh.

Hai là, cơ cấu lao động của các ngành công nghiệp chế biến nông sản

Cơ cấu lao động của các ngành công nghiệp chế biến nông sản là tỷ lệ phần trăm số lượng lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp chế biến nông sản so với tổng số lao động đang làm việc trong toàn nền kinh tế của Tỉnh. Cơ cấu lao động của các công nghiệp chế biến nông sản được xem xét ở tổng cơ cấu lao động của toàn bộ khu vực công nghiệp chế biến nông sản, và các phân ngành công nghiệp chế biến nông sản, so với cơ cấu lao động của ngành công nghiệp, nông nghiệp.

Ba là, cơ cấu vốn đầu tư cho công nghiệp chế biến nông sản

Cơ cấu vốn đầu tư cho công nghiệp chế biến nông sản là tỷ lệ vốn đầu tư công nghiệp chế biến nông sản so với tổng nguồn vốn đầu tư trên toàn Tỉnh hàng năm, so với cơ cấu vốn đầu tư của các ngành công nghiệp, nông nghiệp. Cơ cấu vốn đầu tư được xem xét cả cơ cấu huy động nguồn vốn từ các thành phần kinh tế trong phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở địa phương.

Bốn là, cơ cấu thành phần kinh tế tham gia công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn Tỉnh

Đánh giá cơ cấu thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh cần xem tỷ trọng đóng góp của các thành phần kinh tế đối với sự phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn Tỉnh.

Năm là, cơ cấu công nghiệp chế biến nông sản của các địa phương trên địa bàn Tỉnh

Cơ cấu công nghiệp chế biến nông sản của các địa phương trên địa bàn tỉnh là tỷ trọng công nghiệp chế biến nông sản, các phân ngành công nghiệp chế biến nông sản của các địa phương trên địa bàn tỉnh.

2.2.2.4. Nội dung, tiêu chí đánh giá về vai trò của công nghiệp chế biến nông sản

Nội dung, tiêu chí này phản ánh vai trò hay mối quan hệ về mặt lợi ích kinh tế của hoạt động công nghiệp chế biến nông sản với các chủ thể tổ chức hoạt động kinh tế này trên địa bàn. Theo đó, tiêu chí này được đo lường thông qua các tiêu chí cụ thể sau:

Một là, sự đóng góp của khu vực công nghiệp chế biến nông sản cũng như của từng ngành công nghiệp chế biến nông sản vào GRDP của tỉnh trong mỗi thời điểm nhất định.

Hai là, sự đóng góp của toàn bộ khu vực công nghiệp chế biến nông sản trong việc làm tăng thu nhập, tạo thêm việc làm cho nhân dân địa phương, thực hiện xóa đói, giảm nghèo thông qua biểu hiện của những kết quả cụ thể về sự gia tăng thu nhập, việc làm, thực hiện các mục tiêu về giảm đói nghèo ở các địa phương trong tỉnh.

2.3. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN

2.3.1. Nhóm nhân tố đầu vào

Lý thuyết phát triển kinh tế cho thấy nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế dựa trên các nguồn lực kinh tế. Trước Keynes, kinh tế học cổ điển và tân cổ điển không phân biệt rành mạch tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế. Sau này, Lý thuyết David Ricardo (1772-1823) với luận điểm cơ bản là đất đai sản xuất nông nghiệp (R, Resources) là nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết của Lewis, Tân cổ điển và Harry T. Oshima với luận điểm tăng trưởng kinh tế dựa vào sự tăng trưởng hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp trong đó chú trọng yếu tố chính là lao động (L labor), yếu tố tăng

năng suất do đầu tư và khoa học kỹ thuật tác động lên hai khu vực kinh tế. Lý thuyết của Harrod-Domar với quan điểm nguồn gốc tăng trưởng kinh tế là do lượng vốn (yếu tố K, capital) đưa vào sản xuất tăng lên. Lý thuyết của Robert Solow (1956) với luận điểm cơ bản là việc tăng vốn sản xuất chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn mà không ảnh hưởng trong dài hạn, tăng trưởng sẽ đạt trạng thái dừng. Một nền kinh tế có mức tiết kiệm cao hơn sẽ có mức sản lượng cao hơn không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn (tăng trưởng kinh tế bằng không (0)). Lý thuyết của Kaldor với quan điểm tăng trưởng kinh tế phụ thuộc phát triển kỹ thuật hoặc trình độ công nghệ. Lý thuyết của Sung Sang Park với quan điểm nguồn gốc tăng trưởng là tăng cường vốn đầu tư quốc gia cho đầu tư con người. Lý thuyết Tân cổ điển với quan điểm nguồn gốc của tăng trưởng tùy thuộc vào cách thức kết hợp hai yếu tố đầu vào vốn (K) và lao động (L).

Sau khi nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế của các nước phát triển lẫn các nước đang phát triển, các nhà kinh tế học đã phát hiện ra rằng động lực của phát triển kinh tế là nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên, tư bản và công nghệ và đây cũng chính là những nhân tố ảnh hưởng đến ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Nguồn nhân lực với chất lượng của lao động tức là kỹ năng, kiến thức và kỷ luật của đội ngũ lao động là yếu tố quan trọng nhất của tăng trưởng của công nghiệp chế biến nông sản. Hầu hết các yếu tố khác như tư bản, nguyên vật liệu, công nghệ đều có thể mua hoặc vay mượn được nhưng nguồn nhân lực thì khó có thể làm điều tương tự. Các yếu tố như máy móc thiết bị, nguyên vật liệu hay công nghệ sản xuất chỉ có thể phát huy được tối đa hiệu quả bởi đội ngũ lao động có trình độ văn hóa, có sức khỏe và kỷ luật lao động tốt.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên là một trong những yếu tố sản xuất cổ điển, những tài nguyên quan trọng nhất là đất đai, rừng và nguồn nước cho công nghiệp chế biến nông sản.

Tư bản là một trong những nhân tố sản xuất, tùy theo mức độ tư bản mà người lao động được sử dụng những máy móc, thiết bị...nhiều hay ít (tỷ lệ tư bản trên mỗi lao động) và tạo ra sản lượng cao hay thấp của ngành công nghiệp chế biến nông sản. Để có được tư bản, phải thực hiện đầu tư nghĩa là hy sinh tiêu dùng cho tương lai. Điều này đặc biệt quan trọng trong sự phát triển dài hạn, những quốc gia có tỷ lệ đầu tư tính trên GDP cao thường có được sự tăng trưởng cao và bền vững. Tuy nhiên, tư bản không chỉ là máy móc, thiết bị do tư nhân đầu tư cho sản xuất nó còn là tư bản cố định xã hội, những thứ tạo tiền đề cho sản xuất và thương mại phát triển. Tư bản cố định xã hội thường là những dự án quy mô lớn, gần như không thể chia nhỏ được và nhiều khi có lợi suất tăng dần theo quy mô nên phải do chính phủ thực hiện.

Công nghệ

Trong dòng chảy lịch sử nhân loại, phát triển kinh tế không đơn thuần là gia tăng lao động và vốn. Trên thực tế, đó là một quá trình biến đổi không ngừng về công nghệ sản xuất cho phép với cùng lượng lao động và vốn, tạo ra sản lượng cao hơn, tức là nâng cao hiệu quả sản xuất cho ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Sự tiến bộ công nghệ ngày càng chóng mặt, có những bước tiến như vũ bão góp phần gia tăng hiệu quả sản xuất của ngành công nghiệp chế biến nông sản. Tuy nhiên, thay đổi công nghệ không chỉ thuần túy là việc tìm tòi, nghiên cứu; công nghệ có phát triển và ứng dụng một cách nhanh chóng được là nhờ "phần thưởng cho sự đổi mới" - sự duy trì cơ chế cho phép những sáng chế, phát minh được bảo vệ và được trả tiền một cách xứng đáng.

2.3.2. Nhóm các nhân tố đầu ra

Theo Adam Smith "tiêu dùng là mục đích duy nhất của mọi hoạt động sản xuất" có nghĩa sản xuất phụ thuộc vào mức độ tiêu dùng. Thói quen tiêu dùng giúp các nhà kinh tế hiểu được hành vi cá nhân ảnh hưởng trong nền kinh tế, đồng thời cũng giúp chính phủ hình thành các lý thuyết về tiêu dùng.

Từ đó hưởng đến cầu tiêu dùng của các ngành trong đó có ngành công nghiệp chế biến nông sản. Các nhân tố đó bao gồm:

- Thu nhập của người tiêu dùng

Các nhà kinh tế coi mức thu nhập quyết định tiêu dùng của một người. Kinh tế học Keynes nhấn mạnh đến thu nhập tuyệt đối, Donsbery chú trọng vào thu nhập tương đối, trong khi Friedman lại xem xét thu nhập vĩnh viễn như là động lực chính cho hành vi tiêu dùng. Nhìn chung, thu nhập của người tiêu dùng tạo nên khả năng chi tiêu và quyết định trực tiếp sức mua của họ trên thị trường.

- Giá cả hàng hóa có liên quan

Cầu về hàng hóa không chỉ phụ thuộc vào giá cả bản thân hàng hóa đó mà còn phụ thuộc vào giá cả của các mặt hàng có liên quan. Khi sự giảm giá của một hàng hóa làm giảm lượng cầu về một hàng hóa khác, chúng ta gọi chúng là những hàng hóa thay thế. Ngược lại, khi sự giảm giá của một hàng hóa mà làm tăng lượng cầu về một hàng hóa khác thì hàng hóa đó gọi là hàng hóa bổ sung cho nhau. Như vậy, sự thay đổi của các hàng hóa bổ sung cho nhau cũng làm tăng khả năng mua hàng của ngành công nghiệp chế biến nông sản.

- Tâm lý tiêu dùng

Tâm lý người tiêu dùng có khả năng gây ra biến động trong nền kinh tế một cách mạnh mẽ. Tâm lý là một yếu tố dự báo mạnh mẽ của nền kinh tế, bởi vì khi mọi người có niềm tin vào nền kinh tế hoặc vào những gì họ tin rằng sẽ sớm xảy ra, họ sẽ chi tiêu và đầu tư một cách tự tin hơn.

- Tập quán tiêu dùng

Theo nhiều chuyên gia kinh tế, tập quán tiêu dùng của người dân có vai trò quyết định trong tiêu thụ hàng hóa. Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (United Nations Environment Program- UNEP) đã nghiên cứu phần lớn lựa chọn tiêu dùng là thói quen [80].

- Thị hiếu của người tiêu dùng

Thị hiếu là sở thích hay sự ưu tiên đối với từng loại hàng hóa hay dịch vụ. Khi người tiêu dùng thích một loại hàng hóa nào đó thì bạn sẽ mua nó nhiều hơn. Ngược lại đối với những hàng hóa mà người tiêu dùng chưa quen dùng thì cầu hàng hóa sẽ thấp. Tuy nhiên việc nghiên cứu thị hiếu là rất phức tạp vì việc quan sát thị hiếu là không trực tiếp được. Vì vậy các nhà kinh tế giả định rằng thị hiếu không thay đổi hoặc thay đổi rất chậm và thị hiếu độc lập với các yếu tố khác của cầu.

- Các kỳ vọng của người tiêu dùng

Những thay đổi về giá cả sẽ làm thay đổi thu nhập thực tế và sức mua. Nếu kỳ vọng của người tiêu dùng về giá cả trong tương lai thay đổi, nó có thể thay đổi quyết định của người tiêu dùng trong giai đoạn hiện tại.

- Số lượng người tiêu dùng

Số lượng người tiêu dùng cho thấy quy mô của thị trường. Thị trường càng đông người thì cầu về hàng hoá càng lớn. Thị trường ít người thì cầu về hàng hoá càng nhỏ.

- Các chính sách của Chính phủ

+ Chính sách tài khóa

Trong nền kinh tế vĩ mô, chính sách tài khóa là công cụ giúp chính phủ điều tiết nền kinh tế, thông qua chính sách chi tiêu và thuế. Khi nền kinh tế đang ở tình trạng suy thoái, nhà nước có thể giảm thuế, tăng chi tiêu (đầu tư công) để chống lại. Chính sách tài chính như thế gọi là chính sách tài khóa mở rộng. Ngược lại, khi nền kinh tế ở tình trạng lạm phát, thì nhà nước có thể tăng thuế và giảm chi tiêu của mình để ngăn cho nền kinh tế khỏi rơi vào tình trạng quá nóng dẫn tới đổ vỡ. Chính sách tài khóa như thế này gọi là chính sách tài khóa thắt chặt. Như vậy thông qua các công cụ thuế và chi tiêu của Chính phủ mà tác động đến đầu ra của ngành công nghiệp chế biến nông sản theo hướng mở rộng hay thu hẹp thị trường.

+ *Chính sách tiền tệ*

Chính sách tiền tệ sử dụng các công cụ tín dụng và hối đoái tác động đến việc cung ứng tiền cho nền kinh tế. Dựa vào sự điều chỉnh khối lượng cung tiền cho nền kinh tế, chính sách này tác động đến lãi suất và tổng cầu trong nền kinh tế. Sự biến động của lãi suất có thể ảnh hưởng đến quyết định tiêu dùng của các chủ thể. Khi lãi suất tăng sẽ làm tăng ý muốn tiết kiệm và sự sẵn sàng chi tiêu giảm xuống. Khi tỷ giá hối đoái giảm khi tỷ giá hối đoái cao, tức giá trị đồng nội tệ thấp sẽ làm cho giá cả hàng hóa của Việt Nam ở nước ngoài thấp, rẻ hơn so với hàng hóa của nước khác, làm tăng tính cạnh tranh, tiêu thụ nhanh hàng hóa, từ đó tạo điều kiện để mở rộng phát triển hoạt động xuất khẩu [27]. Như vậy, sự tăng giảm của lãi suất, của tỷ giá hối đoái sẽ tác động tới thị trường đầu ra của ngành công nghiệp chế biến nông sản.

+ *Chính sách ngoại thương (chính sách xuất nhập khẩu)*

Xuất nhập khẩu hàng hóa là nhân tố cấu thành tổng cầu. Hoạt động xuất nhập khẩu tạo điều kiện cho hàng hóa được lưu thông trên một thị trường rộng lớn hơn, mở ra cơ hội giao thương, hợp tác xuyên biên giới, thúc đẩy kinh tế chung của các nước. Do đó, một mặt, xuất nhập khẩu làm tăng cường sự hợp tác quốc tế. Mặt khác, chính các quan hệ kinh tế đối ngoại lại mở ra cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ cho ngành công nghiệp chế biến nông sản.

2.3.3. Nhóm nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức sản xuất của ngành công nghiệp chế biến nông sản

- *Chiến lược và cơ cấu công nghiệp*

Chiến lược phát triển công nghiệp chế biến nông sản vạch rõ tương lai và lộ trình đạt được mục tiêu đề ra. Từ tầm nhìn 5,10 đến 20 năm, chiến lược sẽ xác định mục tiêu, phương hướng phát triển lâu dài và giải pháp thực hiện, dẫn dắt ngành đến thành công.

Phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản đòi hỏi cơ cấu ngành phải khai thác hiệu quả nguồn lực và lợi thế quốc gia, ứng dụng

KH&CN mới phù hợp với chuyển đổi sang nền kinh tế công nghiệp bảo đảm phát huy vai trò của công nghiệp với sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước và hội nhập toàn cầu.

- Công nghiệp hỗ trợ

Sự phát triển của các ngành công nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Công nghiệp chế biến nông sản có đạt được trình độ cơ khí hóa, tự động hóa cũng như ứng dụng công nghệ hiện đại khác ở các khâu chế biến, bảo quản hay không phụ thuộc vào sự phát triển của ngành công nghiệp điện, sự cung cấp ổn định về điện với giá chấp nhận được; đạt hiệu quả, năng suất, chất lượng phụ thuộc rất lớn vào ngành cơ khí chế tạo và công nghiệp hóa chất; sản phẩm chế biến có được tiêu thụ trên thị trường hay không tùy thuộc vào ngành công thương.

- Tổ chức sản xuất

Tổ chức sản xuất công nghiệp chế biến nông sản thông qua chuyên môn hóa và đa dạng hóa kinh doanh, tập trung hóa và quy mô doanh nghiệp, tổ chức liên kết kinh tế, tổ chức sản xuất trên lãnh thổ.

+ Chuyên môn hóa và đa dạng hóa kinh doanh.

Trong kinh tế thị trường, các doanh nghiệp chế biến nông sản cần nắm bắt nhu cầu, sản xuất ra những sản phẩm phù hợp thị hiếu. Đó là nguyên tắc cơ bản chi phối việc hình thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong sự đa dạng của nhu cầu thị trường các sản phẩm và trong điều kiện cạnh tranh ngày càng khốc liệt, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương án kinh doanh của mình theo ba hướng: Phát triển chuyên môn hóa sản xuất; đa dạng hóa kinh doanh; kết hợp giữa chuyên môn hóa sản xuất và đa dạng hóa kinh doanh.

+ Tập trung hóa và quy mô doanh nghiệp.

Quá trình ra đời và phát triển công nghiệp gắn liền với quá trình tập trung hóa. Quá trình này không những chỉ dẫn tới hình thành các doanh

ng nghiệp chế biến nông sản có quy mô ngày càng lớn, mà chủ yếu là hình thành hệ thống các doanh nghiệp có quy mô khác nhau, bổ sung hỗ trợ nhau trong môi trường vừa cạnh tranh, vừa hợp tác. Việc lựa chọn quy mô doanh nghiệp chế biến nông sản hợp lý có ảnh hưởng trực tiếp đến doanh nghiệp trên thị trường.

+ Tổ chức liên kết kinh tế.

Nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp chế biến nông sản đòi hỏi sự phát triển mạnh mẽ của mối liên kết kinh tế. Xu hướng hội nhập toàn cầu và khu vực tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy sự hợp tác kinh tế quốc tế.

+ Tổ chức sản xuất trên lãnh thổ.

Tổ chức sản xuất công nghiệp chế biến nông sản trên vùng lãnh thổ là một trong những nội dung của thiết kế hệ thống sản xuất công nghiệp. Cơ sở khách quan là phân công lao động xã hội theo vùng lãnh thổ nhằm phát huy các nguồn lực và lợi thế trong khuôn khổ phát triển sản xuất, mở rộng lưu thông hàng hóa giữa các vùng. Tổ chức sản xuất hợp lý theo vùng lãnh thổ đòi hỏi phải phân tích và vận dụng toàn diện các luận cứ về chính trị, kinh tế, xã hội.

2.3.4. Nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường, mỗi chủ thể kinh doanh, mỗi ngành, mỗi địa phương đều có lợi ích riêng của mình và tìm mọi biện pháp để tối ưu hóa lợi ích đó. Nhưng khi thực hiện các hoạt động nhằm tối ưu hóa lợi ích của mình, mỗi doanh nghiệp, mỗi ngành, mỗi vùng đều có thể nhìn thấy hoặc không nhìn thấy sự vi phạm đến lợi ích của người khác, cơ sở khác, ngành, vùng khác và do đó tất yếu nảy sinh hiện tượng lợi ích của cá nhân, bộ phận khác trong xã hội, xét trên phạm vi tổng thể nền kinh tế quốc dân. Biểu hiện về mặt xã hội của xu hướng này là hoạt động kinh tế chồng chéo, cản trở hoặc triệt tiêu lẫn nhau; các quan hệ, tỷ lệ kinh tế quốc dân bị phá vỡ; sự phân bố

các nguồn lực không hợp lý, cơ cấu kinh tế bị đảo lộn... phát sinh.

Muốn khắc phục nhược điểm này, cần có bộ phận điều hành vĩ mô bằng việc hoạch định chương trình, chiến lược và kế hoạch phát triển với mục tiêu về quy mô, về cơ cấu, về tăng trưởng của từng ngành, từng vùng, về các mục tiêu kinh tế vĩ mô khác cũng như toàn bộ nền kinh tế quốc dân- không ai khác là Nhà nước. Có thể thấy nếu không có vai trò của Nhà nước sẽ không có việc phân bổ sản xuất và lao động, thúc đẩy sự tiến bộ của KH&CN, những doanh nghiệp đủ mạnh để tham gia cạnh tranh hiệu quả, nguồn tích lũy tập trung quy mô lớn trong nền kinh tế [83].

2.4. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO TỈNH THÁI BÌNH

2.4.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới

2.4.1.1. Kinh nghiệm của Mỹ

Ngành công nghiệp chế biến của Mỹ phát triển mạnh mẽ và hiện diện trên toàn cầu đi kèm với sự tăng tốc phát triển mạnh mẽ ngay cả ở thị trường trong nước. Các công ty Mỹ hiện chiếm 40% trong số 50 công ty chế biến thực phẩm hàng đầu thế giới và Mỹ là nước xuất khẩu nông sản chế biến và đồ uống chế biến lớn nhất thế giới. Xuất khẩu đạt 300 tỷ USD vào năm 2010, mặc dù có sự giảm trong nửa cuối thập niên 90, trong khi nhập khẩu ở mức 370 tỷ USD đã tăng đáng kể trong cùng thời kỳ. Các mặt hàng xuất khẩu chính là các sản phẩm thịt, ngũ cốc, dầu mỡ, trái cây và rau quả. Tỷ giá USD đã có tác động rất lớn đến xuất khẩu hàng hóa Mỹ, tuy nhiên ngành CBNS Mỹ hướng tới xuất khẩu các sản phẩm mang thương hiệu mạnh. Xuất khẩu những sản phẩm chế biến sâu ở Mỹ cũng đồng thời kích thích quan trọng đối với hàng thô, sơ chế nhập khẩu. Theo thứ tự quan trọng, năm nhà nhập khẩu chính thức ăn và đồ uống chế biến của Mỹ là Nhật Bản, Canada, Mexico, Thái Lan, Hàn Quốc và Hồng Kông. Nhập khẩu hàng thực phẩm và đồ uống vào Mỹ chủ yếu đến từ Canada, Mexico, Thái Lan, Pháp và Ý. Ba bí quyết trong phát triển

công nghiệp CBNS là: khả năng thâm nhập và mở rộng thị trường các nước phương Tây, thay đổi chế độ ăn và cải thiện mức sống trong các nền kinh tế châu Á, và điểm mấu chốt là sức cạnh tranh cao, kể cả với các sản phẩm chất lượng cao của châu Âu.

Thị trường Mỹ có tỷ trọng nhập khẩu hàng nông sản chế biến sâu rất cao và duy trì trong thời gian dài. Mỹ nhập khẩu khoảng 26-28% tổng giá trị khoảng 116 tỷ USD hàng năm là hàng nông sản thô, 12,4% là hàng sơ chế còn lại đến 60% là hàng chế biến sẵn [6].

2.4.1.2. Kinh nghiệm của Châu Âu

Theo Liên đoàn Công nghiệp Nông nghiệp, ngành công nghiệp chế biến nông sản và đồ uống ở châu Âu là ngành sản xuất hàng đầu cả về giá trị sản xuất (13,4%) và việc làm (11,8%), và chiếm vị trí thứ ba về giá trị gia tăng (10,7%) sau ngành hóa chất (11,4%) và máy móc/thiết bị (10,8%). Pháp, Đức và Anh chiếm khoảng 60% tổng sản lượng. Ở Ireland, Đan Mạch và Tây Ban Nha, một phần tư lực lượng lao động sản xuất được sử dụng trong lĩnh vực thực phẩm và đồ uống, và ở Hà Lan và Tây Ban Nha, lĩnh vực này chiếm tương ứng 26% và 20% tổng sản giá trị sản xuất. Trong khi 70% tổng doanh thu đến từ các công ty có hơn 100 nhân viên, khoảng 90% tổng số doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đây có thể chiếm một phần nhỏ trong tổng số việc làm trong ngành, nhưng sự tham gia của họ là đáng kể, đạt 40% ở Ý và hơn 30% ở Bồ Đào Nha và Bỉ. Ở các nước còn lại, con số này là khoảng 15% với mức thấp chỉ dưới 10% ở Anh. Ngành chế biến nông sản và đồ uống do đó vẫn là một thành phần quan trọng trong sản xuất và việc làm ngay cả ở các nền kinh tế phát triển nhất, với các cơ hội việc làm và kinh doanh quan trọng trong lĩnh vực doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ.

Trái ngược với Hoa Kỳ, EU có thặng dư thương mại trong lĩnh vực chế biến nông sản và đồ uống, xuất khẩu 550,015 tỷ euro so với nhập khẩu 360.369 tỷ euro vào năm 2010. Đây có thể là kết quả của các chính sách bảo

hệ hàng công nghiệp thực phẩm chế biến sâu của EU (USDA/FAS, 2017). Mỹ là quốc gia nhập khẩu hàng đầu (9 tỷ euro), tiếp theo là Nhật Bản (Eur.3.7 tỷ), Thụy Sĩ (2.6 tỷ euro) và Nga (2.6 tỷ euro). Các nước ASEAN (Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan) chiếm khoảng 3,7% giá trị hàng chế biến nông sản và đồ uống xuất khẩu của EU, Mercosul, 1,6% và các nước Bolivia, Colombia, Ecuador, Peru, Venezuela khoảng 1,5%. Về phía nhập khẩu, EU nhập hàng từ Brazil, Mỹ và Argentina chiếm khoảng 30%, Mercosul (18,7%), khu vực ASEAN 8,8% và Nhóm các nước Bolivia, Colombia, Ecuador, Peru, Venezuela là 2,7%. Các nước Địa Trung Hải là một địa chỉ xuất khẩu quan trọng, chiếm khoảng 10,7% giá trị xuất khẩu của hàng chế biến thực phẩm của EU và 6,8% nhập khẩu của EU. Chỉ có bốn công ty châu Âu nằm trong số 15 công ty thực phẩm nông nghiệp hàng đầu thế giới theo giá trị bán hàng: Nestlé (xếp thứ 2), Unilever (4), Diageo (8) và Danone (11), so với 10 công ty Mỹ. Tuy nhiên, quy mô của các tập đoàn chế biến nông sản ở EU rất lớn, Nestlé có 138.000 nhân viên và 34,9 tỷ Euro doanh số bán hàng bên ngoài châu Âu; Unilever 204.000 nhân viên và 11,9 tỷ doanh thu; Diageo 14,9 tỷ doanh số bán hàng, và Danone 63.000 nhân viên và 5,3 tỷ doanh số bán hàng bên ngoài châu Âu [31].

2.4.1.3. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Mặc dù Nhật Bản chỉ có một công ty trong top 15 của thế giới, Nhật là một đối tác thương mại lớn của cả Mỹ và EU. Nông sản chế biến hiện chiếm 2/3 lượng tiêu thụ thực phẩm của Nhật Bản phụ thuộc nhiều vào các sản phẩm cuối cùng được nhập khẩu từ các công ty con của Nhật Bản ở các nước láng giềng, ngoài tỷ lệ phần trăm tăng nhanh của các sản phẩm phương Tây. Ngành công nghiệp chế biến nông sản chiếm 10,9% tổng số doanh nghiệp sản xuất năm 1999, và là ngành công nghiệp lớn thứ ba sau ngành điện tử và xe cộ. Năm 1994, 12,2% lực lượng lao động sản xuất của đất nước được sử dụng trong chế biến thực phẩm. 41% doanh nghiệp Nhật Bản có tới 50 nhân viên

và chiếm 26,4% tổng sản lượng. Các công ty có quy mô lên đến 100 nhân viên chiếm tỷ lệ 57,6% số doanh nghiệp và 45,1% tổng giá trị sản lượng.

Nhập khẩu các sản phẩm nông sản cuối cùng chiếm 28% lượng tiêu thụ thực phẩm chế biến ở Nhật, 64% nguyên liệu chế biến nông sản được nhập khẩu. Mặt khác, xuất khẩu được giới hạn ở một số đặc sản và không đáng kể nhỏ hơn 1% so với tổng xuất khẩu. Các công ty con của Nhật Bản ở nước ngoài chỉ chiếm 22% tổng doanh thu các công ty chế biến thực phẩm của Nhật, so với 45% đối với các công ty của châu Âu và 33% cho các công ty Mỹ ở nước ngoài. Do đó, chiến lược chi phối của các công ty đa quốc gia thực phẩm Nhật Bản là chiến lược phát triển nhập khẩu - sản xuất cho thị trường Nhật Bản.

Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm của Nhật Bản là một trong những ngành tiên tiến và phức tạp nhất thế giới. Các nhà sản xuất thực phẩm sản xuất nhiều loại sản phẩm, từ thực phẩm truyền thống của Nhật Bản đến thực phẩm tốt cho sức khỏe cho trẻ sơ sinh và người lớn tuổi. Các nhà sản xuất thực phẩm Nhật Bản tập trung chủ yếu vào thị trường nội địa, giữ vững thị phần ổn định với dòng sản phẩm truyền thống đồng thời phát triển sản phẩm sáng tạo để thu hút người tiêu dùng, những người luôn tìm kiếm các loại thực phẩm mới và sáng tạo. Kết quả là, thực phẩm Nhật Bản sản xuất được đặc trưng bởi tốc độ thay đổi sản phẩm cao [73].

Các sản phẩm thực phẩm chế biến đang ngày càng phổ biến bao gồm sữa chua, thịt, súp, và ramen. Các mặt hàng đồ uống phổ biến bao gồm trà, nước rau, rượu chưng cất và nước tăng lực. Tiêu thụ thực phẩm đông lạnh gần đây cũng tăng lên do sự tiện lợi và cải thiện về chất lượng. chất lượng sản phẩm. Khi ngày càng có nhiều người tìm kiếm những bữa ăn liền hoặc không có thời gian để nấu mỗi bữa ăn, thuận tiện và đóng gói là yếu tố quan trọng trong phát triển sản phẩm.

Các động lực thị trường chính cho lĩnh vực chế biến thực phẩm bao gồm:

- + Tiếp tục đa dạng hóa chế độ ăn uống của người Nhật.
- + Khi số lượng phụ nữ tham gia lực lượng lao động tiếp tục tăng, hôn nhân và tỷ lệ sinh tiếp tục giảm, ngày càng phổ biến là người tiêu dùng Nhật Bản mua thực phẩm chế biến sẵn thay vì nấu ăn ở nhà.
- + Dân số giảm và già hóa.
- + Môi trường kinh tế yếu kém, khiến các nhà chế biến phải tìm kiếm nguồn thực phẩm đầu vào có chi phí thấp hơn và tùy chọn xử lý quốc tế để duy trì giá cả cạnh tranh.
- + Mối lo ngại về an toàn thực phẩm của người tiêu dùng và nhà bán lẻ tăng cao.
- + Sự quan tâm ngày càng tăng đối với sức khỏe và thực phẩm chức năng với sự nhấn mạnh vào nhu cầu ngày càng tăng của dân số cao cấp.

Năm quốc gia xuất khẩu hàng đầu về thực phẩm chế biến sang Nhật Bản là: Mỹ, Úc, Trung Quốc, Thái Lan và Đài Loan. Năm 1970, Úc là nước xuất khẩu chính với 17,62%, tuy nhiên, đã giảm xuống 7,35% vào năm 1996. Hoa Kỳ, đứng thứ hai vào năm 1970 với 16,84% trở thành nhà lãnh đạo rõ ràng năm 1996 với 30,98%. Trung Quốc, đứng ở vị trí thứ tư với 2,90%, tiếp theo là 9,29%, tiếp theo là Đài Loan, tăng từ 3,39% lên 7,80%, và đứng ở vị trí thứ 5 Thái Lan cũng tăng tỷ lệ từ 1,86% lên 5,74%. Các nước xuất khẩu khác đang phát triển có liên quan bao gồm Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Philippines và Singapore. Dữ liệu gần đây cho thấy thị phần của Trung Quốc đã tăng lên hơn 12% [31].

2.4.1.4. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Hàn Quốc có nền kinh tế lớn thứ 10 thế giới với GDP là 1,6 nghìn tỷ USD và tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người là 31,755 USD vào năm 2020. Hàn Quốc có dân số 52 triệu người. Hơn 90 phần trăm người Hàn Quốc sống trong khu đô thị. Sản xuất trong nước chỉ đáp ứng được 45% nhu cầu lương thực. Hoa Kỳ đã xuất khẩu 8,8 tỷ USD nông sản xuất sang Hàn Quốc

năm 2020, khiến Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn thứ năm của Hàn Quốc. Mỹ cung cấp một 1/4 nhập khẩu nông sản của Hàn Quốc.

Hàn Quốc nhập khẩu 14,8 tỷ USD hàng tiêu dùng sản phẩm vào năm 2020, chiếm 41% nhập khẩu nông sản. Hàn Quốc phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu lương thực và nông nghiệp. Chế biến món ăn Hàn Quốc là ngành sử dụng chính các sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu để sử dụng cho chế biến, bao gồm đậu tương, lúa mì, dầu thực vật, nước trái cây cô đặc và các chất phụ gia thực phẩm như hương vị, chất tạo màu, và chất bảo quản. Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm Hàn Quốc đã tạo ra 76,0 nghìn tỷ Won Hàn Quốc (KRW), khoảng 65,17 tỷ đô la, doanh thu vào năm 2019.

Bảng 2.1. Cơ cấu ngành chế biến thực phẩm theo danh mục sản phẩm (2016- 2019)

	Danh mục sản phẩm	Doanh thu hàng năm (tỷ USD)				CAGR (2016-2019)
		2016	2017	2018	2019	
1	Sản phẩm chăn nuôi	11.6	12.1	12.5	16.7	13,8%
2	Bánh kẹo, bánh mì, bánh gạo	6.2	6.5	5.8	5.8	-1,9%
3	Đồ uống có cồn	4.6	5.1	5.0	4.9	2,5%
4	Gia vị, nước sốt	3.9	4.1	4.9	4.8	7,5%
5	Nước giải khát	4.4	4.2	4.8	4.5	1,4%
6	Trà, cà phê	3.1	3.2	3.5	3.4	5%
7	Mì	2.5	2.9	3.0	2.9	5,5%
8	Thực phẩm chức năng sức khỏe	1.8	2.0	2.3	2.5	12,0%
9	Phụ gia thực phẩm	1.4	1.7	2.1	2.0	13,0%
10	Kimchi & dưa chua	1.6	1.8	1.9	1.9	5,8%
11	Mỡ & Dầu	1.5	1.6	1.9	1.9	8,8%
12	Hàng hải sản	1.5	1.6	1.7	1.7	3,4%
13	Đường, xi-rô, mứt.	1.7	1.7	1.7	1.6	-2,2%
14	Sôcôla và các sản phẩm cacao.	1.0	0.9	0.9	0.9	-4,0%
15	Đậu phụ & Thạch.	0.7	0.6	0.6	0.6	-4,4%
16	Thực phẩm ăn kiêng đặc biệt.	0.3	0.5	0.5	0.5	22,3%
17	Thực phẩm chế biến khác	10.5	13.2	13.2	8.5	-3,7%

Hàn Quốc có hơn 30.000 công ty chế biến thực phẩm tính đến thời điểm năm 2019, tạo ra doanh thu 56,1 tỷ đô la. Các công ty chế biến phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu hàng hóa và nguyên liệu. Nhập khẩu cơ bản và các sản phẩm nông nghiệp trung gian đạt tổng trị giá 13,4 tỷ USD trong 2020. Hai mươi ba phần trăm (\$3,1 tỷ) trong số này nhập khẩu đến từ Mỹ.

Thị trường Hàn Quốc phản ánh xu hướng thực phẩm toàn cầu. Sự gia tăng các hộ gia đình độc thân và sự gia tăng của phụ nữ trong lực lượng lao động đang tác động đến mô hình mua thực phẩm. Người tiêu dùng muốn các sản phẩm thực phẩm tiện lợi và phù hợp với lối sống của họ. Đồng thời, cũng tiếp tục để tìm kiếm các lựa chọn thực phẩm chất lượng cao hơn, có lợi cho sức khỏe.

Thị trường thay thế bữa ăn tại nhà đã phát triển từ năm 2010. Thị trường thay thế bữa ăn tại nhà là ước tính đã đạt 3,5 nghìn tỷ KRW vào năm 2019, tăng hơn gấp đôi quy mô của thị trường vào năm 2015, và sẽ mở rộng lên tới 5 nghìn tỷ KRW vào năm 2022. Cho đến gần đây, bữa ăn tại nhà được xem là đơn giản các sản phẩm đóng gói được tiêu thụ bởi các hộ gia đình độc thân có lối sống bận rộn. Người độc thân hộ gia đình chiếm 30,2% tổng số hộ gia đình vào năm 2019 và dự kiến sẽ chiếm 33,2 phần trăm hộ gia đình vào năm 2030. Các sản phẩm bữa ăn tại nhà tỷ lệ nhỏ đã tăng trưởng nhanh chóng do xu hướng này.

Trong vài năm qua, các công ty cũng đã giới thiệu các sản phẩm bữa ăn tại nhà cung cấp bữa ăn hoàn chỉnh cho hộ gia đình lớn hơn. Hơn nữa, khi ăn uống tại nhà trở thành xu hướng chính trong thời kỳ COVID-19, nhu cầu về bữa ăn tại nhà, bộ dụng cụ ăn uống, nước sốt và gia vị đã tăng lên.

Nồi chiên không dầu đã trở nên phổ biến trong các hộ gia đình Hàn Quốc trong vài năm qua. Xu hướng này dẫn đến thực phẩm bộ vi xử lý để sản xuất bữa ăn tại nhà đông lạnh. Nhiều sản phẩm trong số này là sản phẩm chỉ dùng cho nồi chiên không dầu hoặc có hướng dẫn cách nấu ăn bằng nồi chiên không dầu. Người tiêu dùng xem nồi chiên không dầu là một sản phẩm tốt

cho sức khỏe và là cách thuận tiện để chuẩn bị thức ăn tốt hơn. Chúng cũng có thể được sử dụng để nấu thức ăn giòn bên ngoài và ẩm bên trong, dẫn đến kết cấu tốt hơn so với HMR được nấu bằng lò vi sóng.

Mặc dù người tiêu dùng Hàn Quốc thích các sản phẩm có giá cạnh tranh, nhưng các cân nhắc về sức khỏe cũng không kém nếu không quan trọng hơn. Năm 2020, Hàn Quốc có 8,13 triệu người từ 65 tuổi trở lên, chiếm 15% tổng số dân số. Dân số già dự kiến sẽ tăng lên 20% tổng dân số vào năm 2025. Với sự gia tăng tuổi thọ, nhu cầu về các sản phẩm dinh dưỡng ngày càng tăng. Nhu cầu khỏe mạnh thực phẩm đã tiếp tục tăng trong đại dịch COVID-19. Khi nhiều người bắt đầu làm việc nhu cầu tại nhà đối với các sản phẩm bữa ăn tại nhà lành mạnh hơn đã tăng lên. Nhờ đó, người tiêu dùng có thể tìm thấy nhiều sức khỏe hơn các lựa chọn HMR theo định hướng, chẳng hạn như các sản phẩm giàu protein, ít chất béo, ít carbs và không chứa gluten.

Xu hướng này cũng có thể được tìm thấy trong thị trường nước giải khát. Doanh số bán nước ép trái cây có hàm lượng đường cao đã đang giảm trong khi các sản phẩm có hàm lượng đường thấp như nước khoáng, nước có ga và trà ngày càng phổ biến. Thị trường nước uống đạt 687 triệu USD vào năm 2018, tăng 29,3% so với 2014. Thị trường nước uống ước tính đã tăng lên 792 triệu đô la vào năm 2019. Nước có ga thị trường nước cũng phát triển nhanh chóng. Các nhà sản xuất tham gia thị trường với hương vị mới chẳng hạn như chanh, chanh và bưởi, và các nhà bán lẻ đã tung ra các sản phẩm thương hiệu riêng giá cả phải chăng hơn. Cái này xu hướng cũng có thể được nhìn thấy trong thị trường súp đóng gói. Trong khi các loại sản phẩm được giới hạn trong các thực đơn súp kiểu gia đình phổ biến trong quá khứ, các nhà sản xuất hiện đang tập trung nhiều hơn vào các món súp tốt cho sức khỏe theo truyền thống được tiêu thụ vào những dịp đặc biệt.

Một xu hướng đáng chú ý khác trong năm 2020 là thay thế bữa ăn tại nhà hàng. Thay thế bữa ăn tại nhà hàng là sản phẩm đóng gói được làm từ

công thức nấu ăn từ các nhà hàng nổi tiếng. Khách hàng có thể thưởng thức các thực đơn từ nhà hàng yêu thích của họ thông qua thay thế bữa ăn tại nhà hàng tại nhà. Theo một cuộc khảo sát được thực hiện bởi Korea Food Viện Nghiên cứu Công nghiệp, 92,5% nhà hàng đã trải qua mức giảm trung bình 65,8% trong khách hàng ngày. Do đó, ngành khách sạn và nhà hàng đã tích cực phát triển các sản phẩm thay thế bữa ăn tại nhà hàng và phân phối chúng chủ yếu thông qua các nhà bán lẻ trực tuyến. Một trong những nhà bán lẻ trực tuyến lớn nhất, SSG.com, báo cáo rằng doanh số bán hàng của thay thế bữa ăn tại nhà hàng từ tháng 1 đến tháng 11 năm 2020 đã tăng 64,8% so với doanh số bán hàng trong cùng kỳ trong năm 2019.

2.4.1.5. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc là nước đông dân nhất thế giới và đứng thứ hai nền kinh tế lớn nhất. Thị trường tiêu dùng của Trung Quốc phức tạp với sự khác biệt lớn về khẩu vị và phong cách ăn uống giữa các tỉnh.

Trung quốc là ví dụ điển hình về tác động của đô thị hóa đối với tiêu thụ nông sản và công nghiệp chế biến, trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và bền vững. Với khoảng 50% trong tổng số 1,3 tỷ dân ở thành thị. Khảo sát hộ gia đình cho thấy mức tiêu thụ thịt ở đô thị bình quân đầu người cao hơn 40% so với khu vực nông thôn, tiêu thụ cá cao hơn gấp ba lần, và sản lượng trứng và gia cầm tăng 2,5 lần. Mặt khác, tiêu thụ ngũ cốc đô thị thấp gấp 3 lần so với nông thôn. Người dân đô thị có thu nhập cao hơn nhưng kể cả cùng mức thu nhập, người dân đô thị tiêu thụ nhiều nông sản nhiều hơn, đặc biệt trong trường hợp sữa, trái cây, bia, gia cầm, thịt, cá, trứng và rau. Giá trị sản xuất nông sản chế biến tại Trung Quốc, ngày càng tăng các sản phẩm nông sản cuối cùng được cho là đã tăng trưởng 14% mỗi năm trong những năm 80 và 90, trong khi 15% chi tiêu cho nông sản chế biến sâu. Số siêu thị ước tính cho một thành phố lớn của Trung Quốc hiện được tính ở mức 1.2000, với số đại siêu thị đạt 90.

Vào năm 2021, Trung Quốc chiếm hơn một nửa lượng lương thực toàn cầu và doanh thu nước giải khát. Khối lượng sản xuất tăng 6,3% vào năm 2021 mặc dù tiếp tục khóa COVID-19 và bùng phát. Cả chế biến và sản xuất thực phẩm vẫn vững chắc. Vào năm 2021, doanh số, sản lượng và thu nhập của ngành chế biến thực phẩm của Trung Quốc đều tăng. Trung bình, các doanh nghiệp thực phẩm có doanh thu hàng năm hơn 20 triệu nhân dân tệ (3,14 USD) triệu) đã thấy lợi nhuận tăng 4 phần trăm hàng năm [37].

Sau khi thu nhập tăng và đô thị hóa lớn hơn, xã hội Trung Quốc đang chuyển đổi sang một xã hội coi trọng “ăn ngon” hơn “ăn no”. Đại dịch COVID-19 đã làm tăng nhu cầu này khi người tiêu dùng phải trả tăng cường quan tâm đến an toàn thực phẩm và thực phẩm hỗ trợ sức khỏe của họ. Đại dịch cũng đã gây ra mua thực phẩm trực tuyến nhiều hơn thông qua thương mại điện tử để giảm thiểu tiếp xúc giữa người với người. Để duy trì tính cạnh tranh, các công ty chế biến thực phẩm đang đáp ứng nhu cầu thay đổi và ngày càng đề cao sự an toàn, sức khỏe và dinh dưỡng của các sản phẩm của họ và người tiêu dùng đang kiểm tra nhãn dinh dưỡng và danh sách thành phần trên đóng gói. Cũng có xu hướng chuyển sang thực phẩm ít chế biến hơn hoặc ít đường hơn với thời hạn sử dụng ngắn hơn.

Các bữa ăn nhẹ và thay thế phổ biến với người tiêu dùng trẻ ở các thành phố hạng nhất. Các biện pháp kiểm soát đại dịch COVID-19 đang diễn ra tiếp tục tác động đến quyết định mua hàng của người tiêu dùng. Ngược lại đối với các sản phẩm có thời hạn sử dụng ngắn, đồ hộp và các mặt hàng có thời hạn sử dụng dài khác cũng có nhu cầu lớn hơn trong thời gian đại dịch và đang đứng vững khi người tiêu dùng tìm cách dự trữ trong trường hợp bị khóa và giao hàng chậm trễ liên quan đến các biện pháp kiểm soát đại dịch. Dự trữ cũng đã khiến người tiêu dùng tìm kiếm kích thước lớn hơn gói đồ ăn nhẹ để chia sẻ trong các hộ gia đình và nhiều loại sản phẩm thực phẩm đông lạnh hơn.

Ngoài việc thay đổi nhận thức về những gì nên ăn, đại dịch đã thúc đẩy

người tiêu dùng thay đổi hành vi mua hàng của họ ở đâu và áp dụng mua sắm thương mại điện tử cho các sản phẩm thực phẩm để giảm thiểu liên hệ và dự trữ khi đối mặt với các biện pháp phong tỏa có thể xảy ra. Chi tiêu bán lẻ tạp hóa trực tuyến tăng 30% từ năm 2020 đến năm 2021. Mua nguyên liệu thực phẩm và sản phẩm thực phẩm đóng gói từ nhà hiện đã phổ biến đối với khoảng một nửa số người tiêu dùng Trung Quốc và dự kiến sẽ tăng trong kênh mua hàng. Nhu cầu này đã thúc đẩy việc mở rộng mạng lưới giao hàng, giúp người tiêu dùng có được sản phẩm - cả chế biến và tươi - trên toàn quốc.

Với sự cạnh tranh ngày càng tăng từ trực tuyến, các cửa hàng bán lẻ đang đổi mới và mở rộng các lựa chọn thực phẩm chế biến, cung cấp các bữa ăn ngồi tại cửa hàng, quầy nhà hàng và hộp đồ ăn mang đi. Đồ ăn các công ty chế biến đang cung cấp cả thành phẩm và nguyên liệu chuẩn bị nhanh cho những người bận rộn người tiêu dùng hoặc nhà hàng phục vụ nhanh để chuẩn bị.

Sức hấp dẫn của thị trường Trung Quốc cho các nhà xuất khẩu là các sản phẩm như phô mai, các loại hạt cây, trái cây sấy khô, nguyên liệu bơ sữa.

+ Phô mai: Ngoài việc là một loại thực phẩm ngày càng phổ biến ở phương Tây, phô mai còn được coi là một thành phần tốt cho sức khỏe. Canxi và protein rất quan trọng đối với ý thức về sức khỏe đã dẫn đến nhu cầu tiếp tục (đặc biệt) đối với các sản phẩm như đồ ăn nhẹ phô mai phục vụ một lần. Phô mai đã trở thành đặc biệt phổ biến đối với trẻ em và các bà mẹ trẻ tìm kiếm những chất bổ sung dinh dưỡng này cho chế độ ăn của trẻ. Nguồn cung phô mai trong nước của Trung Quốc vẫn còn yếu và nhu cầu tăng lên, nhập khẩu có thể sẽ tiếp tục.

+ Các loại hạt cây: Người tiêu dùng, các nhà sản xuất ngũ cốc và ngành công nghiệp làm bánh có nhu cầu về các loại hạt cây. Người tiêu dùng mua các loại hạt làm đồ ăn nhẹ thông qua giao hàng tận nơi và thương mại điện tử vì chất dinh dưỡng, năng lượng và lợi ích sức khỏe. Các nhà sản xuất ngũ cốc

đã đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng đối với các loại hạt bằng cách tăng tỷ lệ các loại hạt trong ngũ cốc của họ.

+ Trái cây sấy khô: Trái cây sấy khô, đặc biệt là những loại được phân loại là siêu thực phẩm.

+ Nguyên liệu bơ sữa: Nhu cầu về nguyên liệu bơ sữa sẽ tăng mạnh ở Trung Quốc. Các nhà sản xuất trong nước không đáp ứng được nhu cầu hoặc chất lượng đối với các nguyên liệu sữa chất lượng cao cho các sản phẩm tiêu dùng có nhu cầu. Xu hướng tiếp tục của người tiêu dùng là lựa chọn thay thế bữa ăn và các chất bổ sung dinh dưỡng tạo thêm cơ hội cho váng sữa cô đặc chất lượng cao, giàu protein.

Song song với đó, một số mặt hàng không có số lượng đáng kể nhưng có tiềm năng bán hàng tốt như lúa mạch, trái cây đông lạnh.

Nhiều doanh nghiệp đã triển khai các chiến lược mới, bao gồm sử dụng nguyên liệu chất lượng cao, giới thiệu các công nghệ mới và đa dạng hóa các dòng hàng. Dự kiến xu hướng giới thiệu các công nghệ mới hơn, các thành phần thực phẩm tốt hơn và các sáng kiến thực phẩm sáng tạo hơn sẽ cải thiện triển vọng lâu dài cho ngành công nghiệp thực phẩm của Trung Quốc. Người tiêu dùng Trung Quốc đang trở nên hiểu biết hơn về “thực phẩm chất lượng cao”. Được thúc đẩy bởi việc tăng thu nhập, nhận thức về dinh dưỡng và sức khỏe, người tiêu dùng Trung Quốc đang chú ý nhiều hơn đến những gì họ ăn. Điều này không chỉ đơn giản đề cập đến hương vị của thức ăn hoặc đồ uống, mà còn cho các thành phần của sản phẩm và lợi ích sức khỏe. Nhu cầu về thực phẩm chất lượng cao với các thành phần đáng tin cậy và an toàn sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới [31].

2.4.1.6. Kinh nghiệm của các nước phát triển khác

Không chỉ phát triển ở những quốc gia có lịch sử phát triển nhanh, ngành chế biến nông sản đã nhận được sự chú ý trong khuôn khổ các cuộc thảo luận về công nghiệp hóa xuất khẩu ở các nước đang phát triển. Năm

nước đang phát triển - Argentina, Brazil, Malaysia, Thái Lan và Đài Loan chiếm 40% tổng xuất khẩu nông sản chế biến của các nước đang phát triển, nhưng bằng chứng cho thấy số lượng các nước đang phát triển quan tâm đến phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản liên tục gia tăng.

Công nghiệp chế biến nông sản mà còn nhận được quan tâm trong khuôn khổ các cuộc thảo luận về công nghiệp hóa xuất khẩu từ Argentina, Brazil, Malaysia, Thái Lan và Đài Loan. Các nước này chiếm 40% tổng xuất khẩu nông sản chế biến của các nước đang phát triển.

Các quốc gia có tổng xuất khẩu vượt trội như Chile, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Thổ Nhĩ Kỳ, Tunisia, Guatemala, El Salvador và Sri Lanka - cũng tăng xuất khẩu nông sản chế biến.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đặc biệt trong trường hợp các nước đang phát triển có thu nhập trung bình và cao, khẩu nông sản chế biến có bước tiến vượt bậc chiếm ít nhất 20% tổng sản lượng xuất khẩu.

Thực tế cũng cho thấy có sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu nông sản chế biến từ những năm 70, với mức tăng trưởng xuất khẩu nhanh của các sản phẩm trước đây chiếm tỷ trọng thấp. Ví dụ thủy sản chế biến từ các nước đang phát triển năm 1970 là 8,8% đã nâng lên 30,7% tổng giá trị xuất khẩu năm 1994. Trái cây được bảo quản cũng có mức gia tăng theo thời gian. Đối với hầu hết các nước đang phát triển, hai sản phẩm này chiếm khoảng 40% tổng xuất khẩu nông sản chế biến. Các sản phẩm truyền thống - thịt, đường, thức ăn gia súc, dầu thực vật - có dao động mạnh hoặc giảm sút nhiều [31].

2.4.2. Bài học kinh nghiệm phát triển công nghiệp chế biến cho tỉnh Thái Bình

Công nghiệp chế biến nông sản ở nước ta những năm qua đạt được những kết quả nhất định như:

Thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của cả nước với các mặt

hàng có tốc độ tăng trưởng GTGT hằng năm đạt khoảng 5-7%;

Bước đầu hình thành được hệ thống với số lượng cơ sở chế biến tăng nhanh với các loại quy mô khác nhau và phân bố rộng khắp; với trình độ công nghệ chế biến đạt trung bình khá ở các ngành hàng hạt điều, lúa, gạo, tôm, cá tra. Đặc biệt có 1 số cơ sở chế biến tiêu biểu áp dụng KH&CN hiện đại đáp ứng được thị trường khó tính như Doveco, TH group, Masan, Lenger seagood Viet Nam, Nafood, Dabaco Bắc Ninh, Ba Huân, Minh Phú, Angifish,...

Thúc đẩy chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, hiện đại nhằm cung cấp nguyên liệu cho chế biến. Đồng thời phát triển kinh tế khu vực nông thôn và nông thôn mới với các cơ sở chế biến nông sản nằm rải rác khắp các vùng nông thôn, miền sâu, miền xa, nơi nền kinh tế còn hạn chế. Sự hiện diện của các cơ sở chế biến này đã góp phần hình thành nên những trung tâm đô thị mới, góp phần thay đổi diện mạo của vùng quê; và đã tạo ra khoảng 1.600.000 lao động mà phần lớn là con em nông dân, với mức thu nhập bình quân 5.000.000 - 7.000.000 đồng/tháng; góp phần to lớn cho xóa đói giảm nghèo ở nông thôn.

Đưa nông nghiệp hội nhập thành công với thị trường thế giới với các nông sản chế biến đã được xuất khẩu trên 180 nước và vùng lãnh thổ, kể cả thị trường khó tính như: EU, Mỹ, Nhật bản, Úc.

Tuy vậy, ngành vẫn còn những hạn chế như chưa chủ động được nguyên liệu, năng lực chế biến còn yếu, công nghệ chế biến ở mức độ khá, tổn thất sau thu hoạch còn lớn, GTGT thấp, xuất khẩu còn phụ thuộc nhiều vào thị trường truyền thống, môi trường đầu tư chưa hấp dẫn, nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu. Những hạn chế này do cơ chế chính sách chưa có nhiều đột phá, chuyển dịch nền kinh tế còn chậm, thiếu vốn đầu tư, khí hậu toàn cầu biến đổi...

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Phát triển CNCBNS có vai trò rất quan trọng trong phát triển nền kinh tế của các quốc gia nói chung và của địa phương nói riêng như thúc đẩy gia tăng sản lượng cho nền kinh tế, tạo nên mối liên kết chặt chẽ giữa công nghiệp và nông nghiệp, vốn là hai ngành kinh tế then chốt của quốc gia, tăng giá trị và giá trị sử dụng của nông sản, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành công nghiệp, giữa các ngành theo hướng CNH, HĐH, phát huy các lợi thế trong chiến lược xuất khẩu của nhiều quốc gia, giải quyết tình trạng thặng dư lao động trong nông nghiệp và nông thôn, thúc đẩy gia tăng việc làm và thu nhập cho nền kinh tế, thay đổi giá trị xã hội, có ảnh hưởng tích cực đến thay đổi giá trị xã hội.

Nhận thức rõ tầm quan trọng đó, ở chương này Luận án đã hệ thống hóa lý luận về phát triển CNCBNS gắn với địa bàn cấp tỉnh với các khái niệm, đặc điểm, phân loại, vai trò, những yếu tố ảnh hưởng, xác định tiêu chí đánh giá đến sự phát triển của ngành. Cuối cùng luận án cũng nghiên cứu kinh nghiệm phát triển CNCBNS của một số quốc gia và rút ra bài học cho tỉnh Thái Bình.

Chương 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN Ở TỈNH THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2013 - 2023

3.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN Ở TỈNH THÁI BÌNH

3.1.1. Các điều kiện tự nhiên

Tỉnh Thái Bình là một tỉnh đồng bằng ven biển, nằm ở phía Nam châu thổ sông Hồng, có ba mặt giáp sông và một mặt giáp biển; nằm trong vùng ảnh hưởng của tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Thái Bình nằm ở toạ độ $20^{\circ}17'$ đến $20^{\circ}44'$ vĩ độ Bắc và $106^{\circ}06'$ đến $106^{\circ}39'$ kinh độ Đông. Có ranh giới: Phía Bắc giáp với tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và Hải Phòng; phía Tây và Tây Nam giáp với tỉnh Nam Định và Hà Nam; phía Nam giáp với tỉnh Nam Định; phía Đông giáp với vịnh Bắc Bộ.

Vùng Thái Bình có mối quan hệ mật thiết với Biển Đông, qua đó quan hệ với các nước nằm trong khu vực này như: các tỉnh Đông và Đông Nam Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Xing-ga-po và các nước Đông Nam Á; thông qua hệ thống các cửa khẩu, các hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị quan trọng như: Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Nam Ninh, vòng cung kinh tế Trung Quốc - Việt Nam - Đông Nam Á, vòng cung kinh tế biển Đông: Hồng Kông - Ma Cao - Thẩm Quyến - Hải Nam - Quảng Ninh - Hải Phòng...

Tỉnh Thái Bình nằm trong miền ảnh hưởng trực tiếp của kinh tế vùng thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh nói riêng và các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, duyên hải Bắc Bộ nói chung thông qua hệ thống hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị quan trọng như QL10, QL39, QL1, QL5, QL21B và hệ thống đường thủy và hàng hải liên quan đến sông Hồng và Vịnh Bắc Bộ.

Quan hệ với vùng kinh tế trọng điểm khác của đất nước như: Vùng Đông Bắc Bộ, vùng Tây Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, thông qua các hành lang kinh tế kỹ thuật đô thị như QL10, QL5, QL37, QL18, QL1, đường Hồ Chí Minh, đường sắt, đường hàng hải ven biển, sông Hồng và hệ thống đường sông rất thuận tiện. Đây là mối quan hệ tổng thể trong sự phân công cùng có lợi trên cơ sở liên kết của hệ thống đô thị, các tâm điểm phát triển kinh tế - xã hội và các trục hành lang giao lưu kinh tế - văn hoá - xã hội giữa các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng và các vùng miền khác trong phạm vi cả nước nói chung. Việc nằm trong vành đai kinh tế ven vịnh Bắc Bộ với 54km tiếp giáp, thuận lợi về giao thông hàng hải và các nguồn lợi từ biển là một ưu thế lớn cho sự phát triển, mở rộng giao thương và miền ảnh hưởng của Tỉnh tới các vùng kinh tế khác trong nước và quốc tế. Mặt khác việc tiếp giáp trực tiếp với 90km sông Hồng với cửa biển Ba Lạt và các cửa biển của hệ thống sông Thái Bình như cửa Thái Bình, Diêm Hộ, Trà Lý và cửa Lân là một lợi thế lớn có thể nhờ đó khai thác các tiềm năng về giao thông vận tải, vận chuyển hàng hóa, thương mại dịch vụ, du lịch và các giao lưu văn hóa - xã hội của tất cả các vùng miền, các nền văn minh liên quan đến tuyến sông này trong mối quan hệ chi phối bởi kinh tế biển và lục địa.

Tỉnh Thái Bình có diện tích tự nhiên tính đến thời điểm năm 2023 là 158.461 ha, bằng 0,48% diện tích cả nước, 7,5% diện tích trong vùng Đồng bằng sông Hồng, trong đó đất nông nghiệp có 106.710 ha (chiếm 67,31%), đất phi nông nghiệp có 51.496 ha (chiếm 32,48%), đất chưa sử dụng có 324 ha (chiếm 0.20%). Theo phân loại nhóm đất, tỉnh Thái Bình có 5 nhóm đất: Nhóm đất phù sa diện tích 89.756 ha (chiếm 56,64%); Nhóm đất phù sa nhiễm mặn diện tích 12.643 ha (chiếm 7,98%); Nhóm đất cát diện tích 12.072 ha (chiếm 7,62%); Nhóm đất phèn diện tích 17.973 ha (chiếm 11,34%); Nhóm các loại đất còn lại diện tích 26.016 ha (chiếm 16,42%) [98].

Nhìn chung tỉnh Thái Bình có số lượng sông ngòi khá dày đặc, mật độ

sông là 5,72 km/km² các dòng sông đều uốn khúc, độ dốc nhỏ từ 0,02-0,05 m/km. Toàn tỉnh có 5 con sông lớn cùng các kênh, ngòi, ao, hồ, đầm... đã tạo nên nguồn nước mặt vô cùng phong phú, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tưới tiêu, sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

Bờ biển của tỉnh dài 54 km với hàng chục nghìn km² lãnh hải, tiềm năng hải sản khá dồi dào với trữ lượng ước tính khoảng 26.000 tấn, trong đó trữ lượng cá 24.000 - 25.000 tấn, tôm 600 - 1.000 tấn, mực 700 - 800 tấn. Sản lượng đánh bắt nuôi trồng hải sản khoảng 18.415 tấn/năm. Ngoài ra, các khu vực cửa sông và ven bờ có khả năng lớn về nuôi trồng thủy sản như tôm, cua, sò, nghêu...

Là tỉnh có truyền thống nông nghiệp, tỉnh Thái Bình có nguồn nguyên liệu dồi dào, vị trí chiến lược trong vùng Đồng bằng sông Hồng biển Thái Bình thành nơi trung chuyển lý tưởng, chi phí nhân công thấp và tốc độ năng suất lao động tăng tương đối nhanh và ổn định cùng với các cơ sở sản xuất tập trung, quy mô lớn, hàm lượng công nghệ tương đối cao đã bắt đầu hình thành đã đem đến những chuyển biến tích cực trong công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình [98].

3.1.2. Các điều kiện kinh tế, xã hội

Kinh tế liên tục tăng trưởng khá, chất lượng tăng trưởng được cải thiện, quy mô và tiềm lực nền kinh tế được nâng lên. Giai đoạn 2015-2020, GRDP (GRDP, giá so sánh năm 2010) tăng bình quân 5 năm (2015-2020) đạt 8,05%/năm. Giai đoạn 2021-2023, GRDP giai đoạn 2021-2023 tăng bình quân 8,7%/năm, vượt mức tăng trưởng theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh đề ra 8,6%/năm và cao hơn tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 (6,7%/năm). Quy mô GRDP năm 2023 đạt 53.523 tỷ đồng, gấp 1,5 lần năm 2015 [98]. Năm 2023, GRDP đạt 67.948 tỷ đồng gấp 1,3 lần năm 2020.

Về cơ cấu kinh tế, tỉnh Thái Bình giai đoạn vừa qua đã ghi nhận sự chuyển dịch khá mạnh mẽ theo hướng CNH, HĐH, đặc biệt là giữa hai khu

vực nông, lâm, thủy sản và công nghiệp - xây dựng. Giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản trong GRDP (giá hiện hành) giảm từ 32,83% năm 2016 xuống 32,1% năm 2020, tỷ trọng công nghiệp-xây dựng giảm từ 33,13% xuống 27,44%, dịch vụ tăng từ 34,03% lên 34,89%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 5,56%. Giai đoạn 2020-2023, tỷ trọng công nghiệp-xây dựng và thương mại, dịch vụ năm 2023 đạt 68,88%, tăng 6,55% so với năm 2020; tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản trong GRDP (giá hiện hành) giảm từ 32,1% năm 2020 xuống còn 24,9% năm 2023, dịch vụ đạt 30,56%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 6,22% [98].

Dân số: Tỉnh Thái Bình là tỉnh có dân số đông với 1.878.538 nghìn người năm 2020, đứng thứ 11 cả nước. Trong khu vực đồng bằng sông Hồng, Thái Bình đứng thứ 4, sau thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Hải Dương.

Nguồn nhân lực: Tỉnh hiện có 917.037 lao động từ 15 tuổi trở lên, chiếm 48,8% tổng dân số. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo năm 2023 là 23,5% (năm 2010 là 13,5%), thấp hơn mức trung bình của toàn quốc.

Về thu nhập: GRDP bình quân đầu người ước năm 2023 của tỉnh Thái Bình đạt khoảng 48,4 triệu đồng/năm, tăng gần 1,8 lần so với năm 2015. Thu nhập bình quân đầu người một tháng của tỉnh Thái Bình năm 2019 là 3,87 triệu đồng/người/ tháng (46,5 triệu đồng/người/năm), thấp hơn mức trung bình cả nước và thấp thứ hai trong vùng Đồng bằng sông Hồng. Nguồn thu chủ yếu là từ tiền lương, tiền công (chiếm khoảng 55,61% tổng thu nhập); tiếp đến là từ các hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (18,24%); còn lại là nguồn thu từ các nguồn khác.

Về mức sống dân cư: Trong những năm qua, công tác xóa đói giảm nghèo của tỉnh cũng đạt được những thành quả nhất định, năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh là 4,7%, đến năm 2020 giảm xuống còn 2,3% (thấp hơn so với tỷ lệ của cả nước (4,8%), song vẫn còn cao so với mức trung bình của vùng Đồng bằng sông Hồng (1,3%). Hiện nay, đời sống của các tầng lớp

nhân dân ngày càng được cải thiện. Đến nay, đã có hệ thống cung cấp điện nước khá ổn định, đảm bảo cho 100% số hộ dân được sử dụng điện sinh hoạt và nguồn nước hợp vệ sinh; 99,8% số hộ gia đình sử dụng đồ dùng lâu bền; việc triển khai các chương trình, dự án tại các vùng nông thôn đang được đẩy mạnh, hứa hẹn mang đến cuộc sống tốt đẹp hơn cho người dân [98].

Trong giai đoạn từ 2011-2023, với sự quan tâm của lãnh đạo các cấp, tỉnh Thái Bình đã có những bước phát triển cơ bản về KH&CN với chỉ số năng suất các nhân tố tổng hợp tăng. Tuy nhiên, trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình hiện có 7.057 doanh nghiệp và 876 chi nhánh, văn phòng đại diện đăng ký hoạt động với vốn đăng ký gần 74.200 tỉ đồng thì số lượng doanh nghiệp KH&CN và các doanh nghiệp đầu tư KH&CN như sử dụng phương tiện tự động hóa, chuyên dụng mang tính đồng bộ, các dây chuyền công nghệ lại khá ít.

Công nghiệp hỗ trợ của Thái Bình chủ yếu tập trung vào lĩnh vực kéo sợi (ngành dệt may), các ngành khác như da giày, sản xuất lắp ráp ô tô, điện tử, cơ khí chế tạo, sản phẩm công nghệ hỗ trợ công nghệ cao.

Trong những năm qua, tỉnh Thái Bình đã thể hiện rõ quyết tâm phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ thông qua việc ban hành một loạt chính sách ưu đãi đầu tư, như Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND, ngày 2/9/2014, quy định về chính sách ưu đãi đầu tư vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp hỗ trợ. Năm 2016, tỉnh tiếp tục khẳng định quyết tâm của mình bằng việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2016-2025, với tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2089/QĐ-UBND, ngày 29/7/2016). Hiện nay, Thái Bình đang tích cực triển khai chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ theo Quyết định số 68/QĐ-TTg, ngày 18/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ, nhằm mục tiêu thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển trong giai đoạn 2022-2025. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Bình, sẽ tạo nền tảng vững chắc cho ngành công nghiệp chế biến nông sản phát triển.

3.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN Ở TỈNH THÁI BÌNH

3.2.1. Về mở rộng quy mô công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình

** Số lượng các tổ chức kinh tế kinh doanh công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình*

Tỉnh ghi nhận sự phát triển vượt bậc của ngành công nghiệp chế biến nông sản trong những năm gần đây, thể hiện rõ nét qua sự gia tăng không ngừng về số lượng doanh nghiệp hoạt động hiệu quả. Theo thống kê đến hết năm 2023, tỉnh có 264 doanh nghiệp chế biến nông sản đang hoạt động gấp 2,78 lần so với năm 2013 và chiếm 5,4% tổng số doanh nghiệp hoạt động kinh doanh của tỉnh.

Trong đó, lĩnh vực chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre nứa chiếm tỷ trọng cao nhất với 26,51%, tương đương 1,43% tổng số doanh nghiệp của tỉnh. Tiếp theo là sản xuất chế biến thực phẩm (18,93%, tương đương 1,02%); sản xuất da và các sản phẩm liên quan (17,04%, tương đương 0,92%); sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy (14,39%, tương đương 0,78%); sản xuất đồ uống (14,01%, tương đương 0,75%); và sản xuất giường, tủ, bàn ghế (9,09%, tương đương 0,49%).

Bảng 3.1: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12

ĐVT: Doanh nghiệp

	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Phân theo ngành cấp II						
Tổng số doanh nghiệp của ngành công nghiệp	2.403	2.582	2.625	2.884	2.885	2.990
Tổng số doanh nghiệp của ngành chế biến, chế tạo	453	551	589	622	724	725
Tổng số doanh nghiệp CBNS	111	130	136	144	134	158
Sản xuất, chế biến thực phẩm	28	29	28	31	26	35
Sản xuất đồ uống	13	15	19	19	27	30
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	...	...	4	5	5	7
Chế biến gỗ	31	43		47	40	47
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	18	17	16	16	15	15
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	21	26	21	26	21	24

	2019	2020	2021	2022	2023
Phân theo ngành cấp II					
Tổng số doanh nghiệp của ngành công nghiệp	3.587	3.964	4.576	4.687	4.888
Tổng số doanh nghiệp của ngành chế biến, chế tạo	805	917	1051	1146	1201
Tổng số doanh nghiệp CBNS	194	157	182	219	264
Sản xuất, chế biến thực phẩm	40	33	39	41	50
Sản xuất đồ uống	38	25	29	36	37
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	7	9	18	22	45
Chế biến gỗ	50	47	52	60	70
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	25	24	24	31	38
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	34	19	20	29	24

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21].

*** Quy mô vốn của doanh nghiệp**

Trong giai đoạn 2013-2023, ngành công nghiệp chế biến nông sản chủ yếu là các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, chiếm trung bình 96,9% tổng số doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp quy mô vốn lớn chỉ chiếm trung bình 3,1%. Cụ thể, các doanh nghiệp siêu nhỏ với vốn dưới 10 tỷ đồng chiếm 69,72%, doanh nghiệp nhỏ từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng chiếm 20,34%, doanh nghiệp vừa từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng chiếm 6,84%. Doanh nghiệp có vốn từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng chiếm 2,1% và từ 500 tỷ đồng trở lên chiếm 1%.

Bảng 3.2: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2013-2023.

Đơn vị tính: Doanh nghiệp (tác giả tự tính dựa trên số liệu thống kê)

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Đơn vị tính: Doanh nghiệp											
Tổng số			136	144	134	158	157	182	219	239	264
Sản xuất, chế biến thực phẩm	...	...	28	31	26	35	33	39	41	49	50
Sản xuất đồ uống	...	...	19	19	27	30	25	29	36	38	37

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	...	...	4	5	5	7	9	18	22	33	45
Chế biến gỗ.	...	...	48	47	40	47	47	52	60	62	70
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	...	...	16	16	15	15	24	24	31	35	38
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	...	...	21	26	21	24	19	20	29	22	24
Đơn vị tính: Cơ cấu %											
	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Sản xuất, chế biến thực phẩm	...	...	20,58	21,52	19,4	22,15	21,02	21,43	18,72	20,5	18,93
Sản xuất đồ uống	...	...	13,97	13,19	20,15	19	15,92	15,93	16,44	15,9	14,01
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	...	...	2,94	3,5	3,73	4,43	5,74	9,89	10,04	13,8	17,04
Chế biến gỗ.	...	...	35,3	47	29,85	29,8	29,94	28,57	27,40	25,95	26,52
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	...	...	11,76	11,11	11,2	9,44	15,28	13,28	14,16	14,65	14,4
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	...	...	15,45	18,05	15,67	15,18	12,1	10,9	13,24	9,2	9,1

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21].

Bảng 3.3: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2013-2023.

Đơn vị tính: Doanh nghiệp (tác giả tự tính dựa trên số liệu thống kê)

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số			136	144	134	158	157	182	219	239	264
Dưới 10 tỷ đồng	...	...	112	110	88	109	105	129	153	154	167
Từ 10 đến	...	...	18	26	31	34	30	70	46	56	63

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
dưới 50 tỷ											
Từ 50 đến dưới 200 tỷ	...	...	4	5	12	12	15	12	14	19	22
Từ 200 đến dưới 500 tỷ	...	...	1	2	2	2	4	8	4	7	8
Từ 500 tỷ trở lên	...	...	1	1	1	1	3	2	2	3	4
Cơ cấu % (dựa trên bảng số liệu)											
	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Dưới 10 tỷ đồng	...	...	82,35	76,38	65,67	69	68,55	66,9	70,9	64,43	63,3
Từ 10 đến dưới 50 tỷ	...	...	13,23	18,05	23,13	21,51	23,71	19,1	17,03	23,4	23,86
Từ 50 đến dưới 200 tỷ	...	...	2,94	3,5	8,96	7,6	6,2	9,55	6,59	8	8,3
Từ 200 đến dưới 500 tỷ	...	...	0,74	1,38	1,5	1,26	1,03	2,54	4,39	2,92	3,03
Từ 500 tỷ trở lên	...	...	0,74	0,69	0,74	0,63	0,51	1,91	1,09	1,25	1,51

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21].

** Số lượng lao động trong các doanh nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh
Thái Bình*

Tổng số lao động trong ngành công nghiệp của tỉnh năm 2023 đạt 175,657 người, tăng 41 % so với 2013 (năm 2013 tổng số lao động ngành công nghiệp của tỉnh là 124.491 người [24]. Trong đó, lao động tập trung chủ yếu vào ngành chế biến, chế tạo, chiếm với 98,17%. Các lĩnh vực còn lại chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ.

Trong giai đoạn 2019-2022, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ghi nhận mức tăng trưởng lao động ấn tượng, đạt trung bình 2,4% mỗi năm. Tuy nhiên, năm 2023, ngành công nghiệp này phải đối mặt với việc cắt giảm lao động để tối ưu chi phí, dẫn đến giảm 5% so với năm 2022 và 1,21% so với năm 2019.

Lao động ngành công nghiệp chế biến nông sản trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm trung bình 13%/năm, có xu hướng tăng dần qua các năm, có trình độ học vấn và được đào tạo cơ bản, chất lượng tương đối cao so với mặt bằng chung của cả nước, có sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu lao động từ ngành nông nghiệp sang.

Tính đến ngày 31/12/2023, lực lượng lao động trong ngành chế biến nông sản chiếm 29,62% tổng số lao động trong ngành này, tăng trưởng 16,51% so với năm 2013. Ngành sản xuất da và các sản phẩm liên quan là lĩnh vực tập trung nhiều lao động nhất trong chế biến nông sản, chiếm 74,18% tổng lực lượng lao động ngành, tương đương 16,08% tổng lao động trong toàn ngành chế biến, chế tạo. Các ngành chế biến gỗ, sản xuất giấy, chế biến thực phẩm, sản xuất đồ uống và sản xuất giường, tủ, bàn ghế, lần lượt chiếm 10,03%, 6,52%, 5,46%, 3,12% và 0,69% tổng lực lượng lao động ngành chế biến nông sản, tương ứng với 2,17%, 1,41%, 1,18%, 0,67% và 0,1% tổng số lao động trong ngành chế biến, chế tạo.

Bảng 3.4: Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	124.491	132.295	145.778	156.072	162.237	167.931	181.018	183.394	188.522	194.425	175.657
Phân theo ngành cấp II											
Tổng số lao động trong ngành công nghiệp	79.644	86.692	95.535	103.143	111.059	119.175	126.312	128.427	132.717	141.327	123.583
Tổng số lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	76.922	83.843	92.595	100.901	107.749	111.179	123.345	126.767	130.650	139.850	121.994
Tổng số lao động CNCBNS	9350	10.009	11428	13.253	12.995	13.586	16.034	18.709	14.740	22.888	26.444
Sản xuất, chế biến thực phẩm	2.255	2.301	2.039	2.270	1.981	2.182	2.158	1.645	1.548	1.838	1.444
Sản xuất đồ uống	863	968	1.007	990	1.043	952	822	1.385	903	891	825
Sản xuất sản phẩm thuốc lá											
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	2.662	3.384	4.527	3.781	5.162	5.852	8.505	12.815	8.661	15.978	19.618
Chế biến gỗ.	1.627	1.199	1.721	3.907	2.936	2.696	2.723	1.071	1.652	2.314	2.653
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	1.385	1.597	1.700	1.856	1.432	1.518	1.578	1.522	1.632	1.620	1.724
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	558	560	434	449	441	386	248	271	344	247	180

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21]

- Quy mô lao động trong các doanh nghiệp chế biến nông sản

Bên cạnh đó, quy mô lao động của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế trong công nghiệp chế biến nông sản có xu hướng tăng dần qua các năm. Năm 2012, có 136 doanh nghiệp đến năm 2020 có 264 doanh nghiệp gấp 1,94 lần so với năm 2010. Doanh nghiệp chế biến nông sản ở Thái Bình chủ yếu ở quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Giai đoạn 2012-2020, doanh nghiệp chế biến nông sản có quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm trung bình là 96,83%, doanh nghiệp chế biến nông sản có quy mô lớn chiếm trung bình là 3,14%, chủ yếu tập trung ở các ngành chế biến gỗ, chế biến thực phẩm, sản xuất giường tủ bàn ghế, sản xuất đồ uống. Giai đoạn 2012-2020, doanh nghiệp chế biến nông sản quy mô siêu nhỏ dưới 10 người chiếm trung bình 38,16%; doanh nghiệp chế biến nông sản quy mô nhỏ từ 10-199 người chiếm trung bình 52,37%; doanh nghiệp CBNS quy mô vừa từ 200-499 người chiếm trung bình 6,33%; doanh nghiệp chế biến nông sản quy mô lớn từ 500-999 người chiếm trung bình 1,31%; từ 1000-4999 người chiếm trung bình 1,7% từ 5000 người trở lên chiếm trung bình 0,13%.

Bảng 3.5: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2013-2023.

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Đơn vị tính: Doanh nghiệp											
Tổng số			136	144	134	158	157	182	219	239	264
Sản xuất, chế biến thực phẩm	...	...	28	31	26	35	33	39	41	49	50
Sản xuất đồ uống	...	...	19	19	27	30	25	29	36	38	37
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	...	...	4	5	5	7	9	18	22	33	45
Chế biến gỗ.	...	...	48	47	40	47	47	52	60	62	70
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	...	...	16	16	15	15	24	24	31	35	38
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	...	...	21	26	21	24	19	20	29	22	24

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Đơn vị tính: Cơ cấu %											
	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Sản xuất, chế biến thực phẩm	...	...	20,58	21,52	19,4	22,15	21,02	21,43	18,72	20,5	18,93
Sản xuất đồ uống	...	...	13,97	13,19	20,15	19	15,92	15,93	16,44	15,9	14,01
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	...	...	2,94	3,5	3,73	4,43	5,74	9,89	10,04	13,8	17,04
Chế biến gỗ	...	...	35,3	47	29,85	29,8	29,94	28,57	27,40	25,95	26,52
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	...	...	11,76	11,11	11,2	9,44	15,28	13,28	14,16	14,65	14,4
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	...	...	15,45	18,05	15,67	15,18	12,1	10,9	13,24	9,2	9,1

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20;

21]

Bảng 3. 6: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2013-2023

Đơn vị tính: % (tác giả tự tính dựa trên số liệu thống kê)

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Đơn vị tính: Doanh nghiệp											
Tổng số			136	144	134	158	157	182	219	239	264
Dưới 10 người	...	...	38	42	25	55	57	77	116	118	137
Từ 10 - 199 người	...	...	87	95	80	94	87	92	85	97	97
Từ 200-499 người	...	...	7	3	24	7	10	6	12	12	19
Từ 500-999 người	...	...	3	3	3			2	3	5	2
Từ 1000-4999 người	...	...	1	1	2	2	2	4	3	7	9
Từ 5000 người trở lên	...	...					1	1			

Đơn vị tính: Cơ cấu %											
	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Dưới 10 người	...	...	27,94	29,16	18,66	34,81	36,3	42,3	52,97	49,37	51,9
Từ 10 - 199 người	...	...	63,97	65,98	59,7	59,5	55,4	50,55	38,82	40,6	36,75
Từ 200-499 người	...	...	5,15	2,08	17,91	4,43	6,4	3,3	5,47	5,02	7,2
Từ 500-999 người	...	...	2,21	2,08	2,24			1,1	1,37	2,09	0,75
Từ 1000-4999 người	...	...	0,73	0,7	1,49	1,26	1,27	2,2	1,37	2,92	3,4
Từ 5000 người trở lên	...	...					0,63	0,55			

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21]

3.2.2. Về nâng cao chất lượng của công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình

** Hiệu quả sử dụng vốn, giá trị gia tăng (VA), doanh thu, lợi nhuận của ngành công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình*

Trong giai đoạn 2013-2023, VA ngành công nghiệp chế biến nông sản luôn cao hơn tốc độ tăng GRDP. Bình quân giai đoạn 2013-2023, ngành tăng 7,82%/ năm, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng GRDP 3,97%/năm. Xu hướng này tiếp tục được duy trì trong giai đoạn 2016-2023, ngành tăng 12,07%/năm, trong khi đó GRDP tăng 8,69%/năm. Riêng năm 2020, do tác động của dịch bệnh Covid-19, ngành tăng 8,09%, GRDP tăng 3,26%. Tính chung tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn 2013-2023 đạt 6,33%/năm, trong đó ngành đạt 9,94%/năm.

Bảng 3.7: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Tỷ đồng

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Phân theo ngành cấp II											
Tổng số công nghiệp	22.978,3	25.629,6	27.911,6	30.446,7	33.409	34.935	39.427	48.289	59.055	70.088	69.075
VA- ngành CN		11,5	8,9	9,08	9,7	4,5	12,8	22,47	22,29	18,68	-1,44
Tổng số công nghiệp CBNS	6.305,8	6.508,6	7.292,6	7.780,1	8.713,4	9180	10.285	10.575	12.164	14.875	16.079
VA- ngành CNCBNS		3,2	12	6,6	12	5,3	12,3	2,8	15	22,2	8,09
Sản xuất, chế biến thực phẩm.	2.052,7	2.100,8	2.404,8	1.989,5	2.339,0	2.842	3.272	2.885	3.233	2.950	3.117
Sản xuất đồ uống.	1.469,4	1.355,6	1.471,8	2.138,4	2.006,5	1.341	1.286	1.311	1.385	1.393	1.046
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan.	102,3	213,9	244,4	244,0	597,8	692	953	1.064	1.227	1.904	2.642
Chế biến gỗ	1.334,8	1.294,8	1.279,9	1.339,6	1.569,0	1.615	1.750	1.733	2.106	3.105	3.359
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	363,4	536,4	564,3	617,6	712,7	837	942	915	1.139	1.445	1.734
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế.	872,3	865,2	1.106,6	1.201,0	1.219,8	1.493	1.607	1.699	1.750	2.030	2.135
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	110,9	141,9	220,8	250,1	269,1	360	475	968	1.324	2.048	2.046

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21]

Bình quân giai đoạn 2013-2023, mỗi năm các doanh nghiệp chế biến nông sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tạo ra 5.163.949,27 triệu đồng. Cụ thể: Bình quân giai đoạn 2013-2023, ngành sản xuất, chế biến thực phẩm mỗi năm tạo ra 1.796.711,63 triệu đồng doanh thu, chiếm 34,79% doanh thu toàn bộ doanh nghiệp; ngành sản xuất đồ uống mỗi năm tạo ra 1.335.840,72 triệu đồng doanh thu, chiếm 25,86%; ngành sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy mỗi năm tạo ra 879.968,54 triệu đồng doanh thu, chiếm 17,04%; ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan mỗi năm tạo ra 706.526,63 triệu đồng doanh thu, chiếm 13,68 %; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện .mỗi năm tạo ra 361.962,72 triệu đồng doanh thu, chiếm 7%; ngành sản xuất giường, tủ, bàn ghế mỗi năm tạo ra 82.127,18 triệu đồng doanh thu, chiếm 1,59% [11- 21].

Bảng 3. 8: Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Triệu đồng

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Phân theo ngành cấp II											
Sản xuất, chế biến thực phẩm	1.203.959	1.861.146	1.487.989	1.792.971	2.399.710	2.859.229	2.580.393	1.543.927	1.109.283	1.315.475	1.618.676
Sản xuất đồ uống	1.104.325	1.091.063	1.233.912	1.491.996	1.366.143	1.287.380	1.206.110	1.436.118	1.398.991	1.811.175	1.267.035
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	49.943	87.853	146.017	243.909	264.930	390.422	673.581	856.349	873.110	1.705.395	2.408.239
Chế biến gỗ	148.840	228.411	233.214	207.771	331.055	276.458	266.626	238.714	481.797	706.367	862.337
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	324.684	519.698	525.918	546.474	630.708	726.167	895.072	999.091	1.228.520	1.579.197	1.704.125
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	46.711	61.047	58.475	99.454	116.764	231.192	84.559	51.403	37.069	45.308	71.417

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21]

Bảng 3.9: Tổng doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2013-2023

DVT: Triệu đồng

	Tổng doanh thu thuần	Bình quân giai đoạn 2013 - 2023
Phân theo ngành cấp II		
Tổng	56.803.442	5.163.949,27
Sản xuất, chế biến thực phẩm	19.772.758	1.796.711,63
Sản xuất đồ uống	14.694.248	1.335.840,72
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	7.771.793	706.526,63
Chế biến gỗ	3.981.590	361.962,72
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	9.679.654	879.968,54
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	903.399	82.127,18

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11 - 21] và tác giả tự tính

** Năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của sản phẩm các ngành công nghiệp chế biến nông sản*

Năng suất lao động trong ngành CNCBNS có sự phát triển nhất định qua các năm. Tổng thu nhập của người lao động trong lĩnh vực CNCBNS đã tăng trưởng vượt bậc, từ 196.149 triệu đồng năm 2013 lên mức 2.261.164 triệu đồng năm 2023, gấp 11,52 lần. Sự phát triển này cũng thể hiện rõ nét qua tỷ trọng thu nhập của người lao động trong tổng thu nhập của doanh nghiệp, từ mức khiêm tốn 5.92% năm 2013 đã tăng lên 28,07% vào năm 2023.

Tốc độ tăng tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp chế biến nông sản giai đoạn 2014-2023 trung bình là 28,57%. Năm 2019 chứng kiến mức tăng cao nhất với con số 53,16%, trong khi năm 2021 lại ghi nhận mức tăng thấp nhất, chỉ đạt 4,3%.

Bảng 3.10: Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm*ĐVT: Triệu đồng*

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Phân theo ngành cấp II											
Tổng số	3.312.556	3.985.642	5.369.678	6.316.336	6.932.919	8.263.239	9.540.854	10.554.811	12.624.293	13.378.572	12.466.882
Tổng số CNCNNS	196.149	277.612	376.700	487.288	564.339	616.277	943.911	1.159.028	1.209.515	1.765.454	2.261.164
%	5,92	6,96	7,01	7,71	8,13	7,45	9,89	10,98	9,58	13,19	18,13
Tốc độ tăng %		41,53	35,69	29,35	15,81	9,2	53,16	22,78	4,3	45,9	28,07
Sản xuất, chế biến thực phẩm	47.347	63.995	71.324	93.221	87.162	89.656	108.663	99.389	89.260	80.349	107.835
Sản xuất đồ uống	42.975	46.468	56.680	52.210	47.664	58.167	89.649	97.378	87.566	88.311	87.538
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	28.628	62.295	121.313	179.225	199.168	244.757	429.193	547.314	471.055	788.146	1.168.716
Chế biến gỗ	21.227	33.157	35.444	49.058	85.539	66.614	69.872	52.825	81.487	116.544	159.740
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	33.773	44.850	56.855	59.983	77.980	75.229	106.569	109.306	109.956	103.254	139.898
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	10.183	12.705	10.076	12.938	12.358	12.978	9.828	8.182	16.182	9.105	9.311

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21]

Trong giai đoạn 2013-2023, sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến nông sản đã tạo nên sự phong phú và đa dạng về sản phẩm. Các mặt hàng có khả năng cạnh tranh chủ lực bao gồm thịt đông lạnh, thủy sản đông lạnh, nước mắm và bia.

Bảng 3.11: Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế*ĐVT: Tỷ đồng*

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Thịt đông lạnh	Tấn											
Nhà nước												
Ngoài Nhà nước		3600	2013	1.704,0	1.019,0	1.409,0	2.294	2.495	1.297	1.300	1.559	1.646
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài												
Thủy sản đông lạnh	Tấn											
Nhà nước												
Ngoài Nhà nước		1.025	1.140	994,0	1.012,0	1.001,0	6.393	5.122	4.239	4.515	2.941	4.295
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		1.699	1.751	1.135,0	1.161,0	1.833,0	410	1.079	1.051	1.087	841	1.008
Nước mắm	1000 lít											
Nhà nước												
Ngoài Nhà nước	5.333	5.557		4.019,0	4.128,0	4.376,0	4.469	1.939	2.023	5.145	8.474	9.568
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài												
Bia các loại	1000 lít											
Nhà nước		28.300	22.573	22.915,0	19.182,0	25.061,0	33.170	34.660	31.811	27.203	24.847	23.954
Ngoài Nhà nước		83.641	74.961	81.659,0	96.928,0	75.439,0	65.523	70.018	72.988	62.989	57.723	42.937
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài												

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21]

Đến nay, tỉnh Thái Bình đã hội nhập ngày càng sâu rộng. Quy mô xuất khẩu tăng nhanh qua các năm: Năm 2013 đạt 491,1 triệu USD, đến năm 2017 đã vượt mốc 1 tỷ USD, đạt 1.167,3 triệu USD, và năm 2022 đạt 1.675,3 triệu USD. Tốc độ tăng xuất khẩu bình quân thời kỳ 2015-2020 đạt 21,42%; thời kỳ 2021-2023 đạt 5,44% [63].

Bảng 3.12: Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng

	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Triệu Đô la Mỹ						
Tổng trị giá	491,1	685,2	806,3	998,5	1.167,3	1.275,4
Trong đó: Xuất khẩu địa phương	491,1	685,2	806,3	998,5	1.167,3	1.275,4
Tự tính (%)		39,52	17,67	23,83	16,9	9,2

	2019	2020	2021	2022	2023
Triệu Đô la Mỹ					
Tổng trị giá	1.303,1	1.391,1	1.541,1	1.718,9	1.675,3
Trong đó: Xuất khẩu địa phương	1.303,1	1.391,1	1.541,1	1.718,9	1.675,3
Tự tính (%)	2,17	6,7	10,82	11,53	-2,5

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21]

Thị trường xuất khẩu của tỉnh đã vươn xa, bao phủ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn cầu. Từ năm 2019 đến năm 2023, hàng hóa của tỉnh chủ yếu xuất khẩu sang các nước láng giềng và ở châu Á như Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản và các nước thuộc khu vực ASEAN. Nhưng, từ năm 2020 trở lại đây, các doanh nghiệp xuất khẩu địa phương đã chủ động mở rộng thị trường hướng đến các nước châu Âu, Mỹ, và các thị trường tiềm năng.

Giai đoạn 2021-2023, một số thị trường xuất khẩu chủ lực của Thái Bình vẫn là: Hàn Quốc, Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, các nước EU, các nước trong khối ASEAN.... Trong đó, kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Hàn Quốc là lớn nhất đạt 1.424,2 triệu USD chiếm 19,2% trong tổng thị trường xuất khẩu

của tỉnh; tiếp đến là Mỹ đạt 1.401,8 triệu USD chiếm 18,9%; Trung Quốc đạt 1.175,9 triệu USD chiếm 15,9%; Nhật Bản đạt 923,1 triệu USD chiếm 12,5%, các nước EU đạt 624,1 triệu USD chiếm 8,4%; các nước ASEAN đạt 551,7 triệu USD chiếm 7,4%.

Bảng 3. 13: Thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2019-2023

Stt		2019	2020	2021	2022	2023
	Thị trường xuất khẩu					
1	Hàn Quốc	250,6	272,3	290,5	320,6	290,2
2	Mỹ	256,6	265,3	295,3	309,3	275,3
3	Trung Quốc	202,6	212,3	265,5	290,2	205,3
4	Nhật Bản	156,3	175,6	197,5	213,5	180,2
5	Các nước EU	98,3	99,3	138,6	152	135,9
6	Các nước ASEAN	87,5	105,3	91,6	147,2	120,1
7	Đài Loan	18,2	15,3	13,5	16,7	20,3
8	Liên bang Nga	5,8	6,8	8,0	27	16,5
9	Hồng Kông	7,5	8,1	6,1	14,1	17,2
10	Ca-na-đa	10,3	8,9	7,1	12,1	12,4
11	Ô-xtrây-li-a	5,5	5,2	4,3	5,3	13,2
12	Chi-lê	1,3	1,5	2,6	4,6	3,5
13	Ấn -độ	2,3	2,6	2,5	2,7	2,6
14	Các nước khác	200,3	212,6	218,1	203,6	166,6
Tổng		1.303,1	1.391,1	1.541,2	1.718,9	1.459,2

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21]

Cơ cấu hàng xuất khẩu có sự chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH. Trong đó, xuất khẩu có sự thay đổi theo hướng tăng sản phẩm chế biến, giảm tỷ trọng nhóm hàng thô. Đồng thời, cơ cấu hàng nhập khẩu cũng chuyển dịch, tập trung phục vụ nhu cầu sản xuất để xuất khẩu. [63].

Các mặt hàng nông sản xuất khẩu của tỉnh chủ yếu vẫn là sản phẩm thủy sản (chiếm 38,86% giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2023), sản phẩm nghêu (chiếm 26,07% giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2023), sản phẩm rutin hòe (chiếm 23,44% giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2023); hàng nông sản chiếm tỷ trọng thấp trong tổng giá trị xuất khẩu gồm ớt, gạo, thức ăn chăn nuôi và một số nông sản khác.

Bảng 3. 14: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu*DVT: Nghìn USD*

	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Hàng thủy sản	6.784	12.568	13.320	15.413	11.003	10.656
Gạo	5.564	1.566	1.713	547	11.540	22.171
Thực phẩm chế biến khác	4.058	7.311	6.855	3.140	4.344	3.728

	2019	2020	2021	2022	2023
Hàng thủy sản	14.955	15.085	16.542	12.108	12.006
Gạo	3.370	1.769	1.481	396	500
Thực phẩm chế biến khác	4.052	1.280	1.250	1.047	1.884

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21]

** Chất lượng khoa học và công nghệ được ứng dụng trong các ngành công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình*

Thống kê cho thấy, giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến nông sản đã đạt mức ấn tượng vào năm 2023, lên tới 5.105.168 triệu đồng. Con số này đánh dấu sự tăng trưởng vượt bậc so với năm 2013, gấp 5,21 lần và chiếm 11,07% tổng giá trị tài sản cố định của toàn bộ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

Trong số các lĩnh vực thuộc ngành chế biến nông sản, sản xuất đồ uống mặc dù có số lượng doanh nghiệp hạn chế nhưng lại sở hữu giá trị tài sản cố định cao nhất, đạt 1.561.356 triệu đồng, tương đương 26% tổng giá trị tài sản cố định của toàn ngành và gấp 3,07 lần so với năm 2013.

Các lĩnh vực khác cũng ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể. Sản xuất da và sản phẩm liên quan đạt 1.375.594 triệu đồng, chiếm 23% và tăng gấp 26 lần; sản xuất, chế biến thực phẩm đạt 1.121.339 triệu đồng, chiếm 18% và tăng gấp 4,9 lần; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy đạt 742.646 triệu đồng, chiếm 12,05% và tăng gấp 5,6 lần; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa đạt 273.407 triệu đồng, chiếm 4,5% và tăng gấp 5,1 lần; sản xuất giường, tủ, bàn ghế đạt 48.826 triệu đồng, chiếm 1% và tăng gấp 2,5 lần.

Bảng 3. 15: Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Triệu đồng

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Phân theo ngành cấp II											
Tổng số	978.282	1.540.917	1.886.986	1.962.055	2.019.736	1.884.202	2.310.770	3.370.196	2.136.694	2.905.076	5.105.168
Sản xuất, chế biến thực phẩm	227.315	332.438	298.605	423.271	605.365	604.320	582.277	1.093.368	737.531	752.751	1.121.339
Sản xuất đồ uống	507.674	868.507	1.192.239	1.132.553	930.840	839.015	767.966	646.961	339.390	318.774	1.561.356
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	38.281	43.283	101.031	123.029	157.270	188.679	586.752	1.106.882	459.272	1.155.394	1.375.594
Chế biến gỗ.	53.588	72.429	72.155	69.627	57.905	95.500	72.971	120.495	147.934	216.088	273.407
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	132.092	175.484	197.737	188.168	242.209	317.181	273.521	368.584	420.913	441.122	742.646
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	19.332	48.866	25.219	25.407	36.147	28.186	27.283	33.906	31.654	20.947	48.826

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21]

Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp ở mức trung bình. Hệ số mức độ đồng bộ - TĐB bình quân của 05 nhóm ngành chủ lực của tỉnh đánh giá năm 2023 có giá trị 0,4; điểm thành phần nhóm Hiệu quả khai thác công nghệ (Nhóm E) đạt bình quân 0,5 điểm; điểm thành phần nhóm năng lực nghiên cứu, phát triển (Nhóm R) đạt trung bình 4/17 điểm; điểm thành phần nhóm Năng lực tổ chức - quản lý (Nhóm O) đạt trung bình 7,6/19 điểm cho thấy trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của doanh nghiệp công nghiệp chủ lực của tỉnh đạt mức trung bình. Đa số các doanh nghiệp sử dụng công nghệ sản xuất có mức độ tự động hóa ở mức trung bình trở lên, có khoảng 1/3 doanh nghiệp sử dụng công nghệ lạc hậu, trong đó ngành cơ khí là ngành có trình độ công nghệ lạc hậu so với các ngành khác và chậm được đổi mới. Việc tổ chức quản lý của doanh nghiệp còn nhiều tồn tại; chưa xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo các mô hình tiên tiến và công cụ cải tiến năng suất, chất lượng; việc ứng dụng công nghệ thông tin tại doanh nghiệp mới dừng ở mức có hệ thống phần cứng, phần mềm đủ để triển khai một số ứng dụng thường xuyên, chưa có sự đầu tư ở mức quy mô như: Có hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm tích hợp được ứng dụng trên toàn bộ hoạt động quản lý và tác nghiệp đến từng bộ phận hay có hệ thống phần cứng, phần mềm đủ để tự động hóa các quy trình tác nghiệp, kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp có quy mô càng lớn, có tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn càng nhiều, có tỷ lệ tăng trưởng doanh thu càng cao và các doanh nghiệp xuất khẩu có xu hướng đầu tư đổi mới công nghệ nhiều hơn các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động phổ thông.

Bảng 3.16: Đánh giá năng lực công nghệ của các doanh nghiệp công nghiệp

Ngành sản xuất	Hệ số mức độ đồng bộ - TDB	Nhóm E	Nhóm O	Nhóm R
Sản xuất vật liệu xây dựng	0.41	14/20	7/19	3/17
Sản xuất thực phẩm	0.38	12/20	8/19	4/17
Ngành dệt may	0.41	12/20	6/19	4/17
Gia công cơ khí	0.34	3/20	9/19	4/17
Ngành điện, điện tử	0.42	10/20	8/19	4/17

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [22].

**Chất lượng lao động các ngành công nghiệp chế biến nông sản*

Thời gian qua, cùng với sự phát triển của nền kinh tế Thái Bình, nguồn nhân lực trong ngành công nghiệp nói chung và công nghiệp chế biến nông sản ở Thái Bình nói riêng có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Giai đoạn 2019-2023: Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh năm 2019 là 1.110,79 nghìn người tăng 100,69 nghìn người (tăng 9,96 %) so với năm 2014 (1.010,1 nghìn người). Giai đoạn 2019-2023: Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh năm 2023 là 1.124,7 nghìn người, tăng 13,91 nghìn người (tăng 1,25%) so với năm 2018 (1.110,79 nghìn người). Năm 2024, lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh là 917,037 nghìn người, giảm 25,549 nghìn người (giảm 2,67%) so với năm 2021 (942,586 nghìn người).

Lao động trong khối ngành nông, lâm, thủy sản đã giảm từ 57,31% năm 2014 xuống còn 27,05% năm 2022. Lao động trong khối ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 26,28% năm 2014 lên 45,75% năm 2022. Lao động khối ngành dịch vụ tăng từ 16,41% năm 2014 lên 27,2% năm 2022.

Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu nguồn nhân lực giữa ngành kinh tế, là sự chuyển dịch cơ cấu nguồn nhân lực trong nội bộ ngành công nghiệp theo

hướng tích cực. Tổng số lao động trong ngành công nghiệp của tỉnh năm 2019 đạt 202,72 nghìn người, tăng 1,08% so với năm 2014. Trong đó tập trung ở lĩnh vực chế biến chế tạo với 97,54%; công nghiệp khai khoáng chiếm 0,23%; công nghiệp năng lượng chiếm 0,68%; các ngành công nghiệp khác chiếm 1,55 %. Những năm gần đây, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng là ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất với 1,05%/năm giai đoạn 2014-2019. Tổng số lao động trong ngành công nghiệp của tỉnh năm 2023 đạt 203.325 người, tăng 0,5% so với năm 2019. Trong đó tập trung ở lĩnh vực chế biến chế tạo với 98,4%; công nghiệp khai khoáng chiếm 0,2%; công nghiệp năng lượng chiếm 0,1%; các ngành công nghiệp khác chiếm 1,3%. Những năm gần đây, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng là ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất với 2,4%/năm giai đoạn 2016-2019. Năm 2023, do tác động của dịch Covid- 19 nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh phải cắt giảm lao động để tiết kiệm chi phí, lao động ngành công nghiệp giảm 4,83% so với năm 2019.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, lao động ngành công nghiệp chế biến nông sản chiếm trung bình 13%/năm, có xu hướng tăng dần qua các năm, đã cung cấp được nguồn nhân lực đa dạng, có trình độ, được đào tạo cơ bản đã đóng góp cho sự phát triển của ngành.

Bảng 3. 17: Lao động trong các ngành công nghiệp và trong doanh nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình

ĐVT: Nghìn người

Năm	2014	2015	2016	2017	2018
Toàn ngành công nghiệp	200,1	233,8	235,8	244,1	255,9
CN khai khoáng	1,5	1,7	1,7	1,6	1,5
CN chế biến, chế tạo	195,0	228,9	230,6	238,2	249,1
CN CBNS	10,009	11,428	13,253	12,995	13,586
CN năng lượng	2,6	2,1	2,3	3,0	3,4
Công nghiệp khác	1,0	1,1	1,2	1,3	1,9

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Toàn ngành công nghiệp	259,3	269,5	272,8	235,025	256,1
CN khai khoáng	1,5	4,4	4,6	1,125	0,9
CN chế biến, chế tạo	252,2	259,9	261,7	230,2	251,4
CN CBNS	16,034	18,709	14,740	22,888	26,444
CN năng lượng	3,5	2,7	2,9	1,9	1,5
Công nghiệp khác	2,1	2,5	3,6	1,8	2,3

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21].

3.2.3. Về hoàn thiện cơ cấu của công nghiệp chế biến nông sản ở Tỉnh Thái Bình

** Cơ cấu giá trị của các ngành công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình*

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ. Tỷ trọng sản phẩm ngành nông, lâm, thủy sản giảm dần (năm 2014 chiếm 42,98% trong GRDP thì năm 2023 chỉ chiếm 24,90% trong GRDP), tỷ trọng sản phẩm ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ có xu hướng tăng dần. Ngành công nghiệp và xây dựng năm 2014 chỉ chiếm 22,88% trong GRDP thì năm 2023 chiếm 40,85% trong GRDP. Ngành dịch vụ năm 2014 chỉ chiếm 34,14% trong GRDP thì năm 2023 chiếm 34,25% trong GRDP. Như vậy, ngành công nghiệp và xây dựng có vai trò quan trọng nhất trong thúc đẩy nền kinh tế địa phương tăng trưởng.

Bảng 3.18: Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế.

Đơn vị tính: %

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	42,98	39,82	31,85	31,46	32,10
Công nghiệp và xây dựng	22,88	24,55	27,46	28,49	27,43
Dịch vụ	34,14	35,63	40,69	40,05	40,47

	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	30,33	26,62	24,90	22,99	24,90
Công nghiệp và xây dựng	28,47	32,86	36,5	39,32	40,85
Dịch vụ	41,2	40,52	38,6	37,79	34,25

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21]

Trong nội bộ ngành công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng của ngành. Ngành này có cơ cấu tổng sản phẩm theo giá địa bàn lớn nhất, từ 17,36% năm 2014 lên đến 19,75% năm 2023; tiếp theo đó là ngành xây dựng, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, ngành công nghiệp khai khoáng và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Như vậy qua cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế, thì ngành chế biến, chế tạo góp phần quan trọng nhất thúc đẩy ngành công nghiệp và xây dựng tăng trưởng.

Bảng 3.19: Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	42,98	39,82	31,85	31,46	32,10	30,33	26,62	24,90	22,99	24,90
Công nghiệp và xây dựng	22,88	24,55	27,46	28,49	27,43	28,47	32,86	36,5	39,32	40,85
+ Công nghiệp khai khoáng	0,24	0,18	0,09	0,10	0,29	1,18	1,55	1,66	0,94	0,95
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	17,36	17,87	18,19	18,26	16,98	16,95	18,09	19,33	21,23	19,75
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,21	0,31	0,49	0,42	0,51	0,62	2,37	4,25	5,49	5,43
+ Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,18	0,27	0,29	0,33	0,3	0,41	0,36	0,36	0,42	0,44
+ Xây dựng	4,89	5,92	8,40	9,38	9,35	9,31	10,49	10,90	11,24	11,74
Dịch vụ	34,14	35,63	40,69	40,05	40,47	41,2	40,52	38,6	37,79	34,25

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21]

Việc chuyển dịch cơ cấu trong từng ngành đã gắn kết nhiều hơn với các yêu cầu về CNH, HĐH. Trong cơ cấu ngành công nghiệp, ngành công nghiệp khai khoáng có sự suy giảm về tỷ trọng giá trị sản xuất, nhường chỗ cho sự gia tăng mạnh mẽ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, thì ngành công nghiệp chế biến nông sản đóng góp vào tăng trưởng của ngành và địa phương ổn định qua các năm. Năm 2023, giá trị sản xuất của ngành công nghiệp chế biến nông sản đạt 21.677 tỷ đồng, gấp 2,98 lần so với năm 2014 (năm 2014 đạt 7.278 tỷ đồng). Trong giai đoạn 2014-2023, ngành này duy trì giá trị sản xuất đạt 13.140 tỷ đồng/năm

Bảng 3.20: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Tỷ đồng

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Phân theo ngành cấp II											
Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến nông sản	6.211	7.278	8.718	8.329	10.037	11.786	13.275	13.595	16.897	19.806	21.677
Sản xuất, chế biến thực phẩm	2.053	2.550	3.131	2.701	3.212	3.849	4.278	3.746	4.213	3.870	4.184
Sản xuất đồ uống	1.469	1.469	1.611	1.156	1.265	1.526	1.488	1.507	1.651	1.687	1.293
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan			281	291	731	863	1.215	1.369	1.700	2.762	3.777
Chế biến gỗ	1.344	1.512	1.520	1.668	2.005	2.119	2.420	2.359	2.812	4.239	4.679
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	363	629	650	699	804	946	1.085	1.064	1.343	1.721	2.051
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	872	948	1.260	1.514	1.665	2.051	2.218	2.365	2.558	3.036	3.197
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	110	167	265	300	355	432	571	1.185	1.620	2.491	2.496

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21]

** Cơ cấu lao động của các ngành công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình*

Cơ cấu lao động đã có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phục vụ tốt hơn các mục tiêu CNH, HĐH. Tỷ trọng lao động ngành nông, lâm, thủy sản đã giảm mạnh từ 47,1% năm 2018 xuống còn 30,27 năm năm 2023. Tỷ trọng lao động ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 30,8% năm 2018 lên 43,56% năm 2023 ngành dịch vụ tăng từ 22,6%, năm 2018 lên 26,15% năm 2023. Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu lao động, chất lượng nguồn nhân lực cũng nâng cao đáng kể. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ mức 16,3% năm 2018 lên 22% năm 2023 [82].

Bảng 3.21: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 01/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Nghìn người						
Tổng số	1.111,2	1.103,6	1.114,8	1.118,2	1.121,9	1.124,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	523,7	484,8	459,30	440,5	412,7	326,5
Công nghiệp và xây dựng	342,2	364,2	396,2	407,8	426,8	504,1
Dịch vụ	245,1	254,6	259,3	269,9	282,4	294,1
Không xác định	0,2					
Cơ cấu (%)						
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	47,13	43,93	41,20	39,39	36,79	29,03
Công nghiệp và xây dựng	30,80	33,00	35,54	36,47	38,04	44,82
Dịch vụ	22,06	23,07	23,26	24,14	25,17	26,15
Không xác định	0,02					

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [16; 17; 18; 19; 20; 21].

Đặc biệt, ngành công nghiệp chế biến nông sản đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn việc làm bền vững và thu nhập ổn định cho người lao động. Ngành này đã trở thành "động lực" thu hút lực lượng lao động từ khu vực nông thôn, góp phần giải quyết vấn đề việc làm cho số lượng lớn lao động. Điều này góp phần nâng cao thu nhập, đời sống của người dân, đồng thời tạo động lực cho sự phát triển kinh tế bền vững của đất nước.

** Cơ cấu thành phần kinh tế tham gia công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn Tỉnh*

Kinh tế hộ phát triển theo hướng mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng, hiệu quả, đa dạng hóa ngành nghề, ngoài các hộ thuần nông, nhiều hộ nông thôn đã chuyển sang phát triển sản xuất kinh doanh phục vụ công nghiệp chế biến nông sản.

Kinh tế trang trại

Năm 2023, toàn tỉnh có 590 trang trại, tăng 66 trang trại (12,59%) so với năm 2013, nhưng giảm 189 trang trại so với năm 2023.

Hợp tác xã, tổ hợp tác nông nghiệp

Đến nay, 100% các Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp đã thực hiện chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã năm 2012 (338 HTX nông nghiệp: gồm 315 HTX tổ chức lại theo Luật HTX 2012, 23 HTX thành lập mới theo Luật HTX 2012) và từng bước ổn định, nâng cao chất lượng hoạt động các dịch vụ như thủy lợi tưới tiêu, khoa học kỹ thuật, bảo vệ thực vật; nhiều hợp tác xã đã mở rộng thêm các loại hình dịch vụ mới như: dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, kho lạnh, tín dụng nội bộ, vệ sinh môi trường thu gom rác thải,... phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn tại địa phương.

Toàn tỉnh hiện có 170 tổ hợp tác trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, khai thác thủy sản, trong đó có 45/170 tổ có đăng ký chứng thực hợp đồng hợp tác với UBND cấp xã. Cơ cấu tổ chia theo các ngành, lĩnh vực: có 139 tổ trong lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, 31 tổ trong lĩnh vực thủy sản.

Số lượng tổ có tốc độ tăng bình quân trong giai đoạn 2011- 2020 là 5%/năm, trong đó số lượng tổ của lĩnh vực trồng trọt tăng cao nhất (tăng 33%/năm).

Các doanh nghiệp nông nghiệp

Đến 01/01/2023, tỉnh Thái Bình có 372 doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 7,94% tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh. Nhìn chung, các doanh nghiệp đăng ký hoạt động ngành nghề nông nghiệp của tỉnh có xu hướng tăng qua các năm nhưng rất chậm, đạt trung bình khoảng gần 1%/năm (từ 331 doanh nghiệp hoạt động vào năm 2013, đến năm 2023, con số này chỉ tăng lên 372).

Năm 2014, vốn đầu tư của các doanh nghiệp thực hiện trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình theo giá so sánh 2013 là 595,9 triệu đồng thì đến năm 2023 tăng lên 1.428.298 triệu đồng tương đương tốc độ tăng bình quân 137,5%/năm. Các doanh nghiệp đã góp phần thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp phục vụ tốt cho công nghiệp chế biến nông sản qua đó phát triển kinh tế khu vực nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Các hình thức liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản

Các hình thức liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản phát triển đa dạng phù hợp với điều kiện sản xuất của từng vùng và địa phương. Trong đó, nhiều mô hình đã thành công như: Cánh đồng mẫu lớn; chuỗi sản xuất, thương mại, chế biến và phân phối khép kín; tổ hợp tác kiểu mới; hợp tác theo quy mô cộng đồng làng, xã.

3.2.4. Vai trò, đóng góp của phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình

Về cơ cấu kinh tế, tỉnh Thái Bình giai đoạn vừa qua đã ghi nhận sự chuyển dịch khá mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đặc biệt là giữa hai khu vực nông, lâm, thủy sản và công nghiệp - xây dựng. Từ năm 2018 đến năm 2023 tỷ trọng khối ngành nông, lâm, thủy sản đã giảm khoảng

9 điểm %, từ 32% GRDP (bao gồm cả thuế sản phẩm) xuống còn 23% GRDP. Trong cùng kỳ, tỷ trọng khối ngành công nghiệp - xây dựng đã tăng thêm hơn 12 điểm %, từ khoảng 27% năm 2018 lên gần 40% năm 2023. Tỷ trọng các ngành dịch vụ giảm nhẹ từ 35% năm 2018 xuống còn khoảng 31% năm 2023. Tuy nhiên, tỷ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản của tỉnh Thái Bình hiện vẫn đang ở mức cao nhất so với các địa phương khác trong vùng Đồng bằng sông Hồng.

Bảng 3.22: GRDP ngành Công nghiệp-Xây dựng trong cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Bình giai đoạn 2013-2023.

ĐVT: %

	Nông lâm thủy sản	Công nghiệp-Xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm
2013	38,3	21,5	34,2	6,0
2014	39,6	23,1	32,2	5,1
2015	36,9	25,4	32,9	4,8
2016	33,7	26,6	34,6	5,1
2017	32,9	26,8	34,6	5,7
2018	32,1	27,4	34,9	5,6
2019	30,3	28,5	33,9	7,3
2020	26,6	32,9	33,2	7,3
2021	24,9	36,5	31,7	6,9
2022	23,0	39,4	31,0	6,6
2023	25,0	38,4	30,4	6,2

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21]

Trong thời kỳ 2013 - 2023, cơ cấu kinh tế nông nghiệp của Tỉnh đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với xu thế phát triển, khi mà tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đã giảm từ 87,24% năm 2013 xuống 74,01% năm 2023; lâm nghiệp giảm từ 0,11% năm 2013 xuống 0,05% năm 2023 và thủy sản tăng từ 12,65% năm 2013 lên 25,94% năm 2023.

Bảng 3. 23: Giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp tỉnh Thái Bình thời kỳ 2013 - 2023 (Theo giá hiện hành)

ĐVT : Tỷ đồng

Hạng mục	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)			Cơ cấu (%) qua các năm		
	2013	2018	2023	2013	2018	2023
I GTSX (GO) giá HH	19.768	32.395,0	45.517	100	100	100
1. Nông nghiệp	17.246	25.339,4	33.686	87,24	78,22	74,01
2. Lâm nghiệp	22	21,3	24,0	0,11	0,07	0,05
3. Thủy sản	2.500	7.034,3	11.807	12,65	21,71	24,94
II. GTGT (VA) giá HH	9.666	16.649	23.938,7	100	100	100
1. Nông nghiệp	8.422,6	13.083,7	17.848,6	87,14	78,59	74,56
2. Lâm nghiệp	10,8	10,6	12,3	0,11	0,06	0,05
3. Thủy sản	1.232,6	3.554,8	6.077,8	12,7	21,35	25,39

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 16; 21].

Sản xuất nông nghiệp của tỉnh đang phát triển tích cực theo hai hướng tái cơ cấu chính đó là:

- Hướng tái cơ cấu thứ nhất: Bao gồm một loạt các thay đổi trong bản thân ngành như: Chuyển đổi cơ cấu ngành để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất, tăng năng suất lao động; Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng gắn sản xuất với chế biến và thị trường; nâng cao hiệu quả và GTGT.

- Hướng tái cơ cấu thứ 2: Gắn kết chặt chẽ sản xuất với hệ thống chế biến và thương mại hình thành các chuỗi giá trị sản xuất lương thực thực phẩm. Chuỗi này thúc đẩy hình thành nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn cho thị trường trong và ngoài nước.

** Thúc đẩy sản xuất nguyên liệu nông sản phát triển*

Mười năm qua, ngành nông nghiệp của tỉnh hướng sản xuất hàng hóa theo hướng CNH, HĐH; đã hình thành và phát triển các vùng chuyên canh, có quy mô hàng trăm ha/vùng; đã tiến hành quy hoạch vùng sản xuất, dồn điền

đổi thửa và tích tụ ruộng đất; ứng dụng các tiến bộ KH&CN, thực hiện thủy lợi hóa, điện khí hóa và cơ giới hóa trong sản xuất; nghiên cứu khảo nghiệm đưa các loại giống cây, con có năng suất, chất lượng cao và sử dụng các loại vật tư nông nghiệp, các chế phẩm sinh học mới, an toàn vào sản xuất.

Tốc độ tăng trưởng bình quân khu vực nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2013-2023 là 3,96%/năm, vượt chỉ tiêu Nghị quyết số 26-NQ/TW đề ra; trong đó: trồng trọt tăng 1,23%/năm, chăn nuôi 6,42%/năm, thủy sản 8,64%/năm.

- Kết quả ngành trồng trọt

Nông nghiệp địa phương đã ghi nhận những bước tiến triển rõ rệt, nhất là trong ngành trồng trọt. Việc hình thành và phát triển các vùng chuyên canh lúa đặc sản có năng suất cao, rau màu, hoa quả gắn với chế biến nông sản. Ngành trồng trọt vẫn là ngành chủ lực trong nhóm ngành nông nghiệp, mặc dù đóng góp của ngành này đã giảm từ 58,93% giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp (năm 2013) xuống còn 46,27% năm 2023. Thời kỳ 2013 - 2023 tốc độ tăng trưởng bình quân bình quân, đạt 1,63%/năm. Giá trị sản xuất của nhóm cây lương thực giảm 0,70%/năm; rau, đậu, hoa, cây cảnh tăng 7,66%/năm; cây công nghiệp hàng năm giảm 10,75% và cây lâu năm tăng 1,21%/năm. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt bình quân toàn tỉnh tăng từ 86,82 triệu đồng năm 2013 lên 161,5 triệu đồng năm 2023.

Bảng 3. 24: Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ đạo

Chỉ số	2013	2018	2020	2021	2022	2023
Diện tích lúa (Ngàn ha)	166,4	161	158,7	157,1	155,2	153,7
Năng suất lúa (tạ/ha)	66,37	65,97	59,38	65,56	65,86	65,9
Sản lượng lúa (ngàn tấn)	1 104,4	1.065,20	945,2	1.030,30	1.022,20	1013,1
Diện tích ngô (Ngàn ha)	9,1	11,1	13,0	11,5	10,7	10,8
Năng suất ngô (tạ/ha)	53,65	55,23	54,3	55,24	56,74	56,76
Sản lượng ngô (ngàn tấn)	49,3	61,4	70,8	63,3	60,7	61,1
Diện tích khoai lang (Ngàn ha)	3,59	3,46	2,94	3,24	3,5	3,42

Chỉ số	2013	2018	2020	2021	2022	2023
Năng suất khoai lang (tạ/ha)	124,3	122,4	120,2	121,4	123,61	124,4
Sản lượng khoai lang (ngàn tấn)	44,7	42,4	35,4	39,4	43,3	42,5
Diện tích rau các loại (Ngàn ha)	27,6	37,063	36,373	40,756	36,696	38,5
Năng suất rau các loại (tạ/ha)	254,38	252	223	223	239	232
Sản lượng rau các loại (ngàn tấn)	703,2	933,7	810,3	910,6	878	948,2
Diện tích đậu các loại (Ngàn ha)	1,3	3,143	2,5	2,198	2,114	2,02
Năng suất đậu các loại (tạ/ha)	13,36	15	15	17	18	16
Sản lượng đậu các loại (ngàn tấn)	1,8	4,865	3,674	3,654	3,8	3,492
Diện tích đậu tương (Ngàn ha)	15,676	4,471	2,504	2,064	1,843	2,234
Năng suất đậu tương (tạ/ha)	17,26	18,51	18,33	19,01	19,71	32
Sản lượng đậu tương (ngàn tấn)	27,05	8,275	4,591	3,923	3,633	7,06
Diện tích lạc (Ngàn ha)	1,983	2,117	2,369	2,247	2,449	1,614
Năng suất lạc (tạ/ha)	26,01	30	30	30	31	19,80
Sản lượng lạc (ngàn tấn)	5,157	6,302	7,027	6,778	7,621	3,196
Diện tích cây hn khác (Ngàn ha)	2,857	1,082	1,059	0,793	3,81	3,191
Diện tích hoa cây cảnh (Ngàn ha)	1,017	1,347	1,549	1,671	0,54	0,712
Diện tích cây ăn quả cho thu hoạch (ha)	4 055	5.342	5.460	5.319	5.250	5.191
DT cho thu hoạch Cam, quýt (ha)	455	445	216	224	257	263
Sản lượng Cam, quýt (Tấn)	2 922	2.942	2.340	2.538	3.078	3.191
Diện tích cho thu hoạch Chuối (ha)	1 806	1.889	1.876	2.035	1.931	1.945
Sản lượng Chuối (Tấn)	83 321	80.229	72.862	79.065	75.792	73.038
Diện tích cho thu hoạch Nhãn (ha)	551	650	930	924	840	855
Sản lượng Nhãn (Tấn)	3 567	7.478	8.115	8.476	5.090	7.303
Diện tích cho thu hoạch Vải (ha)	410	488	623	523	519	519

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 16; 18; 19; 20; 21].

- Lúa vẫn là cây trồng chiếm diện tích lớn trong ngành trồng trọt, với tổng diện tích gieo trồng là 153,7 ngàn ha năm 2023 chiếm khoảng 69,8% diện tích gieo trồng cây hàng năm của tỉnh Thái Bình. Tuy nhiên diện tích gieo trồng lúa đang có xu thế giảm, so với năm 2013 giảm khoảng 12,7 ngàn

ha. Những huyện có diện tích lúa cả năm giảm nhiều là Đông Hưng, Vũ Thư, Tiền Hải, Quỳnh Phụ, Kiến Xương. Về việc chuyển đổi cơ cấu giống lúa, Thái Bình đang thực hiện theo hướng mở rộng diện tích giống lúa ngắn ngày, hiệu quả kinh tế cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu tốt với sâu bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu, có thị trường tiêu thụ ổn định.

- Trong 10 năm (từ 2013 - 2023), sản xuất rau của Tỉnh đã phát triển đáng kể. Năm 2023, diện tích tăng 39,26%, năng suất giảm 8,8%, sản lượng tăng 34,83% so với năm 2013. Cụ thể: năm 2023, diện tích rau toàn Tỉnh là 38,5 nghìn ha, tăng 10,9 nghìn ha, năng suất 232 tạ/ha, giảm gần 22 tạ/ha, sản lượng 948,2 nghìn tấn, tăng 245 nghìn tấn so với năm 2013. Trong sản xuất rau của tỉnh Thái Bình đã hình thành các vùng sản xuất rau hàng hoá ở các huyện trọng điểm như Quỳnh Phụ, Tiền Hải, Thái Thụy, Vũ Thư...; Tuy nhiên, sản xuất rau của Tỉnh phát triển còn chưa bền vững, sản xuất nhìn chung vẫn còn nhỏ lẻ, phân tán, còn rất ít vùng hình thành chuỗi giá trị sản xuất rau, chất lượng sản phẩm không đồng đều, tiêu thụ sản phẩm còn gặp nhiều trở ngại...

- Sản xuất cây vụ Đông từ nhiều năm nay đã trở thành vụ sản xuất chính của Tỉnh. Tuy nhiên trong 10 năm (2013 - 2023), sản xuất cây vụ Đông của Tỉnh đã giảm đi khá nhiều. Diện tích gieo trồng giảm từ 39,3 nghìn ha năm 2013 xuống 36,4 nghìn ha năm 2023. Sản xuất cây vụ Đông đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng giá trị sản xuất/1 ha đất canh tác. Từ 122,7 triệu đồng/ha năm 2018, lên 155,3 triệu đồng/ha năm 2023, góp phần nâng hệ số sử dụng đất canh tác của Tỉnh lên 2,63 lần trong năm 2023.

Các cây trồng chính trong vụ Đông gồm: Đỗ tương, ngô, khoai lang và rau các loại (khoai tây; cải bắp; su hào; ớt xuất khẩu; dưa xuất khẩu: dưa chuột, dưa gang, dưa hấu; bí xanh; bí đỏ; rau cải các loại, cà chua, hành tỏi, xalát...). Một số loại rau xuất khẩu hoặc có thị trường tiêu thụ tốt đã có diện tích tăng khá, như: Ớt xuất khẩu, dưa xuất khẩu (dưa chuột, dưa gang, dưa hấu), xalát, bí xanh, bí đỏ... Những huyện có diện tích cây vụ Đông nhiều là: Hưng Hà, Vũ Thư và Quỳnh Phụ.

**Bảng 3.25: Diện tích gieo trồng cây vụ Đông tỉnh Thái Bình
thời kỳ 2013-2023**

Hạng mục	Năm 2013	Năm 2023	Tăng (+); Giảm (-) 2023/2013
Tổng diện tích gieo trồng	39.276,0	38.960,0	-316,0
I. Cây lương thực có hạt	6.082,0	7.800,0	1.718,0
Trong đó Ngô	6.082,0	7.800,0	1.718,0
II. Các loại cây chất bột	2.650,0	2.500,0	-150,0
Trong đó Khoai lang	2.650,0	2.500,0	-150,0
III. Rau đậu các loại	17.617,0	26.850,0	9.233,0
1. Rau các loại	17.617,0	26.500,0	8.883,0
2. Đậu các loại	350,0	350,0	
IV. Cây công nghiệp	12.912,0	860,0	-12.052,0
1- Đỗ tương	12.869,0	800,0	-12.069,0
2- Lạc	43,0	60,0	17,0
V. Cây hàng năm khác	15,0	950,0	935,0

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 21].

- Các loại cây ăn quả chính trên địa bàn tỉnh Thái Bình gồm chuối, nhãn, vải, cam, quýt, bưởi,...trong đó chiếm diện tích và sản lượng lớn nhất là chuối (chiếm từ 40% - 45% về diện tích và 72% - 82% về sản lượng). Cây ăn quả chủ yếu được trồng trong vườn nhà và trong các vùng chuyển đổi trên các vùng đất cao thoát nước và đất bãi ven sông.

Trong 10 năm qua, cây ăn quả cho thu hoạch tăng đáng kể về cả diện tích và sản lượng. Năm 2023, diện tích là 5.191 hécta tăng thêm gần 1.140 hécta so với năm 2013, sản lượng cũng tăng tương ứng, lên đến 111,4 nghìn tấn.

- Kết quả ngành chăn nuôi

Thời kỳ 2013-2023, ngành chăn nuôi của tỉnh đã từng bước phát triển theo hướng sản xuất chăn nuôi trang trại, sử dụng thức ăn công nghiệp và bán công nghiệp, sử dụng các giống lai, giống ngoại, các giống siêu thịt, siêu trứng... nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, tạo ra khối lượng hàng hoá lớn. Các phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ, tập dụng các sản phẩm phụ nông

nghiệp, hiệu quả chăn nuôi thấp đang ngày càng thu hẹp. Sản xuất chăn nuôi phát triển đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính, góp phần đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản.

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi năm 2023 đạt 9.308 tỷ đồng (giá so sánh 2010), gấp 1,41 lần so với năm 2013, tốc độ tăng trưởng bình quân 3,92%/năm. So tốc độ tăng trưởng toàn ngành nông, lâm, thủy sản (ở mức 3,43%/năm giai đoạn 2013- 2023) thì ngành chăn nuôi đã chứng tỏ tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ hơn, đóng góp 35% tổng giá trị sản xuất toàn ngành trong năm 2023, tăng 2,95 điểm % so với năm 2013.

Chuyển dịch cơ cấu đối tượng chăn nuôi trong đó: tăng tỷ trọng trâu, bò và gia cầm; giảm tỷ trọng lợn (Trâu bò từ 1,87% năm 2013 lên 3,5 % năm 2023; gia cầm từ 13,29% năm 2013 lên 33,23% năm 2023; lợn từ 72,65% năm 2013 xuống 63,27% năm 2023). Trong từng đối tượng vật nuôi thì chuyển đổi theo hướng tăng năng suất, chất lượng (tăng tỷ lệ lợn nái ngoại, nái lai lên gần 60%; bò lai Sind lên trên 90% tổng đàn; tăng số lượng đàn gia cầm chuyên thịt, kiêm dụng như gà Ri lai, vịt siêu trứng, vịt siêu thịt.

+ Phương thức chăn nuôi

Hiện nay, chăn nuôi nông hộ vẫn chiếm chủ yếu, chăn nuôi trang trại chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (dưới 1%) trong tổng số hộ chăn nuôi. Tuy nhiên, tổng đàn vật nuôi trong đối tượng trang trại luôn chiếm khoảng 10 - 15% tổng đàn và sản lượng sản xuất ra chiếm khoảng 23-25% tổng sản phẩm chăn nuôi toàn tỉnh. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chăn nuôi theo hình thức trang trại, ứng dụng công nghệ hiện đại đang được nhân rộng. Phương thức chăn nuôi theo hướng công nghiệp, hiện đại, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, chăn nuôi VietGAHP đang được áp dụng rộng rãi.

- Thực trạng công tác giết mổ gia súc, gia cầm

Thái Bình hiện có 04 cơ sở giết mổ tập trung do các doanh nghiệp đầu tư xây dựng. Trong đó có 01 cơ sở đang hoạt động giết mổ lợn sữa xuất khẩu; có

03 cơ sở giết mổ tiêu thụ nội địa (chủ yếu giết mổ lợn sữa). Các cơ sở này đã được cơ quan thú y có thẩm quyền kiểm tra, thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 1.530 cơ sở giết mổ nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình phục vụ nhu cầu thực phẩm tiêu dùng trong tỉnh. Trong đó, có 41 cơ sở giết mổ được dự án LIFSAP hỗ trợ nâng cấp điều kiện vệ sinh thú y; còn lại là các hộ giết mổ gia súc, gia cầm nhỏ lẻ phân tán trong khu dân cư, chưa đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định.

Bảng 3. 26: Số lượng đàn gia súc, gia cầm và sản phẩm chăn nuôi giai đoạn 2013-2023

Loại vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi	ĐVT	Năm sản xuất						
		2013	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng								
Trâu	Ngàn con	5,5	5,8	5,7	6,1	6,2	6,4	6,9
Bò	Ngàn con	64,4	41,8	42,7	46,6	48,1	49,5	49,9
Lợn	Ngàn con	1.131,10	1.046,70	1.048,10	981	1.229,00	758,4	691,9
Dê	Ngàn con	3,7	4,3	5,7	5,8	6,1	6,5	
Gia cầm	Ngàn con	9.062	11.774	12.209	12.563	13.242	14.485	14.458
Sản lượng, sản phẩm CN								
Thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	341	491	526	777	795	829	848
Thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	2.702	3.701	4.278	7.356	7.883	8.558	9.109
Thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	163.393	194.529	201.649	201.620	204.210	166.892	159.357
Thịt gia cầm giết bán	Tấn	22.019	45.075	47.519	51.369	52.856	62.430	68.618
Trứng	Nghìn quả	206.329	278.717	289.732	296.200	307.183	319.530	329.394
Mật ong	Tấn	182	244	245	255	258	268	92
Kén tằm	Tấn	919	290	292	299	300	301	13

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11; 16; 17; 18; 19; 20; 21]

- Kết quả ngành lâm nghiệp

Giai đoạn 2013-2023, tốc độ tăng bình quân giá trị sản xuất lâm nghiệp giảm 1,83%/năm. Trồng và nuôi rừng tăng bình quân 2,98%/năm. Khai thác lâm sản giảm bình quân năm 2,99%/năm và dịch vụ lâm nghiệp giảm 10,98%/năm. Như vậy, 2/3 lĩnh vực trong ngành lâm nghiệp giảm, chỉ riêng trồng rừng và chăm sóc rừng là tăng, do tích chất rừng ở Thái Bình có quy mô nhỏ và phòng hộ là chủ yếu. Tỷ trọng trồng và nuôi rừng tăng từ 20,31% lên 24,58%, khai thác lâm sản giảm từ 72,52% xuống còn 71,94%, dịch vụ lâm nghiệp giảm từ 7,17% xuống còn 3,48%.

**Bảng 3.27: Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp tỉnh Thái Bình
thời kỳ 2016 - 2021 - 2023**

(Theo giá thực tế)
ĐVT : Tỷ đồng

Hạng mục	Giá trị sản xuất			Cơ cấu (%)		
	2016	2021	2023	2016	2021	2023
Tổng số	21,8	21,3	24	100	100	100
1. Trồng rừng	4,4	2,5	5,9	20,31	11,53	24,58
2. Khai thác gỗ, củi	15,8	18,1	17,3	72,52	85,13	71,94
3. Dịch vụ lâm nghiệp	1,6	0,7	0,8	7,17	3,35	3,48

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [14; 19; 21]

- Tổng diện tích đất lâm nghiệp theo công bố hiện trạng rừng năm 2023 của tỉnh là 9.660,97 ha, (trong đó có 7,69 ha đất đã thành rừng ngoài quy hoạch), tăng 51,59 ha so với năm 2018), bao gồm đất có rừng là 3.871,49 ha, tăng 551,82 ha so với năm 2018 và chiếm 40,04 % diện tích đất lâm nghiệp, diện tích đất trống chưa có rừng là 5.303,50ha (giảm 459,16 ha so với năm 2018 và chiếm 54,85% đất lâm nghiệp). Trong đất lâm nghiệp còn có 485,98 ha đã trồng rừng nhưng chưa thành rừng chiếm 5,03% đất lâm nghiệp.

- Đối với công tác trồng rừng: Hàng năm tại 2 huyện Tiên Hải và Thái Thụy đã tổ chức thực hiện trồng rừng phòng hộ tập trung tại các vùng bãi cát,

bãi triều ven biển. Theo số liệu thống kê từ năm 2013-2023, diện tích trồng trung bình hàng năm tại 2 huyện là 236,5 ha. Cây trồng chủ yếu là: Bần, Trang, Phi lao, trong đó năm cao nhất (năm 2013) đạt 975 ha, năm thấp nhất (năm 2014) đạt 7,5 ha. Ngoài ra, ở các huyện khác tổ chức trồng cây phân tán ven các trục đường giao thông và cây phòng hộ nội đồng. Riêng giai đoạn 2021-2023, nhiều dự án trồng rừng được xây dựng và triển khai hiệu quả góp phần nâng diện tích rừng trồng ven biển của tỉnh tăng từ 3.709 ha năm 2021 lên 4.256,54 ha năm 2023 (đến tháng 6 năm 2023), nâng độ che phủ rừng từ 2,14% lên 2,36%, chất lượng rừng được cải thiện.

- Đối với công tác chăm sóc rừng: Bình quân hàng năm diện tích rừng phòng hộ của Tỉnh được chăm sóc bảo vệ giai đoạn 2015 - 2020 là 6.561ha, giai đoạn 2016 - 2023 là 3.204,4 ha. Thông qua công tác chăm sóc bảo vệ rừng cũng tạo ra hàng trăm việc làm (thời vụ) trên địa bàn 2 huyện: Tiền Hải và Thái Thụy.

- *Kết quả ngành thủy sản*

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất

Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất thủy sản thời kỳ 2013 - 2020 đạt 7,9%/năm, trong đó: giai đoạn 2018 - 2023 tăng bình quân 8,7%/năm; giai đoạn 2021-2023 tăng bình quân 7,11%/năm. Trong đó: Lĩnh vực khai thác thủy sản tăng 6,71%, Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản tăng 8,35%/năm.

+ Về nuôi trồng

Diện tích và sản lượng nuôi trồng

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đã tăng từ 13.366 ha năm 2013 lên 14.690 ha năm 2018 và lên 16.114 ha năm 2020 (so với 2013, năm 2023 tăng trên 1,2 lần, với tốc độ tăng bình quân trên 1,89%/năm). So sánh năm 2013 với năm 2023, xét ở góc độ loài thủy sản cho thấy diện tích nuôi tôm tăng từ 2.489 ha lên 2.489 ha, nuôi cá từ 9.138ha lên 9.497 ha và thủy hải sản khác từ

1.739 ha lên 3.263 ha; xét ở góc độ hình thức nuôi cho thấy nuôi bán thâm canh từ 13.366 ha giảm xuống còn 8.338 ha, nuôi thâm canh tăng lên 800 ha (từ 2018 - 2023), nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến tăng lên 4.236 ha (từ 2018 - 2023)

Diện tích nuôi trồng thủy sản mặn có xu hướng tăng do khai thác các vùng bãi triều để nuôi nhuyễn thể hai mảnh vỏ, đặc biệt là ngao. Đối với nuôi thủy sản nước ngọt tăng diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh, hình thành và phát triển mô hình nuôi cá lồng trên sông đạt kết quả tốt.

**Bảng 3.28: Diện tích nuôi trồng thủy sản tỉnh Thái Bình
thời kỳ 2013-2023**

Hạng mục	Diện tích nuôi (ha)			Tốc độ PTBQ 2018- 2023 (%/năm)	Tốc độ PTBQ 2019- 2023 (%/năm)	Tốc độ PTBQ 2014- 2023 (%/năm)
	2013	2018	2023			
Tổng số	13.366	14.690	16.114	1,91	1,87	1,89
I. Phân theo loại thủy sản						
- Tôm	2.489	2.951	3.354	3,46	2,59	3,03
- Cá	9.138	8.590	9.497	-1,23	2,03	0,39
- Thủy sản khác	1.739	3.149	3.263	12,61	0,71	6,50
II. Phân theo PT nuôi						
- Nuôi thâm canh	0	81	881	61,18		
- Nuôi bán thâm canh	13.366	11.950	8.338	-2,21	-6,95	-4,61
- Nuôi QC và QC cải tiến	0	2.659	6.895	20,99		
III. Phân theo loại nước nuôi						
- Nước ngọt	8.630	8.285	8.843	-0,81	1,31	0,24
- Nước lợ	3.647	3.485	4.157	-0,90	3,59	1,32
- Nước mặn	1.089	2.920	3.114	21,81	1,29	11,08

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11;16; 21]

Sản lượng nuôi: đã tăng từ 69,7 ngàn tấn năm 2013 lên 260,5 ngàn tấn năm 2023(tăng 3,74 lần, với tốc độ tăng bình quân gần 14,1%/năm).

Hiện trạng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản

Toàn tỉnh Thái Bình hiện có 29 vùng nuôi đã được đầu tư hệ thống điện, đường giao thông, kênh thoát, kênh cấp, cống cấp, trạm bơm cấp nước... Trong đó có: 09 vùng chuyên đổi tập trung nước lợ theo quyết định của UBND tỉnh là 702,07 ha bao gồm huyện Thái Thụy 4 vùng với 378,47ha; huyện Tiền Hải 5 vùng với 323,6ha, 20 vùng dự án nuôi trồng thủy sản nước ngọt tập trung diện tích quy hoạch là 1.026,7 ha, đã chuyển đổi được 780,3 ha.

Ngoài ra còn có 12 cơ sở sản xuất giống thủy sản, gồm: Có 07 cơ sở sản xuất giống nước ngọt, 05 cơ sở sản xuất giống mặn, lợ. Đối với sản xuất giống thủy sản nước ngọt: Đã chủ động trong sản xuất và cung cấp giống các đối tượng cá truyền thống, cá rô phi và bán sang các tỉnh lân cận như Nam Định, Hải Phòng, Hải Dương. Đối với sản xuất giống nước mặn: Hiện tại sản xuất giống nhân tạo mới đáp ứng được gần 15% lượng giống ngao, còn lại trên 85% vẫn phải mua từ các tỉnh phía Nam về cung ứng nhu cầu nuôi.

+ Thực trạng khai thác thủy sản

Giá trị sản xuất khai thác thủy sản năm 2023 đạt 1.374 tỷ đồng (gss), tăng 1,91 lần so với năm 2013. Hải sản đánh bắt chính bao gồm cá thu, cá trích, mực. Sản lượng khai thác năm 2020 đạt 90,9 nghìn tấn, tăng 2,03 lần so với năm 2010. Năm 2023, toàn tỉnh có 963 tàu, thuyền khai thác thủy sản với tổng công suất máy 113.718 CV, trong đó có 92 tàu có công suất dưới 20 CV, 526 tàu có công suất từ 20CV đến dưới 90 CV và 345 tàu có công suất trên 90 CV. Toàn tỉnh có 01 cảng cá loại I và 2 cảng cá loại II. Các cơ sở đóng tàu hoạt động theo hình thức: Công ty và hộ gia đình.

Bảng 3. 29: Giá trị sản xuất ngành thủy sản tỉnh Thái Bình, thời kỳ 2013 - 2018 - 2023 (Theo giá so sánh 2010)

ĐVT : Tỷ đồng

Hạng mục	Giá trị sản xuất			Tốc độ PTBQ (%/năm)		
	2013	2018	2023	2014-2018	2019-2023	2014-2023
Tổng số	2.500,90	3.795,00	5.350,80	8,70	7,11	7,90
1. Khai thác	718,0	1.012,5	1.374	7,12	6,30	6,71
2. Nuôi trồng	1.782,9	2.782,5	3.977	9,31	7,40	8,35

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình [11;16; 21]

3.3.1.4. Thứ tư, góp phần phát triển kinh tế khu vực nông thôn và xây dựng nông thôn mới

Cùng với phát triển lực lượng sản xuất, các hình thức tổ chức sản xuất phát triển khá đa dạng phục vụ ngành công nghiệp chế biến nông sản tạo ra động lực mới cho sự phát triển nông nghiệp nông thôn.

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN TẠI TỈNH THÁI BÌNH

3.3.1. Những thành công

Ngành công nghiệp chế biến nông sản có số lượng các cơ sở tham gia không ngừng tăng lên tạo ra tổng sản phẩm, giá trị sản xuất và mang về kim ngạch xuất khẩu để đóng góp vào gia tăng GDP của địa phương và đóng góp một phần đáng kể cho ngân sách của tỉnh. Một mặt khác, ngành đã giải quyết việc làm góp phần ổn định kinh tế, ổn định an ninh chính trị trên địa bàn.

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản đã tạo cơ hội cho hộ gia đình phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, nâng cao đời sống vật chất từ đó góp phần xóa đói, giảm nghèo cho người dân của tỉnh.

Ngành cũng đã tạo được mối liên kết, hợp tác ban đầu giữa người nông dân, ngư dân cung cấp nguyên liệu đầu vào với cơ sở chế biến.

3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

3.3.2.1. Hạn chế

Công nghiệp chế biến nông sản chậm phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Thể hiện:

- Quy mô chế biến nông sản ở Thái Bình chủ yếu là chế biến sơ chế, ít chế biến thứ cấp, quy mô nhỏ, chưa có nhiều mặt hàng, sản phẩm có quy mô lớn, có tính phát triển bền vững; năng suất, còn thấp. Tỉnh có hơn 200 doanh nghiệp sơ chế quy mô vừa và nhỏ, tập trung vào khâu sấy khô, sơ chế, đóng gói, chủng loại sản phẩm hạn chế chủ yếu là rau, củ, quả, bột cá, nước mắm có giá trị chưa cao; tỉnh có ít doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối, tập trung vào bột cá, nước mắm, nước khoáng, bia; các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi và thực phẩm lớn thực hiện toàn bộ quy trình bên trong nhà máy, sử dụng dây chuyền bán tự động.

- Chất lượng chế biến nông sản còn thấp, giá trị sản xuất của nông sản chế biến trong GRDP chưa lớn, hàm lượng GTGT của sản phẩm xuất khẩu còn thấp. Sản phẩm chế biến chủ yếu vẫn là sản phẩm sơ chế có GTGT thấp chiếm 70-85%, sản phẩm chế biến có GTGT cao chiếm khoảng 15-30% tùy lĩnh vực nên việc nâng cao giá trị hàng nông sản của tỉnh thông qua chế biến chưa cao.

- Chuyển dịch cơ cấu chế biến nông sản còn chậm, sản phẩm chế biến chưa đa dạng về chủng loại, quy mô xuất khẩu nhỏ, chủ yếu là hàng nông sản thô [83], xuất khẩu nông sản chế biến rất thấp.

3.3.2.2. Nguyên nhân

** Nguyên nhân khách quan*

- Nguyên nhân về quy mô chế biến nông sản:

Suy thoái kinh tế toàn cầu; thời tiết khí hậu, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến bất thường gây rủi ro lớn đối với sản xuất nông nghiệp; quy mô sản xuất nông nghiệp phần lớn vẫn duy trì nhỏ lẻ, chưa có nhiều vùng nguyên liệu tập trung.

- *Nguyên nhân về chất lượng chế biến nông sản:*

Sản phẩm chưa xây dựng được thương hiệu, năng lực cạnh tranh thấp, các mặt hàng có lợi thế so sánh cao chủ yếu sử dụng nguyên liệu, tài nguyên, lao động giá rẻ; chưa kiểm soát được chất lượng nguyên liệu “đầu vào” của sản xuất.

- *Nguyên nhân về chuyển dịch cơ cấu chế biến nông sản:*

Biến đổi khí hậu đến nhanh và mạnh hơn, tình trạng thiên tai gia tăng đã tác động mạnh mẽ đến quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Bên cạnh đó, sự biến động khó lường của thị trường quốc tế vượt quá khả năng dự báo, cùng với xu hướng bảo hộ sản phẩm nội địa của các nước nhập khẩu đã tạo ra nhiều rào cản thương mại.

* *Nguyên nhân chủ quan*

- *Nguyên nhân về quy mô chế biến nông sản:*

+ *Hệ thống cơ chế chính sách:* Hệ thống cơ chế chính sách chậm đổi mới so với yêu cầu phát triển mới; hỗ trợ thực tế từ chính sách cho ngành công nghiệp chế biến còn rất hạn chế so với lĩnh vực nông nghiệp.

+ *Tổ chức sản xuất nguyên liệu cho chế biến nông sản:*

Việc quy hoạch vùng sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu, do đất đai manh mún (trung bình 0,2 ha/hộ); chưa hình thành liên kết vùng huyện, vùng tỉnh; việc thu mua sản phẩm thông qua hợp đồng còn ít nên gây khó khăn trong việc chủ động nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất [99].

+ *Doanh nghiệp*

Số lượng các doanh nghiệp chế biến ít, thiếu các doanh nghiệp quy mô lớn, chủ yếu là các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của tỉnh hiện đang thấp nhất trong số các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, nhiều doanh nghiệp không chú trọng đầu tư quy trình sản xuất, máy móc công nghệ cao, đổi mới, ứng dụng KH&CN và trích lập quỹ phát triển KH&CN [99].

+ *Công suất chế biến nông sản*

Khả năng chế biến đối với một số ngành hàng còn yếu, thiếu cơ sở và công suất chế biến, chưa đáp ứng được nhu cầu, nhất là cao điểm của mùa vụ, riêng đối với ngành hàng lúa gạo, toàn tỉnh có 25 cơ sở chế biến, sản lượng 200.000 tấn/năm, trong khi sản lượng thóc hàng năm trên 1 triệu tấn.

- *Nguyên nhân về chất lượng chế biến nông sản:*

+ *Việc kiểm soát chất lượng nguyên liệu* nuôi trồng chưa được áp dụng triệt để phổ biến thực hành VietGap và truy xuất nguồn gốc nên còn nhiều rủi ro tiềm ẩn. Mặt khác các tiêu chuẩn quốc tế như GMP hay HACCP cũng chưa được áp dụng rộng rãi [6].

+ *Còn thiếu quy hoạch đồng bộ* các vùng nuôi trồng với nhà máy chế biến và chuỗi logistics cung ứng bảo đảm sự ổn định nguồn nguyên liệu [6].

+ *Công tác bảo quản sau thu hoạch*

Đây là khâu yếu, tổn thất sau thu hoạch còn lớn, tùy lĩnh vực nhưng giao động từ 10-20%; cơ sở vật chất như phương tiện chứa đựng, tích trữ, kho bảo quản còn thiếu thốn, không phù hợp; công nghệ bảo quản tiên tiến chưa được nghiên cứu, chuyển giao áp dụng nhiều trong thực tiễn. Tỉnh cũng đang thiếu các trung tâm logistic, kho lạnh bảo quản quy mô lớn có thể bảo đảm vận chuyển, tiêu thụ hiệu quả [99].

+ *Nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu*

Tỷ trọng lao động qua đào tạo còn thấp; nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu, nguồn nhân lực quản lý, điều hành doanh nghiệp còn yếu.

+ *Khoa học và công nghệ:*

Hoạt động KH&CN mới ở quy mô nhỏ, ứng dụng KH&CN tiên tiến còn chưa phổ biến, còn chậm.

- *Nguyên nhân về chuyển dịch cơ cấu chế biến nông sản:*

Chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH còn chậm; xúc tiến thương mại chưa đáp ứng được yêu cầu; tốc độ tăng

trường xuất tăng trưởng xuất khẩu chủ yếu là tăng trưởng theo chiều rộng, với tỷ trọng hàng hóa sử dụng lao động giản đơn chiếm ưu thế; tăng trưởng xuất khẩu theo chiều sâu còn hạn chế, chưa tạo ra được những mặt hàng chủ lực.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Chương 3, Luận án đã phân tích, đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình giai đoạn 2013-2023. Luận án đã đi sâu vào phân tích, đánh giá các nội dung quy mô, chất lượng và chuyển dịch cơ cấu chế biến nông sản với các số liệu được thống kê khoa học. Từ đó luận án cũng đã tổng kết được những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân trong phát triển của ngành công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình. Đây là cơ sở thực tiễn, nhất là phân nguyên nhân của hạn chế, để nghiên cứu sinh có thể đề xuất những giải pháp tương ứng nhằm thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN Ở TỈNH THÁI BÌNH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.1. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN Ở TỈNH THÁI BÌNH

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Hòa bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa dân tộc kinh tế ngày càng gia tăng. Trong bối cảnh này, sẽ vừa tạo cơ hội và vừa tạo ra những thách thức cho các nền kinh tế.

Sự chuyển đổi kinh tế của Trung Quốc hướng đến sự cân bằng và bền vững, đã tác động đến tốc độ tăng trưởng của quốc gia này. Tạo nên những ảnh hưởng lan tỏa đến toàn cầu: Thứ nhất, xu hướng tìm kiếm nguồn lao động giá rẻ ngoài lãnh thổ của các doanh nghiệp Trung Quốc ; Thứ hai, nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng của người dân Trung Quốc; Thứ ba, nhu cầu về thực phẩm cao cấp bao gồm ngũ cốc, trái cây và sản phẩm dinh dưỡng ngày càng tăng.

Chuyển dịch trong chế biến, chế tạo toàn cầu theo xu hướng phần lớn hoạt động sản xuất sơ cấp và thứ cấp được chuyển sang các quốc gia Đông Nam Á và Nam Á, các ngành có giá trị cao về các quốc gia khởi nguồn.

Kiến tạo và ứng dụng công nghệ tiên tiến đang định hình lại bức tranh kinh tế - xã hội toàn cầu, hứa hẹn các nền kinh tế có thể tiếp cận nhanh chóng các thành tựu KH&CN tiên tiến của thế giới.

Các phương thức kinh doanh mới như:

Nền kinh tế số đang vươn lên mạnh mẽ, thể hiện qua các mô hình kinh doanh trực tuyến như truyền thông mạng, du lịch trực tuyến và dịch vụ chia sẻ phương tiện.

Sự phát triển năng động của khu vực Châu Á và Thái Bình Dương ghi nhận tốc độ tăng trưởng ấn tượng, môi trường đầu tư ngày càng thuận lợi và xuất khẩu tăng nhanh hơn so với các khu vực khác. Tỉnh Thái Bình với vị trí địa lý thuận lợi, là một phần không thể thiếu trong bức tranh phát triển năng động của khu vực, sở hữu tiềm năng to lớn để thu hút đầu tư, hợp tác quốc tế và mở rộng thị trường.

Bối cảnh trên tạo ra các thời cơ và thách thức cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh về thị trường, rút ngắn khoảng cách phát triển KH&CN, tăng thu hút đầu tư, tiếp cận phương thức kinh doanh mới.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

**** Tác động từ bối cảnh trong nước***

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì mức độ tăng trưởng tương đối cao, đạt mức trung bình 6-7% mỗi năm. Điều này khẳng định vị thế của Việt Nam như một thị trường đầy tiềm năng và năng động trong khu vực Châu Á. Theo Ngân hàng Thế giới, “thu nhập bình quân đầu người của nước ta sẽ không ngừng tăng trưởng trong hai thập kỷ tới. Dự kiến, đến năm 2035, con số này sẽ đạt 7.500 USD/người, với mức tăng trưởng bình quân 6% mỗi năm”. Dự báo này mở ra triển vọng tích cực đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao.

Trong thời gian gần đây, chính sách quản lý và điều hành của Chính phủ đã có sự chuyển đổi mạnh mẽ theo hướng kiến tạo, tạo nên môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư. Nhờ đó, Thái Bình-địa phương nằm trong khu vực phát triển năng động của cả nước- được thừa hưởng những lợi thế to lớn từ xu hướng thuận lợi trong kinh tế. Từ năm 2021 đến năm 2030, tỉnh Thái Bình có nhiều cơ hội để đạt được những bước tiến vượt bậc trong phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến nông sản.

**** Tác động của vùng Đồng bằng sông Hồng, Thủ đô Hà Nội***

Thái Bình nằm trong vùng Đồng bằng sông Hồng, với những lợi thế về tiếp cận không gian biên, là khu vực tập trung đông dân cư, diện tích

nông nghiệp cao, đồng thời với ranh giới tiếp giáp với tam giác tăng trưởng Hà Nội- Hải Phòng-Quảng Ninh sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển ngành CNCBNS của tỉnh.

4.2. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN Ở TỈNH THÁI BÌNH

4.2. Định hướng phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản theo hướng bền vững, phù hợp với quy hoạch tổng thể và chiến lược phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam; trên cơ sở huy động có hiệu quả các nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế; gắn tái cơ cấu ngành với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển các ngành, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, giá trị gia tăng lớn; chủ động tham gia cuộc cách mạng lần thứ tư, ứng dụng mạnh mẽ tiến bộ khoa học, công nghệ, quản trị hiện đại, hội nhập kinh tế quốc tế để nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh; đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến trong khu kinh tế Thái Bình; khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, điện khí và điện gió theo quy hoạch; hỗ trợ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp chế biến nông sản nâng cao năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ, cải thiện năng lực quản lý. Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước có uy tín, thương hiệu, có năng lực về tài chính, công nghệ vào đầu tư các dự án có quy mô lớn, giá trị gia tăng cao, sản xuất các sản phẩm tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, thân thiện với môi trường, không thâm dụng đất đai và lao động; gắn phát triển công nghiệp chế biến nông sản đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội, an ninh quốc phòng.

4.2.1. Định hướng phát triển công nghiệp chế biến nông sản về không gian

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông sản trong khu kinh tế Thái Bình theo quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Thái Bình đến năm

2040, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 28/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Đẩy mạnh tiến độ triển khai Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Liên Hà Thái và KCN Hải Long để sớm đưa vào thu hút nhà đầu tư thứ cấp, kịp thời nắm bắt làn sóng đầu tư vào Việt Nam.

Đối với KCN: Bố trí các dự án quy mô lớn, giá trị gia tăng cao, đóng góp nhiều ngân sách, thân thiện với môi trường.

Đối với CCN: Hình thành hệ thống các CCN có quy mô hợp lý nhằm phát huy tiềm năng theo từng địa bàn để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất công nghiệp trong toàn tỉnh giai đoạn 2025-2030 và những năm tiếp theo, đồng thời chuẩn bị các điều kiện để từng bước chuyển dần các doanh nghiệp công nghiệp từ địa bàn thành phố, khu đô thị và ngoài KCN, CCN vào trong CCN địa bàn các huyện khu vực nông thôn.

Đối với khu vực biển: Đẩy mạnh triển khai dự án Điện - Gió, Điện - Khí (khi được phê duyệt) để sớm đi vào hoạt động; quy hoạch phát triển vùng nuôi trồng hải sản phục vụ công nghiệp chế biến, xuất khẩu.

4.2.2. Định hướng một số phân ngành, lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản ưu tiên phát triển giai đoạn đến năm 2030

* Đến năm 2025:

Chủ yếu tập trung chế biến sâu sản phẩm nông, lâm, thủy sản; tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ và các tỉnh lân cận; thu hút đầu tư xây dựng hệ thống kho bảo quản.

Giá trị sản xuất của ngành đạt 23.500 tỷ đồng chiếm 16,7% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 16,3%/năm.

Ưu tiên tập trung chế biến sâu sản phẩm gạo và thủy, hải sản, thực phẩm; tạo thương hiệu, nhắm tới thị trường cả nước và hướng tới xuất khẩu. Tiếp tục mở rộng nâng cao chất lượng các cơ sở chế biến hiện có. Bố trí các

cơ sở chế biến phù hợp với không gian, kết hợp đầu tư, đổi mới công nghệ để chế biến sâu, tạo sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao kết hợp với tăng cường ứng dụng khoa học, kỹ thuật, đặc biệt là sử dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản, sơ chế nhằm ổn định nguồn nguyên liệu chế biến, nâng cao hiệu quả đầu tư. Chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm. Tập trung đẩy mạnh phát triển KCN chuyên nông nghiệp tại huyện Quỳnh Phụ.

Phát triển sản xuất phải gắn với phát triển vùng nguyên liệu, đẩy mạnh tích hợp vùng nguyên liệu với các tỉnh lân cận, thu hút nhà đầu tư chiến lược vào các sản phẩm thứ cấp giá trị gia tăng cao, từ đó giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, góp phần giải quyết lao động nông thôn và đáp ứng yêu cầu của Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa các cơ sở chế biến với nông dân để có nguồn nguyên liệu dồi dào, ổn định, chất lượng cao... tạo điều kiện cho các cơ sở chế biến phát huy hết công suất thiết kế và có cơ hội mở rộng sản xuất.

Chú trọng phát triển các thị trường xuất khẩu và duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tới các thị trường nhiều tiềm năng như Mỹ, Nhật, EU.

Tập trung thu hút đầu tư các dự án chế biến sâu nông sản, thực phẩm vào KCN phục vụ nông nghiệp, các CCN trên địa bàn các huyện; các dự án chế biến thủy, hải sản vào các KCN, CCN trên địa bàn huyện Tiền Hải.

*** Định hướng đến năm 2030:**

Kêu gọi các dự án sản xuất thực phẩm chức năng và chế biến thủy, hải sản ứng dụng công nghệ sinh học.

Tiếp tục phát huy lợi thế về tiềm năng, hiện đại hóa các công nghệ nuôi trồng vùng nguyên liệu, chế biến sản phẩm để phát triển các vùng sản xuất tập trung từ nguyên liệu tới chế biến, chế biến sâu các sản phẩm ngành thực phẩm, đồ uống.

Chủ động đầu tư đổi mới trang thiết bị và công nghệ, trong đó ưu tiên đầu tư máy, thiết bị tiên tiến, tự động hoá dây chuyền sản xuất, đảm bảo trong giai đoạn tới hầu hết các cơ sở chế biến tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quốc tế, phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

4.3. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN Ở TỈNH THÁI BÌNH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.3.1. Hoàn thiện một số cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp chế biến nông sản

4.3.1.1. Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp chế biến nông sản

- Phân bố không gian của ngành cần được điều chỉnh hợp lý, phù hợp với chiến lược tái cơ cấu lại ngành công nghiệp và phát triển kinh tế vùng, địa phương theo hướng tập trung, ưu tiên hiệu quả thay vì dàn trải theo ranh giới hành chính đồng thời, bảo đảm các yêu cầu về môi trường, quốc phòng, an ninh và hạn chế tối đa biểu hiện chủ quan, cục bộ.

- Phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp, cần thiết lập tiêu chí, điều kiện, cơ chế minh bạch và hiệu quả. Ưu tiên lựa chọn các vùng, địa phương có tiềm năng phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp, đặc biệt là những nơi lợi thế về giao thông, kinh tế, tài nguyên, nguồn nhân lực, dịch vụ logistics, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng. Triển khai cơ chế, chính sách xây dựng thí điểm về cụm liên kết ngành công nghiệp đối với một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hoá và chuỗi giá trị.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp chế biến nông sản theo hướng ưu tiên phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao và áp dụng công nghệ hiện đại.

4.3.1.2. Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi

- Đề thu hút đầu tư và thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến nông sản

phát triển, cần thực hiện các chính sách bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô một cách vững chắc. Đồng thời, cần hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính, tiền tệ và thuế nhằm hỗ trợ và tạo động lực cho ngành này.

- Điều hành chính sách tỉ giá linh hoạt, hướng đến thúc đẩy và hỗ trợ xuất khẩu nông sản đã chế biến. Có cơ chế đặc thù và đẩy mạnh tín dụng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào công nghiệp chế biến nông sản có GTGT cao. Hoàn thiện các chính sách tín dụng theo mạng sản xuất, chuỗi giá trị trong sản xuất, cho vay trên cơ sở hiệu quả của đầu tư. Xây dựng cơ chế hoạt động hiệu quả đối với các quỹ đầu tư mạo hiểm.

- Thực hiện chính sách miễn, giảm thuế ở mức hợp lý và có thời hạn phù hợp đối với các ngành công nghiệp chế biến nông sản. Đẩy nhanh kết nối liên thông giữa quản lý thuế và hải quan, giữa các cơ quan có liên quan theo cơ chế một cửa quốc gia và kết nối một cửa ASEAN. Hoàn thiện các quy định về chống chuyển giá, chống trốn thuế phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Nâng cao khả năng tiếp cận tài chính, tín dụng (kể cả vốn vay từ nước ngoài) đối với các doanh nghiệp công nghiệp chế biến nông sản, nhất là các doanh nghiệp công nghiệp chế biến nông sản nhỏ và vừa. Xoá bỏ triệt để các rào cản, bất bình đẳng trong tiếp cận tài chính, tín dụng của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến nông sản thuộc các thành phần kinh tế.

- Thị trường sản phẩm nông sản chế biến cần được tổ chức lại một cách khoa học. Hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong ngành phải được xây dựng và thực thi nghiêm ngặt, góp phần bảo vệ sản xuất và quyền lợi của người tiêu dùng nội địa. Việc tham gia các hiệp định thương mại tự do cần được nâng cao hiệu quả thông qua hỗ trợ và hướng dẫn phù hợp cho doanh nghiệp. Cần nỗ lực tháo gỡ mọi rào cản, đồng thời kiên quyết đấu tranh chống lại các hành vi độc quyền và cạnh tranh không lành mạnh. Song song đó, việc phát triển các hình thức kinh doanh thương mại tiên tiến và triển khai hiệu quả chương trình xúc tiến thương mại quốc gia cho sản phẩm ngành là ưu tiên hàng đầu.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường. Đẩy mạnh công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, bảo đảm môi trường sản xuất kinh doanh lành mạnh.

- Xây dựng chính sách đột phá tạo lập môi trường khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp.

4.3.1.3. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Ngành công nghiệp chế biến nông sản hiện nay đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng được đào tạo bài bản, trình độ cao. Để đáp ứng nhu cầu này, chính sách của tỉnh Thái Bình cần tập trung vào:

- Xây dựng chính sách phát triển nguồn nhân lực phù hợp với đặc thù của ngành công nghiệp chế biến nông sản, đáp ứng yêu cầu của CNH, HĐH. Đồng thời, nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo để tạo ra đội ngũ lao động có sức khỏe, có khả năng nắm vững và ứng dụng hiệu quả các công nghệ tiên tiến, có tác phong công nghiệp. Việc đào tạo cần gắn kết chặt chẽ với thực tiễn sản xuất, tạo điều kiện cho người học tiếp cận và làm chủ công nghệ mới.

- Chính sách đồng bộ để phát triển thị trường lao động công nghiệp chế biến nông sản, nhằm đến sự liên kết chặt chẽ về quy mô, chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, việc xây dựng cơ chế, chính sách định hướng dịch chuyển lao động, phân bổ nguồn nhân lực một cách hiệu quả, đặc biệt là chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp chế biến nông sản là điều cần thiết.

- Bảo đảm phúc lợi xã hội cho người lao động trong ngành công nghiệp chế biến nông sản. Điều này bao gồm việc xây dựng chính sách tiền lương, bảo hiểm, bảo hộ lao động đầy đủ và phù hợp, tạo động lực thu hút và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Tăng cường xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân ngành công nghiệp chế biến nông sản trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và

hội nhập quốc tế. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ doanh nhân có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng quản lý, quản trị hiện đại, có đạo đức kinh doanh và tinh thần trách nhiệm đối với quốc gia, dân tộc.

4.3.1.4. Chính sách KH&CN cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản

- Nâng cao năng lực kết nối, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin - truyền thông, đặc biệt là mạng lưới di động thế hệ mới (4G, 5G), đảm bảo an toàn và đồng bộ, đáp ứng nhu cầu kết nối mạng internet cho con người và vạn vật.

- Ưu tiên nguồn lực, tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình quốc gia về đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình tái cơ cấu ngành công thương giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Thúc đẩy thị trường KH&CN phát triển toàn diện và mạnh mẽ. Ưu tiên bảo vệ và thực thi nghiêm minh quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt trong bối cảnh số hóa. Xây dựng chính sách hiệu quả để hỗ trợ và khuyến khích các cá nhân, tổ chức, viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ và ứng dụng tiến bộ KH&CN vào hoạt động kinh doanh. Khẳng định vai trò chủ đạo của doanh nghiệp trong phát triển và ứng dụng KH&CN, đồng thời tập trung nâng cao khả năng tiếp nhận công nghệ của doanh nghiệp.

- Để khai thác tối ưu lợi thế “dân số vàng” và năng lực sản xuất hiện có, việc định hướng và kiểm soát công nghệ trong các ngành công nghiệp là ưu tiên hàng đầu. Nền tảng cho sự phát triển này là một hệ thống chính sách hiệu quả, kết hợp linh hoạt giữa việc ứng dụng công nghệ tiên tiến với khai thác lợi thế của nước đi sau. Cách tiếp cận tiệm tiến sẽ giúp tận dụng tối đa cơ hội, đồng thời quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu máy móc, thiết bị và công nghệ công nghiệp, đảm bảo chất lượng và hiệu quả cao.

- Thực hiện đổi mới toàn diện cơ chế quản lý tài chính đối với các hoạt động KH&CN, bao gồm cả tổ chức và phương thức sử dụng ngân sách nhà nước. Khuyến khích hợp tác chặt chẽ giữa các đơn vị công lập và tư nhân trong việc triển khai dự án đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển. Ưu tiên việc nhà nước đặt hàng nhiệm vụ KH&CN, đồng thời mua kết quả nghiên cứu hiệu quả. Rà soát và điều chỉnh các quy định hiện hành nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thành lập quỹ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng KH&CN quy mô lớn. Áp dụng chính sách thuế ưu đãi, hỗ trợ tài chính và tiếp cận nguồn lực hợp lý để khuyến khích hoạt động nghiên cứu, đổi mới và hiện đại hóa công nghệ.

4.3.1.5. Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp chế biến nông sản

- Nâng cao hiệu quả tái cấu trúc, đổi mới doanh nghiệp nhà nước hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 12-NQ/TW, ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII.

- Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp chế biến nông sản tư nhân của tỉnh thực sự trở thành một động lực quan trọng cho phát triển công nghiệp địa phương trên cơ sở triển khai thực hiện quyết liệt Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII. Tỉnh cần tập trung vào việc xây dựng và triển khai các chính sách nhằm nâng cao năng lực công nghệ và quản trị cho các doanh nghiệp chế biến nông sản. Đồng thời, khuyến khích và hỗ trợ hình thành các tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp tư nhân lớn mạnh trong lĩnh vực này.

- Thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân tại tỉnh đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng lực công nghiệp địa phương. Để hiện thực hóa mục tiêu này, tỉnh cần tập trung vào việc triển khai các chính sách nhằm nâng cao năng lực công nghệ và quản trị cho các doanh nghiệp. Song song với đó, việc khuyến khích và hỗ trợ hình thành các tập đoàn kinh tế và

doanh nghiệp tư nhân lớn mạnh trong lĩnh vực này là điều cần thiết. Đây là những giải pháp căn bản để thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII.

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Đổi mới chính sách và tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến nông sản.

4.3.1.6. Chính sách khai thác tài nguyên và chính sách bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp chế biến nông sản

- Điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai, tạo điều kiện cho doanh nghiệp công nghiệp chế biến nông sản tiếp cận thuận lợi theo cơ chế thị trường, phù hợp với quy hoạch.
- Thực hiện lồng ghép các lồng ghép các nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường sinh thái trong toàn bộ các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề tài, phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

4.3.1.7. Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách phát triển công nghiệp chế biến nông sản

- + Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp uỷ đảng và chính quyền về vai trò và nội dung của chính sách trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Xác định việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách là một trong những nội dung lãnh đạo quan trọng của các cấp uỷ đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển của ngành phù hợp với các mục tiêu chung của đất nước, của từng ngành và từng cấp.
- + Để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp, cần tiến hành cơ cấu lại hệ thống quản lý một cách đồng bộ, từ trung ương đến địa phương. Phân định rõ ràng chức năng quản lý nhà nước và quản lý

sản xuất kinh doanh, đảm bảo sự tập trung, thông suốt và hiệu quả. Cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành, địa phương trong hoạch định và thực thi chính sách là yếu tố then chốt để khắc phục tình trạng thiếu thống nhất và hiệu quả thấp trong việc áp dụng các quy định pháp luật.

+ Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp cùng các đối tượng chịu tác động của chính sách cần được khuyến khích tham gia tích cực vào quá trình hoạch định và giám sát việc thực thi chính sách. Việc đấu tranh chống lợi ích nhóm, quan hệ thân hữu, tham nhũng, lãng phí là nhiệm vụ trọng tâm trong xây dựng và thực thi chính sách phát triển công nghiệp.

4.3.2. Giải pháp nâng cao khả năng sản xuất ngành công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Thái Bình

4.3.2.1. Giải pháp về vốn

- Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách, các đề án để huy động nguồn vốn của Trung ương, của tỉnh, các thành phần kinh tế, doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân vào đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản; khuyến khích đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực vốn đầu tư; tích cực tìm kiếm nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

- Cải cách thủ tục vay vốn, cơ chế cho vay, đa dạng hóa hoạt động tín dụng để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn vay, đặt biệt là nguồn vốn vay ưu đãi.

- Rà soát các danh mục đầu tư để tập trung nguồn vốn, đẩy nhanh tiến độ đầu tư, đảm bảo hiệu quả vốn đầu tư.

- Cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về quản lý đầu tư để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Song song đó, công tác giám sát, kiểm tra, kiểm toán việc sử dụng vốn đầu tư phát triển, nhất là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cần được tăng cường.

4.3.2.2. Giải pháp về kết cấu hạ tầng

- Xây dựng và nâng cấp hạ tầng giao thông là ưu tiên hàng đầu, nhằm kết nối hiệu quả các khu vực trong vùng.
- Đầu tư xây dựng hạ tầng cho các khu kinh tế, khu công nghiệp được đẩy nhanh tiến độ, tạo môi trường thuận lợi thu hút các dự án đầu tư.
- Cải thiện cơ sở hạ tầng chợ truyền thống đồng thời thúc đẩy đầu tư phát triển hệ thống siêu thị, chợ hạng I, chợ đầu mối, trung tâm thương mại và hội chợ triển lãm hiện đại.

4.3.2.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ cho các doanh nghiệp

- Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng và triển khai kế hoạch nghiên cứu, đổi mới công nghệ, đưa công nghệ cao, tự động hóa, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường vào sản xuất kinh doanh.
- Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia.
- Khuyến khích, ưu tiên các dự án của các doanh nghiệp sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại;
- Nghiên cứu, áp dụng công nghệ cao, hiện đại vào sản xuất. Định hướng một số công nghệ chế biến nông sản như sau:
 - + Áp dụng công nghệ chiếu xạ, xử lý nhiệt, bao gói điều chỉnh khí quyển, bảo quản lạnh nhanh kết hợp với công nghệ hấp thụ etylen và tạo màng để bảo quản rau, hoa, quả tươi; công nghệ ngủ đông để bảo quản thủy sản tươi sống.
 - + Công nghệ chế biến phục vụ chế biến sâu nông sản sâu: Thúc đẩy ứng dụng công nghệ khô (sấy phun, sấy thăng hoa, sấy lạnh, sấy nhanh), đông lạnh (IQF, cực nhanh), tiệt trùng chân không, tách chiết hoạt chất,... để tạo ra các sản phẩm nông sản chế biến có giá trị gia tăng cao;
 - + Công nghệ sinh học và vi sinh: Khuyến khích các chế phẩm sinh học, chất màu tự nhiên, chất phụ gia thiên nhiên;

+ Ứng dụng công nghệ biến tính, sấy sinh thái để bảo quản gỗ hiệu quả; sản xuất các chế phẩm bảo quản gỗ, chống mối, một thể hệ mới và công nghệ sản xuất các màng phủ gỗ thân thiện với môi trường;

+ Công nghệ chế biến phế phụ phẩm để tạo ra các sản phẩm thành nguồn lợi kinh tế;

+ Công nghệ thông tin, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo nhằm tối ưu hóa nguồn lực;

+ Cơ giới hóa đồng bộ từ khâu sản xuất, thu hoạch, chế biến và bảo quản.

4.3.2.4. Giải pháp tạo nguồn nguyên liệu ổn định, số lượng lớn, chất lượng cao, cho công nghiệp chế biến nông sản phù hợp với yêu cầu của thị trường

** Định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản*

- Trong thời gian tới, các địa phương trong tỉnh Thái Bình cần nỗ lực triển khai hiệu quả các nghị quyết, đề án quan trọng của HĐND và UBND như: Dồn điền, đổi thửa đất nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi của từng vùng; quy hoạch các vùng lúa chất lượng cao, vùng cây màu, cây vụ đông; phát triển cây đậu tương, cây ngô, cây khoai tây và rau quả xuất khẩu; xây dựng cánh đồng mẫu; phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn; tăng cường năng lực hệ thống khuyến nông, bảo vệ thực vật thú y; đẩy mạnh cơ giới hóa trong nông nghiệp; quy hoạch vùng nuôi ngao; phát triển các phương tiện đánh bắt xa bờ.

- Các địa phương của tỉnh Thái Bình cần cơ cấu lại sản phẩm chế biến theo hướng đa dạng, phân chia thành ba cấp độ gồm: sản phẩm chủ lực quốc gia; sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; sản phẩm là đặc sản. Ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực gắn với chế biến và thị trường.

Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia

Lúa gạo: Đến năm 2025, diện tích lúa cả năm khoảng 115.000 ha, áp

dụng canh tác như SRI, sản xuất lúa bền vững và giảm phát thải khí nhà kính, quản lý dịch hại tổng hợp..., để tăng năng suất từ 7-10% so với năm 2020;

Thịt lợn: Phần đầu ổn định tổng đàn lợn có mặt thường xuyên khoảng 1-1,1 triệu con, sản lượng thịt lợn hơi năm 2025 lên trên 250 ngàn tấn. Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản, áp dụng phương thức hữu cơ, an toàn sinh học; tăng đàn lợn chăn nuôi theo quy mô trang trại, công nghiệp đến trên 50%; duy trì ổn định cơ cấu hợp lý đàn lợn nái nội để sản xuất lợn sữa xuất khẩu.

Thịt và trứng gia cầm: Giai đoạn 2021-2025, tổng đàn gia cầm ổn định từ 13-13,5 triệu con, trong đó đàn gà 10,4-10,5 triệu con, đàn thủy cầm 2,6-3,0 triệu con; thịt gia cầm hơi xuất chuồng năm 2025 đạt 72 nghìn tấn trở lên, khoảng 350-400 triệu quả trứng/năm. Chăn nuôi gia cầm sẽ được ưu tiên phát triển theo phương thức trang trại, công nghiệp, trong đó khoảng 45 đến 50% đàn gà và 25 đến 30% đàn thủy cầm được nuôi theo phương thức này.

Tôm: Tôm thẻ tăng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao (thâm canh, siêu thâm canh, quy chuẩn VietGAP hoặc nuôi có chứng nhận theo tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo an toàn thực phẩm) lên 350 ha, tại các xã Nam Thịnh, Nam Hưng (Tiền Hải); Thái Đô (Thái Thụy). Sản lượng ước đạt 13 nghìn tấn, trong đó 50% sản lượng tiêu thụ trong tỉnh, 50% sản lượng tiêu thụ sang các tỉnh trong khu vực; Tôm sú duy trì 1.790 ha diện tích nuôi tôm sú, Sản lượng ước đạt 1,4 nghìn tấn, trong đó 50% sản lượng tiêu thụ trong tỉnh, 50% sản lượng tiêu thụ sang các tỉnh trong khu vực.

Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh

+ Sản phẩm cây trồng chủ lực, như: Lúa, khoai tây, rau các loại. Giữ ổn định diện tích đất canh tác lúa 2 vụ, trong đó diện tích lúa chất lượng cao đạt 45% vào năm 2030. Phát triển mạnh cây vụ Đông, diện tích vụ Đông đạt khoảng 40 - 45% diện tích đất canh tác vào những năm tiếp theo; Diện tích trồng trọt áp dụng tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt đạt 25% vào năm

2025 và mở rộng vào những năm tiếp theo.

+ Các đàn vật nuôi chủ lực: Đàn lợn, đàn gia cầm và đàn bò thịt với phương thức nuôi công nghiệp, bán công nghiệp. Duy trì quy mô đàn lợn khoảng 1-1,1 triệu con, đàn gia cầm khoảng 13-14 triệu con và đàn bò thịt khoảng 60-70 nghìn con.

+ Nuôi trồng thủy sản và khai thác hải sản xa bờ: tập trung phát triển nuôi ngao, tôm nước lợ và cá nước ngọt, với các hình thức nuôi thâm canh, bán thâm canh và nuôi công nghệ cao. Diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 15.240 ha, sản lượng 196 nghìn tấn.

+ Phát triển trồng và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng ven biển, dự kiến diện tích rừng đạt khoảng 5.000 ha vào năm 2030.

Như vậy, từ định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp trên, trong những năm tới tỉnh sẽ tập trung phát triển các ngành có thế mạnh như trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản. Với trồng trọt, cần tìm ra các sản phẩm chủ lực cùng ngành hàng tiềm năng, có lợi thế cao và đồng thời nghiên cứu các giống cây trồng mới. Ngành chăn nuôi sẽ cơ cấu lại đàn vật nuôi, vùng nuôi và phương thức nuôi để tăng chất lượng thịt, con giống giúp gia tăng giá trị sản xuất. Các ngành khác như lâm nghiệp, muối được duy trì quy mô không đổi hoặc thu nhỏ.

Các sản phẩm chủ lực là thế mạnh của tỉnh, tiếp tục có khả năng phát triển ổn định, mang lại giá trị kinh tế cao bao gồm lúa gạo, thủy sản nuôi trồng và thủy sản đánh bắt. Các sản phẩm tiềm năng, tạo sự khác biệt cho nền nông nghiệp Thái Bình, có thể hướng tới xây dựng thương hiệu, đón đầu xu hướng ăn chay, ăn sạch của thị trường gồm có các loại cây ăn quả, các loại rau xanh, dược liệu. Các sản phẩm nông, lâm, sản khác như thịt gia súc, gia cầm, gỗ, hoa, chuối, cây cảnh sẽ được tiếp tục duy trì giữ nguyên hoặc giảm bớt, mục tiêu tập trung gia tăng chất lượng, năng suất để tăng giá trị trên cùng đơn vị diện tích.

Ngoài ra phát triển lĩnh vực chăn nuôi với định hướng phát triển nhà máy, cơ sở chế biến sâu, gia súc, gia cầm, thủy hải sản.

Nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương

Những địa phương có các cây trồng, vật nuôi đặc sản từng bước tiếp cận thị trường bền vững theo chuỗi giá trị sản phẩm gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

** Quy hoạch các vùng nguyên liệu chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Thái Bình.*

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ XX đã định hướng phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Bình: *“Tập trung quy hoạch các vùng sản xuất và tổ chức sản xuất theo phương thức hợp tác, liên kết, hình thành các HTX kiểu mới để phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn theo chuỗi giá trị gắn với hoạt động chế biến và bao tiêu sản phẩm của doanh nghiệp. Có cơ chế, chính sách khuyến khích tập trung, tích tụ ruộng đất, các hình thức góp vốn trong sản xuất nông nghiệp...”* [99]. Do vậy, quy hoạch các vùng nguyên liệu ở Thái Bình trong những năm tới, tỉnh Thái Bình cần thực hiện tốt các quy hoạch sản xuất nông nghiệp. Cụ thể:

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp

+ Quy hoạch phát triển ngành trồng trọt

Quy hoạch sản xuất lúa: Cây lúa được bố trí sản xuất trên cơ sở cân đối quỹ đất, xác định tổng diện tích gieo trồng cả năm, đến năm 2020 là 149,1 nghìn ha, đến năm 2030 là 131,2 nghìn ha. Đến năm 2030, sản lượng lúa bình quân cả năm của toàn tỉnh đạt 868,9 nghìn tấn. Diện tích trồng lúa chất lượng cao trong cả năm đến năm 2030 dự kiến đạt 59,0 nghìn ha, chiếm 45,0% tổng diện tích gieo trồng lúa toàn tỉnh.

Quy hoạch phát triển cây khoai tây: Tổng diện tích cây khoai tây đến năm 2030 là khoảng 6000 - 7000ha, sản lượng ước đạt 94 - 116 nghìn tấn.

Quy hoạch phát triển cây rau: Diện tích gieo trồng rau các loại cả năm 2030 là 44,1 nghìn ha. Đến năm 2030, sản lượng rau ăn chiếm khoảng 40 - 45% tổng sản lượng rau toàn tỉnh.

Quy hoạch phát triển cây ngô: Tổng diện tích gieo trồng ngô cả năm, đến năm 2030 là 14,5 nghìn ha; sản lượng ngô bình quân cả năm đạt 83,45 nghìn tấn.

Quy hoạch phát triển cây ăn quả: Tổng diện tích cây ăn quả năm 2030 là 5830 ha; sản lượng bình quân cả năm đạt 125,0 nghìn tấn [99].

+ Quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi

Quy hoạch phát triển đàn lợn: Đối với lợn thịt, các vùng chăn nuôi trọng điểm tập trung tại Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Thái Thụy. Đối với lợn sữa, các vùng chăn nuôi trọng điểm tập trung tại Kiến Xương, Tiền Hải và một số xã của Vũ Thư, Hưng Hà và Đông Hưng.

Quy hoạch phát triển đàn gia cầm: Vùng sản xuất tập trung là những huyện có quy mô đàn gia cầm khá là Đông Hưng, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Kiến Xương. Trong đó: Đàn gà tập: Trung nhiều ở Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Hưng Hà; Đàn vịt: Tập trung nhiều ở Thái Thụy, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Tiền Hải, Kiến Xương; Đàn ngan: Tập trung nhiều ở Hưng Hà, Thái Thụy; Đàn chim bồ câu: Tập trung nhiều ở Hưng Hà, Kiến Xương.

Quy hoạch phát triển đàn bò thịt: Quy hoạch đến năm 2030 phát triển đàn bò thịt với số lượng khoảng 70.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng khoảng 12000 tấn.

Quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm: Đến 2025 xây dựng 2 cơ sở giết mổ tập trung tại huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng (mỗi huyện 1 cơ sở) và xây dựng 1 cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi tại Thành Phố Thái Bình; Đến 2030: Xây dựng thêm 1 cơ sở giết mổ tập trung tại huyện Quỳnh Phụ và có ít nhất 2 cơ sở chế biến tại huyện Đông Hưng và Vũ Thư.

- Quy hoạch phát triển thủy sản

Tổng diện tích NTTS đến năm 2030 ước đạt 15.240 ha, trong đó:

+ Nuôi nước mặn: Diện tích 3.600 ha; Sản lượng 126.000 tấn.

+ Nuôi nước lợ: Diện tích 2.640 ha; Sản lượng 13.200 tấn.

+ Nuôi nước ngọt: Diện tích 8.500 ha; Sản lượng 56.800 tấn.

+ Sản lượng giống sản xuất ước đạt 20.751 triệu con

- *Quy hoạch phát triển rừng.*

Tổng diện tích quy hoạch bảo vệ rừng đến năm 2030 là 5.515,4 ha, thuộc địa bàn 09 xã ven biển (huyện Thái Thụy 4 xã, huyện Tiền Hải 5 xã) [99].

** Thực hiện liên kết vùng liên huyện, liên tỉnh nhằm xây dựng các vùng nguyên liệu*

Theo định hướng quy hoạch tỉnh Thái Bình có nhiều cơ hội trở thành trung tâm vùng Đồng bằng sông Hồng, với các tuyến cao tốc Duyên hải Bắc bộ kết nối với khu vực Hải Phòng, Quảng Ninh đi Ninh Bình, Thanh Hóa và các tỉnh Bắc Trung bộ tạo động lực và cơ sở hạ tầng khung phát triển khu Kinh tế Thái Bình. Tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Bình theo trong quy hoạch vùng thủ đô Hà Nội, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2016 là tuyến đường kết nối Hà Nội với hệ thống cảng biển tại vịnh Bắc Bộ giao thương với các nước Đông Nam Á; Đây đồng thời là tuyến đường ngắn nhất kết nối trực tiếp khu Kinh tế Thái Bình, thành phố Thái Bình với Hà Nội; tuyến đường được đầu tư xây dựng sẽ làm thay đổi cơ bản vai trò, vị thế của Thái Bình trong môi liên kết vùng. Tuyến đường vành đai V vùng thủ đô chạy qua phía Bắc tỉnh, có đoạn trùng với đường Thái Bình - Hà Nam đã được xây dựng cũng làm tăng cường môi liên kết vùng thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến nông sản [99].

Liên kết vùng là phát triển mối quan hệ giữa không gian kinh tế với không gian tự nhiên sinh thái xã hội và không gian chính sách, thể chế tạo ra lợi thế cạnh tranh đặc trưng của vùng. Do vậy tỉnh Thái Bình cần thực hiện tốt liên kết vùng liên huyện, liên tỉnh nhằm xây dựng các vùng nguyên liệu :

- Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kinh tế-xã hội như xây dựng tuyến đường bộ ven biển và các tuyến đường huyết mạch kết nối nội tỉnh với Khu kinh tế; Xây dựng và phát triển khu kinh tế ven biển

Thái Bình định hướng sẽ trở thành tổ hợp công nghiệp, đô thị sinh thái và du lịch kiểu mẫu ở miền Bắc nhằm kết nối trực tiếp với các đầu mối kinh tế lớn.

- Chủ động nhận diện và tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt trong thu hút đầu tư như thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng, giải phóng mặt bằng... Đồng thời, xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư, đặc biệt là chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong Khu kinh tế Thái Bình giai đoạn 2020 đến năm 2030 [99].

- Thực hiện quyết liệt công tác cải cách thủ tục hành chính theo phương án 5 tại chỗ tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

** Bảo vệ tài nguyên, môi trường, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.*

Biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng đến các vùng sản xuất nông nghiệp- ngư nghiệp là vùng cung cấp nguyên, ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Bảng 4.1: Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến lĩnh vực nông nghiệp tỉnh Thái Bình

STT	Các yếu tố khí hậu	Đối tượng bị ảnh hưởng	Ảnh hưởng
1	Rét đậm, rét hại	Trồng trọt	Cây trồng sinh trưởng phát triển chậm, bị chết ảnh hưởng đến chất lượng và làm giảm năng suất mùa màng
		Chăn nuôi	Vật nuôi không thể thích nghi được, nhất là những vật nuôi còn nhỏ hoặc mới sinh dễ mắc bệnh viêm phổi, tiêu chảy dẫn tới tăng trưởng chậm hoặc chết
		Nuôi trồng/đánh bắt thủy sản	Ảnh hưởng đối với hoạt động trồng lúa, khiến cho nhiều diện tích không thể gieo cấy được
2	Xâm nhập mặn	Trồng trọt	Ảnh hưởng đối với hoạt động trồng lúa nước, khiến cho nhiều diện tích không thể gieo cấy được.
		Nuôi trồng/đánh bắt thủy sản	Xâm nhập mặn gia tăng khiến cho độ mặn các ao nuôi vượt quá quy định do

STT	Các yếu tố khí hậu	Đối tượng bị ảnh hưởng	Ảnh hưởng
			vậy ảnh hưởng đến năng suất nghề nuôi trồng.
3	Hạn hán	Trồng trọt	Cây trồng chậm phát triển hoặc chết, giảm diện tích canh tác, thiếu nước tưới.
		Chăn nuôi	Thiếu nguồn nước và thức ăn dùng cho chăn nuôi, khiến vật nuôi còi cọc, suy kiệt sức khỏe làm giảm năng suất của hộ.
		Nuôi trồng/đánh bắt thủy sản	Vật nuôi bị chết không thể nuôi trồng được
4	Nắng nóng	Trồng trọt	Cây trng sinh trưởng phát triển chậm, rau màu bị khô héo. Phát sinh một số loại sâu, bệnh gây hại trên cây trồng như: nhện đỏ, bọ trĩ, sâu vẽ bùa, bệnh vàng lá gân xanh gây hại trên cây có múi, sâu đục cuống quả...
		Chăn nuôi	Sức đề kháng vật nuôi giảm Gây bệnh long móng, lở mồm, bệnh tai xanh (đối với lợn), cúm với gia cầm...
		Nuôi trồng/đánh bắt thủy sản	Vật nuôi sinh trưởng chậm hoặc chết (do độ mặn tăng và lượng ô xi trong nước giảm) Khó khăn trong việc đánh bắt (do khi nhiệt độ thấp hoặc cao hơn ngưỡng thích ứng của thủy sản, chúng sẽ di chuyển đến một vùng nhiệt khác.)
6	Mưa lớn, ngập lụt	Trồng trọt	Giảm năng suất, diện tích cây trồng bị mất trắng, đất đai xói mòn Gia tăng dịch bệnh
		Chăn nuôi	Làm hỏng cơ sở hạ tầng chăn nuôi Gây dịch bệnh, vật nuôi chết
		Nuôi trồng/đánh bắt thủy sản	Năng suất nuôi trồng, chủng loại hải sản giảm. Làm hỏng tàu/ thuyền và giám

Nguồn: UBND tỉnh Thái Bình [99]

Do vậy, trong thời gian tới, tỉnh Thái Bình cần:

- Nghiên cứu, từng bước chuyển đổi các mô hình sản xuất thích ứng với điều kiện thời tiết khắc nghiệt; tăng cường áp dụng các thành tựu KH&CN trong sản xuất nông nghiệp theo hướng đưa các giống chống chịu mặn tốt; các giống cây ngắn ngày, chịu được thời tiết cực đoan;
- Rà soát điều chỉnh quy hoạch phòng chống lũ, hệ thống đê điều và công trình thủy lợi;
- Tập trung đầu tư hiện đại hóa công trình thủy lợi, trước mắt xây dựng một số công trình xử lý cấp bách sạt lở đê điều, cống đập ngăn mặn, một số trạm bơm chống úng, chống hạn, áp dụng các biện pháp tưới tiêu khoa học theo hướng tiết kiệm nước, tăng năng suất cây trồng;
- Lồng ghép các chương trình dự án, thu hút các nguồn vốn để đầu tư mở rộng diện tích rừng.

4.3.2.5. Giải pháp về nguồn nhân lực

** Tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về phát triển nguồn nhân lực*

- Các cấp, các ngành và toàn xã hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền về tầm quan trọng của phát triển nhân lực. Theo đó, các cấp lãnh đạo, các đơn vị sử dụng lao động trong ngành công nghiệp chế biến nông sản cần xác định được lợi ích và trách nhiệm của đơn vị trong việc đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nhân lực. Mỗi người lao động, gia đình, nhà trường và xã hội cần thay đổi tư duy trong hướng nghiệp và đào tạo nghề để thấy được rằng đào tạo để có năng lực phù hợp với nhu cầu thị trường lao động.

- Phối hợp hiệu quả giữa các cơ sở đào tạo, cơ sở sử dụng nhân lực, các cơ quan hỗ trợ và cung ứng nhân lực với các cơ quan truyền thông đại chúng nhằm giúp các cơ sở nắm được các chủ trương, chính sách phát triển nhân lực của tỉnh. Bên cạnh đó, cần khuyến khích và tạo cơ chế hỗ trợ để các doanh nghiệp trong ngành chủ động tham gia vào các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp và đào tạo nhân lực.

** Công tác quy hoạch nguồn nhân lực*

- Dự báo nhu cầu nhân lực cần chính xác góp phần định hướng đào tạo hiệu quả, tránh tình trạng mất cân đối và lãng phí nguồn lực.

- Xây dựng các chương trình đào tạo chất lượng cao, đặc biệt chú trọng vào việc quy hoạch các chức danh, trình độ, ngành nghề, độ tuổi và giới tính nhằm đảm bảo cơ cấu nhân lực phù hợp với yêu cầu phát triển ngành, đồng thời ưu tiên đào tạo những chức danh, ngành nghề trọng yếu trong từng giai đoạn.

** Xã hội hóa công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực*

- Tìm kiếm và huy động các nguồn tài trợ khác ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước là vô cùng cần thiết. Các đề án đào tạo nghề cho lao động, các chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ... cần được ưu tiên triển khai để tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận với các chương trình đào tạo chất lượng.

- Khuyến khích các cơ sở đào tạo đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật, đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy, nâng cao trình độ đội ngũ.

- Có chính sách huy động nguồn đóng góp từ phía doanh nghiệp cho đào tạo nghề. Những đóng góp của doanh nghiệp cho đào tạo được tính vào chi phí hợp lý để giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; hỗ trợ kinh phí đào tạo một số nghề mà nhiều doanh nghiệp tại địa phương có nhu cầu.

** Tạo môi trường thuận lợi để phát triển nguồn nhân lực*

- Phát triển kinh tế, mở rộng cơ hội việc làm và phát triển thị trường lao động.

+ Huy động các nguồn lực để đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trên mức trung bình của cả nước.

+ Từng bước chuyển nền kinh tế từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu.

+ Nâng cao hiệu quả hệ thống giáo dục nghề nghiệp, hướng tới sự linh hoạt và mở rộng, đáp ứng nhu cầu nhân lực thị trường lao động, bảo đảm quy mô, cơ cấu và hợp lý về ngành nghề, trình độ đào tạo, chuẩn hóa, hiện đại hóa, có phân tầng chất lượng.

- Nâng cấp hệ thống thông tin lao động-việc làm và Sàn giao dịch việc làm. Việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác và đầy đủ về thị trường lao động là yếu tố then chốt để hỗ trợ tỉnh trong việc hoạch định chiến lược đào tạo và sử dụng nhân lực hiệu quả. Bên cạnh đó, việc dự báo ngắn, trung và dài hạn về nhu cầu lao động sẽ giúp tỉnh chủ động giải quyết vấn đề cung-cầu lao động, ứng phó linh hoạt với những biến động của môi trường kinh tế xã hội. Ngoài ra, kết nối người lao động với doanh nghiệp thông qua hệ thống thông tin cũng là nhiệm vụ trọng tâm để thúc đẩy phát triển thị trường lao động tỉnh.

** Xây dựng và phát triển đội ngũ doanh nhân ngày càng lớn mạnh, đáp ứng sự phát triển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt, triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 09/12/2011 của Bộ Chính trị (khóa XI) về “Xây dựng và phát huy vai trò đội ngũ doanh nhân Việt nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”; Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 05/5/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về “ Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tỉnh Thái Bình đến năm 2020” nhằm tạo sự chuyển biến nhận thức trong cán bộ, đảng viên và sự đồng thuận xã hội về vị trí, vai trò của doanh nhân, doanh nghiệp trong sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ và hiệu quả giữa các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức xã hội. Việc tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp đối với các hoạt động của doanh nghiệp và đội

ngũ doanh nhân là điều cần thiết. Đồng thời, việc phối hợp giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị nhằm thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, sản xuất kinh doanh là vô cùng quan trọng. Công khai, minh bạch các chủ trương, chính sách, thông tin quy hoạch, kế hoạch, thủ tục đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường... sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tìm hiểu và thực hiện dự án, đồng thời cho phép các tổ chức chính trị - xã hội giám sát hoạt động của các doanh nghiệp. Song song với đó, việc duy trì an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội là yếu tố cần thiết để đảm bảo môi trường ổn định cho hoạt động của doanh nghiệp.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mọi thành phần xã hội về tầm quan trọng của doanh nhân trong công cuộc phát triển đất nước, đồng thời kiến tạo môi trường kinh doanh minh bạch, thuận lợi.

- Xây dựng mối quan hệ hài hòa, ổn định và phát triển trong doanh nghiệp. Xây dựng hình ảnh doanh nhân thời kỳ mới cần được định hình rõ nét, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng chung của xã hội. Song song đó, việc nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, xây dựng nội quy doanh nghiệp minh bạch, và thực hiện đầy đủ các quy chế dân chủ là điều cần thiết để tạo dựng một môi trường làm việc hiệu quả và chuyên nghiệp.

- Nỗ lực không ngừng trong việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển năng lực đội ngũ doanh nhân. Hoàn thiện và củng cố hệ thống tổ chức công đoàn và các đoàn thể trong lĩnh vực kinh tế tư nhân. Chú trọng phát triển đảng viên, đoàn viên, hội viên trong các doanh nghiệp. Đổi mới sáng tạo nội dung và phương thức hoạt động của các đoàn thể, nhất là tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên, hướng đến việc tập trung vào cơ sở, lấy đoàn viên, người lao động làm trung tâm. Mục tiêu là thu hút, tập hợp đông đảo đoàn viên, hội viên, tạo ra những chuyển biến tích cực, mạnh mẽ trong hoạt động của các đoàn thể, góp phần xây dựng thương hiệu và văn hóa doanh nghiệp vững mạnh.

4.3.3. Nâng cao chất lượng sản phẩm và đảm bảo an toàn thực phẩm

4.3.3.1. Tăng cường kiểm tra chất lượng, kiểm soát an toàn thực phẩm

Để đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng và nâng tầm uy tín sản phẩm nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế, việc tăng cường kiểm tra chất lượng, kiểm soát an toàn thực phẩm là nhiệm vụ trọng yếu. Địa phương cần:

- Triển khai rộng rãi việc thực hiện quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm theo chuỗi từ khâu sản xuất ban đầu đến khâu chế biến và tiêu thụ, nhằm tạo ra sản phẩm an toàn, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

- Từng bước chuyển từ mô hình thanh tra, kiểm tra đối với chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm sang mô hình phòng tập trung vào việc phòng ngừa nguy cơ, phân loại rủi ro một cách minh bạch, công khai.

- Nâng cao năng lực kiểm dịch, đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh dịch tễ đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, đặc biệt là các sản phẩm nông sản tươi sống, là điều cần thiết để hạn chế nguy cơ dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

- Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như HACCP, ISO 22000,... vào các cơ sở chế biến nông sản, đặc biệt là đối với các cơ sở chế biến xuất khẩu, sẽ góp phần nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm, tạo dựng niềm tin cho người tiêu dùng trong và ngoài nước.

4.3.3.2. Xây dựng và áp dụng hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, truy xuất nguồn gốc cho các ngành hàng nông sản chế biến

- Xây dựng mới các quy chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn Việt Nam về cơ sở sản xuất và sản phẩm còn thiếu như cơ sở chế biến nông sản nhỏ lẻ, các sản phẩm mới, các mặt hàng nông sản có khối lượng lớn,...;

- Để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, việc cập nhật và hài hòa hóa tiêu chuẩn quốc gia với các tiêu chuẩn quốc tế như ISO, CODEX và các tiêu chuẩn khu vực, thị trường lớn là điều cần thiết.; đồng thời loại bỏ và thay thế

các tiêu chuẩn lạc hậu, lâu năm không còn đáp ứng các yêu cầu tình hình mới;

- Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, tự động kết nối điện thoại thông minh, xây dựng các phần mềm truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông sản sẽ góp phần nâng cao niềm tin của người tiêu dùng, nâng cao trách nhiệm và uy tín của nhà sản xuất.

4.3.4. Giải pháp về thị trường nhằm phát triển công nghiệp chế biến nông sản

4.3.4.1. Về thị trường nội địa

- Làm tốt công tác kiểm soát thị trường, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần kinh tế.

- Đẩy mạnh, hỗ trợ hoạt động liên kết nội khối của doanh nghiệp trong nước thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, giới thiệu sản phẩm, bán sản phẩm của doanh nghiệp địa phương tới các tỉnh bạn.

- Để xác định ưu thế cạnh tranh và tiềm năng hợp tác thương mại, tỉnh cần triển khai nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại tại các trung tâm trọng điểm như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Dựa trên kết quả thu thập, ngành cần điều chỉnh cơ cấu sản xuất cho phù hợp.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại sản phẩm nông sản chế biến tiêu biểu của tỉnh.

- Đẩy mạnh triển khai thực hiện Đề án “Phát triển thị trường trong nước” gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

4.3.4.2. Về thị trường xuất khẩu

** Giải pháp phát triển nguồn cung ứng phục vụ xuất khẩu (giải pháp đẩy)*

- Về liên kết phát triển nguồn hàng xuất khẩu

- + Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong nông nghiệp, tạo ra các vùng sản xuất lớn, các chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ nông sản, thực phẩm nhằm đẩy mạnh xuất khẩu nhóm hàng nông sản.

+ Tổ chức các chương trình giao thương, kết nối cung cầu hàng hóa nông sản chế biến giữa Thái Bình và các tỉnh, thành phố để tăng nguồn hàng xuất khẩu.

+ Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ nhằm thúc đẩy xuất khẩu.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản trên địa bàn tỉnh đầu tư vùng nguyên liệu trên cơ sở tăng cường liên kết dọc giữa các thành phần trong chuỗi cung ứng hàng xuất khẩu để đảm bảo nguồn hàng ổn định và chất lượng.

- *Đẩy mạnh ứng dụng nền tảng thương mại điện tử*

+ Thúc đẩy sự phát triển của thương mại điện tử trên thiết bị di động, trong mạng lưới dịch vụ vận chuyển, giao nhận, phục vụ hoạt động chế biến nông sản không chỉ trong tỉnh mà còn mở rộng phạm vi hoạt động ra các tỉnh, thành phố khác trên cả nước.

+ Tổ chức các chương trình tập huấn, khóa đào tạo ngắn hạn bằng hình thức truyền thống, hình thức đào tạo trực tuyến về ứng dụng thương mại điện tử cho các doanh nghiệp.

* *Giải pháp đẩy mạnh, kích thích nhu cầu tiêu thụ hàng hóa của tỉnh (giải pháp kéo)*

- *Về mở rộng thị trường xuất khẩu*

+ Đổi mới chính sách thu hút đầu tư theo hướng: tập trung kêu gọi các dự án có quy mô lớn, có GTGT cao, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường vào ngành.

+ Chú trọng các hoạt động nghiên cứu, đánh giá tiềm năng thị trường và đối tác đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập quốc tế sâu rộng, đã và đang thực hiện các cam kết đối với các FTA thế hệ mới. Cụ thể:

Đối với thị trường Trung Quốc, giải pháp phát triển tập trung vào: Cập nhật chính sách, quy định mới về nhập khẩu từ phía Trung Quốc để có giải pháp ứng phó nhằm hạn chế được các rủi ro; củng cố và đẩy mạnh xuất khẩu

những mặt hàng chủ lực đang xuất khẩu và đã đứng chân được tại thị trường này; Định hướng doanh nghiệp chuyển dần sang hình thức thanh toán bằng thư tín dụng chứng từ, xuất khẩu theo hình thức chính ngạch.

Đối với thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc cần tận dụng mối quan hệ hiện có tại tỉnh và cả nước để kết nối đưa hàng hóa sang các thị trường này; Tận dụng ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do Việt Nam Hàn - Quốc và Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản để doanh nghiệp đánh giá được nhu cầu, xu hướng đối với từng nhóm mặt hàng, sản phẩm tại các thị trường này; Kết nối giao thương với doanh nghiệp tại hai thị trường này nhằm đẩy mạnh xuất khẩu.

Đối với thị trường Mỹ cần tăng cường liên kết với các doanh nghiệp đã xuất khẩu sang thị trường Mỹ để có những khuyến cáo về đầu tư, về hợp tác sản xuất, về rào cản kỹ thuật... nhằm tư vấn định hướng cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Tổ chức các đoàn đi hội chợ, triển lãm quốc tế chuyên ngành để khảo sát thị trường tìm đối tác, bạn hàng; Mời các đoàn doanh nghiệp của Mỹ hoặc các doanh nghiệp của Mỹ có hoạt động đầu tư tại Việt Nam đến làm việc, hội thảo, gặp gỡ doanh nghiệp và tham dự hội chợ, triển lãm; Duy trì gia công, bán và phân phối qua trung gian để đưa hàng vào Mỹ; Tiếp tục nâng cao chất lượng và thực hiện đa dạng hóa sản phẩm phù hợp với yêu cầu của người tiêu dùng.

Đối với thị trường Liên bang Nga cần: Phổ biến đến các doanh nghiệp về luật pháp kinh doanh và tập quán tiêu dùng tại thị trường này; Tăng cường gắn kết với hệ thống các nhà phân phối và doanh nghiệp theo dạng doanh nghiệp tới doanh nghiệp để tìm chỗ đứng vững chắc cho hàng hóa xuất khẩu.

Đối với thị trường Hồng Kông/Đài Loan cần: Tăng cường chất lượng các mặt hàng xuất khẩu; Kết nối giao thương giữa doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh với các doanh nghiệp tại thị trường này nhằm đẩy mạnh xuất khẩu; Thúc đẩy xuất khẩu nhóm mặt hàng mà Thái Bình có lợi thế so sánh là dệt may, thủ công mỹ nghệ, giày dép.

Đối với thị trường Ô-xtrây-li-a cần: Phổ biến đến các doanh nghiệp về luật pháp kinh doanh và tập quán tiêu dùng tại thị trường này; Tăng cường xuất khẩu các mặt hàng có thế mạnh và duy trì gia công, bán và phân phối qua trung gian để đưa hàng vào thị trường khó tính này; Tăng cường gắn kết với hệ thống các nhà phân phối và doanh nghiệp theo dạng B2B (doanh nghiệp với doanh nghiệp) để tìm chỗ đứng vững chắc cho hàng hóa xuất khẩu.

Đối với thị trường Chi- lê, Ấn- độ, Ca- na -đa cần: Tiếp tục đẩy mạnh các nhóm hàng nông sản; Nâng cao tính cạnh tranh về giá cho sản phẩm tại các thị trường này; Hỗ trợ các doanh nghiệp trong vấn đề thanh toán, tìm kiếm đối tác.

Đối với thị trường các nước EU cần: Tận dụng tối đa Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU để thúc đẩy xuất khẩu nhóm hàng thị trường EU có nhu cầu nhập khẩu; Xây dựng kênh phân phối hàng hóa nhằm xuất khẩu trực tiếp vào hệ thống bán buôn/ bán lẻ tại một số thị trường lớn như Đức, Pháp, Ý...; Tăng cường công tác xúc tiến xuất khẩu sang thị trường EU như chủ động hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm đối tác thông qua việc tổ chức/tham gia hội chợ, triển lãm và hội thảo chuyên đề; Nghiên cứu, tìm hiểu thị trường thông qua Phòng Thương mại và Công nghiệp các nước EU tại Việt Nam; Cục Xúc tiến thương mại và các tham tán thương mại Việt Nam ở nước ngoài; Lập kênh chuyên biệt về thị trường EU để nghiên cứu, đưa ra những cảnh báo sớm về những rào cản kỹ thuật của EU để doanh nghiệp xuất khẩu có giải pháp kịp thời.

Đối với thị trường các nước ASEAN cần: Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu các nhóm hàng nông sản; Nâng cao khả năng cạnh tranh về giá của sản phẩm.

Đối với thị trường các nước khác cần: Cập nhật tình hình thị trường; Kết nối các tham tán thương mại tại các quốc gia xuất khẩu để tìm kiếm thị trường.

- *Tăng cường xúc tiến, đầu tư thương mại*

+ Tăng cường và thay đổi phương thức triển khai công tác xúc tiến thương mại bằng cách nâng cao chất lượng tổ chức, lựa chọn doanh nghiệp tham gia, tăng cường công tác giới thiệu, quảng bá các sản phẩm tại các Hội chợ, triển lãm quốc tế chuyên ngành và đa ngành; Khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện phương pháp tiếp cận thị trường theo xu hướng hiện đại, phi truyền thống như tìm kiếm đối tác trên không gian mạng thông qua việc thuê gian hàng của các website bán hàng trực tuyến lớn trên thế giới như Amazon, Alibaba, ebay... hay tại Việt Nam như Tiki, Lazada, Shopee, Voso,...

- Triển khai các chương trình xúc tiến thương mại phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, bố trí kinh phí hỗ trợ xúc tiến đủ dài (từ 3-5 năm) để đảm bảo hiệu quả, tránh lãng phí.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức xúc tiến thương mại trong và ngoài nước để nâng cao hiệu quả và chuyên nghiệp hóa việc tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến du lịch nhằm thúc đẩy phát triển phương thức xuất khẩu tại chỗ cho hàng hóa nông sản đã qua chế biến.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu mang tầm quốc tế một số nông sản chế biến chủ lực của tỉnh đủ sức cạnh tranh với sản phẩm cùng loại của các nước. Hỗ trợ thâm nhập thị trường nước ngoài đối với thương hiệu các hàng hóa nông sản chế biến đặc trưng thuộc chương trình thương hiệu quốc gia. Trong đó chú trọng, giới thiệu, quảng bá các sản phẩm đặc trưng của Thái Bình tại các Hội chợ quốc tế, thông qua Thương vụ/ Đại sứ quán Việt Nam tại nước ngoài.

- Khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu tăng cường hợp tác với Tham tán Thương mại tại các quốc gia nhờ đó, sản phẩm xuất khẩu của tỉnh dễ dàng thâm nhập vào hệ thống phân phối bán lẻ quy mô lớn tại các nước nhập khẩu.

- Cải thiện khả năng tiếp cận thông tin được đầy đủ và cập nhật đối với các doanh nghiệp là yếu tố sống còn. Để doanh nghiệp tỉnh vững vàng trong thị trường cạnh tranh, việc tiếp cận thông tin đầy đủ và cập nhật là yếu tố sống còn. Nắm bắt thông tin thị trường quốc tế, từ xu hướng sản xuất, tiêu thụ, đặc điểm thị trường cho đến thâm nhập thị trường, kênh phân phối, lưu kho, bao gói, nhãn mác, giá cả và triển vọng, là điều cần thiết cho các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu. Vì vậy, sẽ rất hữu ích khi tập trung các loại thông tin này và cung cấp kịp thời cho doanh nghiệp xuất khẩu có nhu cầu.

** Giải pháp phát triển từ phát triển các nguồn lực của tỉnh (các yếu tố nội tại)*

- Thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng

+ Xây dựng và thực thi quy hoạch tổng thể về kết cấu hạ tầng xuất nhập khẩu, bao gồm hệ thống bán buôn, trung tâm triển lãm thương mại, dịch vụ tài chính - ngân hàng.

+ Thu hút doanh nghiệp vào đầu tư xây mới và nâng cấp cơ sở hạ tầng kho, bến bãi trên địa bàn tỉnh để hỗ trợ cho trong vận chuyển/lưu trữ hàng hóa.

+ Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án lớn như: Tuyến đường bộ ven biển, đường nối Khu kinh tế Thái Bình với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; xây dựng hạ tầng Khu kinh tế Thái Bình, Khu công nghiệp chuyên phục vụ nông nghiệp đồng bằng Bắc Bộ, các khu công nghiệp trong Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh.

- Giải pháp phát triển các dịch vụ logistics phục vụ xuất khẩu

Dịch vụ logistics bao gồm việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến hàng hóa theo yêu cầu của khách hàng với mức chi phí cụ thể được thỏa thuận. Phạm vi dịch vụ có thể bao gồm tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho, xử lý thủ tục hải quan, quản lý giấy tờ, tư vấn, đóng gói, dán nhãn, giao hàng và các hoạt

động hỗ trợ khác. Hiện tại, dịch vụ logistics trong tỉnh đã được hình thành, song vẫn còn nhiều hạn chế, chủ yếu tập trung vào khâu vận chuyển, thiếu tính tổng thể và toàn diện. Để khắc phục những hạn chế này, cần:

- + Xây dựng chiến lược phát triển dịch vụ logistics, thu hút đầu tư vào lĩnh vực này, đồng thời ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tối ưu hóa chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu.

- + Tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành dịch vụ logistics, đặc biệt chú trọng đào tạo ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh, và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin.

- + Tổ chức các chuỗi liên kết dọc và ngang. Thứ nhất, liên kết dọc nhằm tạo thành chuỗi cung ứng trọn gói, bao gồm các công ty giao nhận, kho bãi, vận tải, môi giới khai thuế hải quan, và các dịch vụ liên quan khác. Thứ hai, liên kết ngang giữa các doanh nghiệp Việt Nam, nhằm hình thành các tập đoàn logistics mạnh.

- *Xây dựng hệ thống thông tin, truyền thông và nâng cao hiểu biết về ưu đãi thương mại từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA).*

Về phía các cơ quan quản lý nhà nước:

- + Tuyên truyền, phổ biến cho doanh nghiệp đi đôi với việc hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện có hiệu quả về các quy định; Định hướng lựa chọn nguồn nguyên liệu, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn của sản phẩm đầu ra... để xuất khẩu hiệu quả vào các thị trường Việt Nam đã, đang và dự kiến sẽ ký kết FTA.

- + Thu thập dữ liệu, số liệu về sản phẩm xuất khẩu, doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, về tiềm năng, lợi thế và các dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh để xây dựng 2 sản phẩm: Chuyên trang website xuất khẩu Thái Bình và in ấn, phát hành catalogue cung cấp đầy đủ thông tin về doanh nghiệp, sản phẩm xuất khẩu, tiềm năng, lợi thế và các dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh phục vụ hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo quốc tế và làm

tài liệu quảng bá tại Đại sứ quán Việt Nam ở các nước.

+ Xây dựng chuyên mục tình hình thực hiện các FTA, các kế hoạch thực hiện các FTA thế hệ mới của tỉnh.

Về phía các doanh nghiệp chế biến nông sản tham gia xuất khẩu:

+ Xây dựng chiến lược xuất khẩu của doanh nghiệp phù hợp với từng khu vực thị trường, các cam kết tại các Hiệp định, thỏa thuận thương mại mà Việt Nam tham gia. Hình thành đại diện của doanh nghiệp, hiệp hội ở các khu vực thị trường trọng điểm như EU, Mỹ, Nhật Bản...; Hoạch định chiến lược phát triển mặt hàng theo hướng ưu tiên cải tiến quy trình sản xuất, áp dụng công nghệ hiện đại nhằm nâng cao năng suất, giảm thiểu chi phí, sản phẩm đa dạng, chất lượng vượt trội, giá thành hạ góp phần tăng sức cạnh tranh, mở rộng thị phần trên thị trường;

+ Doanh nghiệp cần chủ động nắm bắt xu hướng thị trường, linh hoạt ứng biến trước những thay đổi, đặc biệt chú trọng tìm kiếm, mở rộng thị trường tiềm năng góp phần thúc đẩy xuất khẩu hiệu quả.

+ Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, dự báo thị trường trên cơ sở tăng cường tiếp xúc trực tiếp với đối tác tại các thị trường xuất khẩu; tận dụng tối đa các phương tiện truyền thông, tích cực tham gia các lớp đào tạo do tỉnh tổ chức.

+ Doanh nghiệp cần nắm bắt kịp thời những thay đổi trong chính sách của nhà nước, đặc biệt về thuế và các thông tin về thị trường nước ngoài. Việc tận dụng các ưu đãi về giảm thuế, điều chỉnh sản xuất cho phù hợp với các hiệp định đa phương, song phương. Đồng thời, doanh nghiệp cần thực hiện nghiêm túc các cam kết trong hiệp định khu vực để tận dụng tối đa ưu đãi.

+ Do các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có mức độ, phạm vi và mức độ thực thi cam kết rộng và cao hơn nhiều, các doanh nghiệp của tỉnh ngay từ bây giờ cần phải đặc biệt lưu ý, nghiên cứu kỹ lưỡng các cam kết trong lĩnh vực lao động và công đoàn; sở hữu trí tuệ,... để có những giải pháp điều chỉnh kịp thời.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Luận án minh chứng rõ ràng bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình. Luận án cũng đã nêu ra được những phương hướng của tỉnh Thái Bình trong việc thúc đẩy phát triển ngành CNCBNS trong tương lai. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm kiến tạo đà phát triển vững chắc cho ngành CNCBNS ở tỉnh Thái Bình bao gồm: hoàn thiện cơ chế chính sách, nâng cao năng lực sản xuất thông qua đầu tư vốn, hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng khoa học - công nghệ, đảm bảo nguồn nguyên liệu chất lượng và bảo vệ môi trường, nâng cao trình độ nguồn nhân lực, chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm, cùng với việc đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

KẾT LUẬN

Ngành công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Thái Bình đã gặt hái được những thành quả đáng ghi nhận trong những năm qua, góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh một cách vững chắc và hiệu quả.

Tuy nhiên, để khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế sẵn có, ngành công nghiệp chế biến nông sản cần nỗ lực khắc phục những hạn chế còn tồn tại. Việc triển khai các giải pháp thiết thực và hiệu quả trong thời gian tới sẽ đưa ngành này phát triển mạnh mẽ, bền vững, góp phần nâng cao vị thế kinh tế của địa phương.

Kết quả nghiên cứu luận án, được thực hiện dựa trên việc kết hợp đa dạng phương pháp, đã mang lại những đóng góp sau:

1. Luận án đã hệ thống hóa lý luận về phát triển công nghiệp chế biến nông sản. Qua việc vận dụng các lý thuyết kinh tế, luận án đã phân tích, xác định những nội dung chủ chốt trong phát triển ngành, đồng thời xây dựng các tiêu chí đánh giá sự phát triển của ngành ở địa phương.

2. Luận án đã nghiên cứu và rút ra bài học kinh nghiệm quý báu từ những quốc gia tiên phong trong phát triển công nghiệp chế biến nông sản, góp phần bổ sung kiến thức và định hướng cho tỉnh Thái Bình trong việc ứng dụng những mô hình hiệu quả vào thực tế.

3. Luận án đã tiến hành đánh giá thực trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Thái Bình giai đoạn 2013 - 2023. Qua đó, luận án đã xác định những thành tựu đạt được, chỉ ra các hạn chế và nguyên nhân cản trở ngành.

4. Luận án đã phân tích và đánh giá các nội dung phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình thông qua việc phân tích số liệu thống kê. Các số liệu thu thập đã cho thấy những nhân tố tác động quan trọng đến sự phát triển của ngành.

5. Đề xuất giải pháp: Luận án đã đề xuất các nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Thái Bình trong bối cảnh công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Đinh Thị Thu Phương (2024), “Giải pháp phát triển vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Thái Bình" *Tạp chí Tài Chính*, kỳ 2 tháng 7, (829), tr.180-182.
2. Đinh Thị Thu Phương (2024), “Giải pháp đẩy mạnh công nghiệp chế biến nông sản ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài Chính*, kỳ 1, tháng 9, (832), tr. 67-69.
3. Đinh Thị Thu Phương (2024), “Cơ hội và thách thức trong phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài Chính*, kỳ 2, tháng 9, (833), tr. 59-61.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adam Smith (1997), *Của cải của các dân tộc*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Võ Huệ Anh, Lê Nữ Diễm Hương (2019), *Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Ngọc Ánh (2020), “Thất thoát thực phẩm lên tới 3,9 tỉ USD/năm”, *Báo điện tử Người lao động*, tại trang <https://nld.com.vn/kinh-te/that-thoat-thuc-pham-len-toi-39-ti-usd-nam-20201002214616325.htm>, [truy cập ngày 3/10/2024].
4. Đào Thế Anh và các cộng sự (2020), *Phát triển chuỗi giá trị nông sản thực phẩm an toàn bền vững ở Việt Nam*, NXB Nông nghiệp
5. Alec Ross, Nguyễn Sinh Việt dịch (2019), *Công nghiệp tương lai*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Học viện nông nghiệp Việt Nam (2019), “Thực trạng và giải pháp khoa học phát triển công nghiệp chế biến nông-lâm-thủy sản sau thu hoạch tại Việt Nam, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Phát triển công nghiệp chế biến nông sản và cơ giới hóa nông nghiệp trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4*, Hà Nội.
7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2019), *Báo cáo công nghiệp chế biến nông sản và cơ giới hóa nông nghiệp- Thực trạng và giải pháp phát triển*, Hà Nội.
8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm khuyến nông quốc gia (2021), *Liên kết phát triển sản xuất vùng nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu*, Hà Nội.
9. Nguyễn Bin (2004), *Các quá trình, thiết bị trong công nghệ hóa chất và thực phẩm, tập 1*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
10. Bua Không Nam Ma Vông (2001), *Vai trò của công nghiệp chế biến nông sản và dịch vụ đối với sự phát triển nền nông nghiệp hàng hóa ở cộng*

hòa dân chủ nhân dân Lào, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

11. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2013), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2011*, Thái Bình.
12. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2014), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2014*, Thái Bình.
13. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2015), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2015*, Thái Bình.
14. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2016*, Thái Bình.
15. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2017), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2017*, Thái Bình.
16. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2018), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2018*, Thái Bình.
17. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2019), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2019*, Thái Bình.
18. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2020), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2020*, Thái Bình.
19. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2021), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2021*, Thái Bình.
20. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2022), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2022*, Thái Bình.
21. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2023), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2023*, Thái Bình.
22. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2024), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2024*, Thái Bình.
23. *Công nghiệp*, truy cập ngày 4 tháng 10 năm 2023, tại trang https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%B4ng_nghi%E1%BB%87p, [truy

cập ngày 3/10/2024].

24. Công ty Cổ phần Thông tin kinh tế đối ngoại (2007), *Thái Bình-Thế và lực mới trong thế kỷ XXI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
25. David Ricardo (1817), *Principles of Political Economy and Taxation*, Irwin 1963.
26. “Các tiêu chí đánh giá phát triển công nghiệp bền vững tại địa phương”, *Tạp chí công thương điện tử*, tại trang <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-tieu-chi-danh-gia-phat-trien-ben-vung-cong-nghiep-tai-dia-phuong-11340.htm>, [truy cập ngày 29/3/2010].
27. Nguyễn Thanh Cai (2022), “Mối quan hệ giữa xuất, nhập khẩu và tỷ giá hối đoái ở Việt Nam giai đoạn 1995-2020”, *Tạp chí thị trường tài chính tiền tệ*, tại trang <https://thitruongtaichinhhtiente.vn/moi-quan-he-giua-xuat-nhap-khau-va-ty-gia-hoi-doai-o-viet-nam-giai-doan-1995-2020-39451.html>, [truy cập ngày 3/10/2024].
28. Chenery, H., Robinson, S.. & Syrquin, M. (1986), *Industrialization and growth: A comparative study* , World Bank Staff Working Papers
29. *Chi tiêu tiêu dùng*, tại trang https://vi.m.wikipedia.org/wiki/Chi_ti%C3%AAu_ti%C3%AAu_d%C3%B9ng, [truy cập ngày 3/10/2024].
30. Chính phủ (2018), *Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, Nghị định Về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn*, ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2018.
31. Chương trình AUS4REFORM (Dự án hỗ trợ sáng kiến cải cách) (2018), *Báo cáo chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm ở Việt Nam*, Báo cáo theo đặt hàng của tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc*

- lần thứ XIII, tập I*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
34. Hùng Đạt (2020), *Phát triển công nghiệp chế biến nông sản đáp ứng yêu cầu hội nhập*, Con số & Sự kiện 2020, Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
 35. Nguyễn Thị Đông (2018), “Đóng góp của ngành công nghiệp vào tăng trưởng năng suất lao động Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, tr.109. tại trang < <https://journalofscience.ou.edu.vn/index.php/proc-vi/article/view/1848/1457>>, [truy cập ngày 3/10/2024].
 36. Hoàng Hương Giang (2010), *Quan hệ tăng trưởng giữa hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp chế biến Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.
 37. Guangzhou ATO (2022), Report number: CH2022-0039, *Report name: Food Processing Ingredients Annual*, United States Departement of Agriculture, tại trang https://apps.fas.usda.gov/newgainapi/api/Report/DownloadReportByFileName?fileName=Food%20Processing%20Ingredients%20Annual_Guangzhou%20ATO_China%20-%20People%27s%20Republic%20of_CH2022-0039.pdf, [truy cập ngày 3/10/2024].
 38. Ngô Đình Giao (2018), *Công nghiệp chế biến thực phẩm ở Việt Nam, Thực trạng và phương hướng phát triển, tập 1*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 39. Ngô Đông Hải (2023), “Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình dựa trên phát huy tiềm năng nổi trội, lợi thế so sánh gắn với đổi mới tư duy quản lý và phát triển”, *Tạp chí Cộng sản*, (3).
 40. Haraguchi, N. (2015). *Patterns of Structural Change and Manufacturing Development*. In J. Weiss, & M. Tribe (Eds.), *Routledge Handbook of Industry and Development* (pp. 52-78).

41. Ha-Joon Chang (2016), Hoàng Xuân Diễm, Nguyễn Đình Minh Anh, Trần Mai Anh dịch, *Lên gác rút thang*, NXB Lao động, Hà Nội.
42. Nguyễn Trọng Hoài (2007), *Kinh tế phát triển*, NXB Lao động, Hà Nội.
43. Đinh Phi Hổ (Chủ biên), Nguyễn Văn Phương (2005), *Kinh tế phát triển căn bản và nâng cao*, NXB Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
44. Hội đồng chỉ đạo xuất bản sách xã, phường, thị trấn (2020), *Làm giàu từ nông nghiệp trong thời đại 4.0*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
45. Nguyễn Huân (2023), “Công nghệ chế biến nông sản ở Việt Nam ở mức trung bình chung của thế giới”, *Báo Nông nghiệp Việt Nam điện tử*, tại trang <https://nongnghiep.vn/cong-nghe-che-bien-nong-san-viet-nam-o-muc-trung-binh-cua-the-gioi-d245240.html>, [truy cập ngày 3/10/2024].
46. Phan Thúc Huân (2002), *Kinh tế phát triển*, NXB Thống kê, Hà Nội.
47. Nguyễn Đức Kiên, và các cộng sự (2021), *Chính sách công nghiệp thông minh hướng tới phát triển bền vững, Các nguyên tắc chung và kinh nghiệm của nước Đức*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội.
48. Trịnh Trung Kiên (2016), *Phát triển công nghiệp chế biến nông sản tại tỉnh Kon Tum*, NXB Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
49. Bạch Quốc Khang (2020), “Phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Việt Nam giai đoạn 2020-2030”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Việt Nam*, (5).
50. Nam Khánh (2015), “Phát triển quy trình chế biến hoàn chỉnh cho nông sản Việt Nam, *Thời báo Tài chính Việt Nam điện tử*, tại trang < <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/phat-trien-quy-trinh-che-bien-hoan-chinh-cho-nong-san-viet-nam-76603.html>>, [truy cập ngày 3/10/2024].
51. Nguyễn Mạnh Khải (2006), *Bảo quản nông sản*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
52. Krahn, H.J., Hughes, K.D., Lowe, G.S., (2010), *Work, Industry, and Canadian Society*, 6th ed. Scarborough, Nelson Canada.
53. Krugman P. (1998), *International Economics*, NXB Chính trị quốc gia 1998.

54. Hoàng Lan (2022), “Công nghiệp chế biến: Khâu then chốt để nâng giá trị nông sản”, *Báo Hà Nội mới điện tử*, tại trang <http://www.hanoimoi.com.vn/ban-in/Nong-nghiep/964544/cong-nghiep-che-bien-khau-then-chot-de-nang-gia-tri-nong-san>, [truy cập ngày 3/10/2024].
55. Nguyễn Thường Lạng (2022), “Phát huy tính bổ sung các lợi thế để tối đa hóa lợi ích thương mại nông sản xuất khẩu Việt Nam trong giai đoạn mới”, *Tạp chí Ngân hàng*, (3).
56. Lewis, W.A. (1954), “Economic development with unlimited supplies of labour”, *Manchester School of Economic and Social Studies*, 22 (2), 131-191.
57. Bích Liên (2023), “Ứng dụng công nghệ cao để phát triển công nghiệp chế biến nông sản”, *Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam*, tại trang <https://dangcongsan.vn/khoa-hoc/ung-dung-cong-nghe-cao-de-phat-trien-cong-nghiep-che-bien-nong-san-605533.html>, [truy cập ngày 3/10/2024].
58. Thùy Linh, Nguyễn Cường (2022), “Liên kết vùng phát triển đầu tư, thương mại, dịch vụ: Điểm sáng Thái Bình”, *Báo công thương online*, tại trang <https://congthuong.vn/lien-ket-vung-phat-trien-dau-tu-thuong-mai-dich-vu-diem-sang-thai-binh-248244.html>, [truy cập ngày 4/10/2024].
59. Nguyễn Hồng Lĩnh (2007), *Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
60. Thăng Long (2023), “Vai trò của công nghiệp hóa chất trong ngành công nghiệp và nền kinh tế quốc dân”, *Tạp chí Công thương điện tử*, tại trang <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/vai-tro-cua-cong-nghiep-hoa-chat-trong-nganh-cong-nghiep-va-nen-kinh-te-quoc-dan-85413.htm>, [truy cập ngày 3/10/2024].

61. Trương Đức Lực (2006), *Phát triển công nghiệp chế biến rau quả ở Việt nam trong quá trình hội nhập*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
62. Lê Việt Mẫn và các cộng sự (2011), *Công nghệ chế biến thực phẩm*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
63. Michael Dower (2004), *Bộ cảm nang đào tạo và thông tin phát triển nông thôn toàn diện*, NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
64. Michael Porter (1990), *The Competitive Advantage of Nations*, Harvard Business Review, March-April 1990, pp.71-91.
65. Lâm Nguyễn (2022), “20.000 tỷ đồng “rót” vào ngành công nghiệp chế biến nông sản”, *Báo Kinh tế & Đô thị điện*, tại trang <https://kinhtedothi.vn/20-000-ty-dong-rot-vao-nganh-cong-nghiep-che-bien-nong-san.html>, [truy cập ngày 3/10/2024].
66. Đặng Văn Phan (1988), *Đánh giá hiện trạng kinh tế công nghiệp, nông-lâm nghiệp, công nghiệp chế biến các tỉnh giáp miền Trung*, Ban Nông lâm- Viện phân bố *Lực lượng Sản xuất*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
67. Nguyễn Đình Phan, Nguyễn Kế Tuấn (đồng chủ biên) (2007), *Kinh tế và Quản lý công nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
68. Lê Phương (2019), *Góc nhìn đại biểu: Nông sản Việt-Cần sự định hướng của Nhà nước*, 18/5/2019 15:22, Cổng thông tin điện tử Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tại trang <https://quochoi.vn/hoatdongcuaquochoi/cackyhophquochoi/quochoikhoaXIII/Pages/danh-sach-ky-hop.aspx?ItemID=40290&CategoryId=0>, [truy cập ngày 3/10/2024].
69. Nguyễn Xuân Phương, Nguyễn Văn Thoa (2006), *Cơ sở lý thuyết và kỹ thuật sản xuất thực phẩm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
70. Lương Xuân Quý (2005), *Chính sách và giải pháp nâng cao giá trị gia tăng hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2005*, Đề tài cấp

Bộ, Hội Khoa học Kinh tế Hà Nội.

71. Trương Thị Minh Sâm (2002), *Nguyên liệu cho công nghiệp chế biến ở thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
72. Seoul ATO (2021), *Report name: Food Processing Ingredients*, Report number: KS 2021-0007, Unite States Departement of Agriculture, Report number: KS 2021-0007, tại trang https://apps.fas.usda.gov/newgainapi/api/Report/DownloadReportByFileName?fileName=Food%20Processing%20Ingredients_Seoul%20ATO_Korea%20-%20Republic%20of_03-30-2021, [truy cập ngày 3/10/2024].
73. Sumio Thomas Aoki, Kenta Kubokawa (2018), *Food Processing Report*, Gain Report number: JA8503, USDA Foreign Agricultural Service, date 4/13/2018, tại trang file:///D:/Downloads/bao%20cao%20nhat%20ban_4-13-2018.pdf, [truy cập ngày 3/10/2024].
74. Hoài Sương (2022), “Doanh nghiệp đau đầu vì thiếu nguyên liệu chế biến”, *Báo Đầu tư online*, tại trang <https://baodautu.vn/doanh-nghiep-dau-dau-vi-thieu-nguyen-lieu-che-bien-d174937.html>, [truy cập 3/10/2024].
75. Trần Minh Tâm (2004), *Bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
76. Nguyễn Xuân Thiên (2021), “Lý thuyết lợi thế so sánh và gợi ý đối với Việt Nam trong bối cảnh hiện nay”, tại trang <https://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU_123/97387/1/ly%20thuyet%20loi%20the%20so%20sanh%20va%20goi%20y%20doi%20voi.pdf>, [truy cập ngày 3/10/2024]
77. Nguyễn An Thịnh- Phạm Thu Thủy (2006), *Chuỗi giá trị và thương mại ngành hàng nông lâm sản Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế và khủng hoảng sinh thái*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
78. Thủ tướng Chính phủ (2018), *Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg*, Quyết

định Ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, Hà Nội

79. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số: 25/ CT-TTg, Chỉ thị Về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp*, Hà Nội.
80. Tiêu dùng bền vững (2022), *Hành vi của người tiêu dùng là yếu tố quyết định*, tại trang <https://scp.gov.vn/tin-tuc/t10163/tieu-dung-ben-vung-hanh-vi-cua-nguoi-tieu-dung-la-yeu-to-quyet-dinh.html>, [truy cập ngày 3/10/2024].
81. Tỉnh ủy Thái Bình (2018), *Báo cáo số 215-BC/TU, Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*, Thái Bình.
82. Tỉnh ủy Thái Bình (2023), *Báo cáo số 158-BC/Tu, Báo cáo chuyên đề phục vụ xây dựng Đề án “Chủ trương, chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Thái Bình.
83. Đỗ Hoàng Toàn, Mai Văn Bru (2005), *Quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
84. Tổng cục Thống kê (2006), *Công nghiệp Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển (2006)*, NXB Thống kê, Hà Nội.
85. Tổng cục Thống kê (2020), *Công nghiệp chế biến, chế tạo-Động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Nxb Dân trí, Hà Nội.
86. Lê Thế Tiệm (2001), *Nghiên cứu chính sách và giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bảo quản, chế biến và tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp*, Viện Kinh tế nông nghiệp - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Hà Nội.
87. Vũ Anh Tuấn (1998), *Xu hướng phát triển của ngành công nghiệp chế biến ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
88. Trọng Tùng (2023), “Tồn thất sau thu hoạch của nhiều ngành hàng nông

- sản Việt Nam lên tới 30%”, *Báo Kinh tế & Đô thị*, tại trang <https://kinhtedothi.vn/ton-that-sau-thu-hoach-cua-nhieu-nganh-hang-nong-san-viet-nam-len-toi-30.html>, [truy cập ngày 3/10/2024].
89. Lê Bạch Tuyết (Chủ biên) (1994), *Các quá trình công nghệ cơ bản trong sản xuất thực phẩm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
 90. Chu Thị Thơm, Phan Thị Lài, Nguyễn Văn Tó (2006), *Phương pháp phòng chống những biến đổi bất lợi trong bảo quản nông sản*, NXB Dân Trí, Hà Nội.
 91. Chu Thị Thơm, Phan Thị Lài, Nguyễn Văn Tó (2006), *Phương pháp bảo quản và chế biến thủy sản*, NXB Lao động, Hà Nội.
 92. Tâm Thời (2021), “Chế biến nông sản trong xu thế cách mạng công nghiệp 4.0”, *Báo Nhân dân hằng tháng điện tử*, tại trang <https://nhandan.vn/che-bien-nong-san-trong-xu-the-cach-mang-cong-nghiep-40-post375246.html>, [truy cập ngày 3/10/2024].
 93. Nguyễn Quang Thử (2018), *Phát triển công nghiệp tỉnh Quang Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Quản lý kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
 94. Lê Mai Trang và Trần Kim Anh (2013), “Đâu là lợi thế so sánh trong xuất khẩu của Việt Nam?”, *Tạp chí Tài chính online*, tại trang [https://tapchitaichinh.vn/dau-la-loi-the-so-sanh-trong-xuat-khau-cua-viet-nam.html#:~:text=Trong%20nh%E1%BB%AFng%20n%C4%83m%20qua%2C%20xu%E1%BA%A5t,\(v\)%20S%E1%BB%A9c%20mua%20th%E1%BA%A5p](https://tapchitaichinh.vn/dau-la-loi-the-so-sanh-trong-xuat-khau-cua-viet-nam.html#:~:text=Trong%20nh%E1%BB%AFng%20n%C4%83m%20qua%2C%20xu%E1%BA%A5t,(v)%20S%E1%BB%A9c%20mua%20th%E1%BA%A5p), [truy cập ngày 3/10/2024].
 95. Lê Văn Trường (2019), “Xây dựng bộ tiêu chí tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại cho Thánh Hóa vào năm 2030”, *Tạp chí khoa học trường Đại học Hồng Đức*, (43), tr.118-119.
 96. Upadhyaya, S. (2013), *Country grouping in UNIDO statistics*, United Nations Industrial Development Organization

97. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (2022), *Quy hoạch tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021-2030, Tầm nhìn đến năm 2050*, Thái Bình .
98. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (2024), *Sở Công thương, Báo cáo Đánh giá thực trạng ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế tại địa phương giai đoạn 2016-2024 và đề xuất nhu cầu hỗ trợ trong thời gian tới*, Thái Bình.
99. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (2022), *Quy hoạch tỉnh Thái Bình, thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050*, Thái Bình.
100. Phạm Hải Vũ, Đào Thế Anh (2016), *An toàn thực phẩm nông sản: Một số hiểu biết về sản phẩm, hệ thống sản xuất phân phối và chính sách Nhà nước*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
101. Yanran Dong (2015), *So sánh sự phát triển trong cấu trúc nền công nghiệp (CN) của tỉnh Quảng Đông và Đài Bắc*, Luận văn Thạc sĩ, Lund University.
102. Vietlex Trung tâm từ điển học (2015), *Từ điển tiếng Việt 2015*, NXB Đà Nẵng, Trung tâm từ điển học, Hà Nội.
103. Vũ Quang Việt (2017), *Khái quát về lịch sử phát triển kinh tế thế giới: Những yếu tố kìm hãm và thúc đẩy phát triển*, tại trang <https://diendan.khaiphong.org/2017/10/21/khai-quat-ve-lich-su-phat-trien-kinh-te-the-gioi-nhung-yeu-to/>, [truy cập ngày 3/10/2024].
104. Nguyễn Như Ý (1998), *Đại từ điển Tiếng Việt*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
105. Wikipedia, *Phát triển bền vững*, tại trang https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1t_tri%E1%BB%83n_b%E1%BB%81n_v%E1%BB%AFng, [truy cập ngày 3/10/2024].